

Mẫu số: D23-THADS  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP  
ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
TỈNH PHÚ YÊN

Số: 743/TB-THADS

Phú Yên, ngày 22 tháng 4 năm 2024

**THÔNG BÁO**  
**Về việc lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản**

Căn cứ khoản 2 Điều 98 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi bổ sung năm 2014, 2022;

Căn cứ Quyết định số 39/2019/QĐST-KDTM ngày 22/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định ủy thác số: 84/QĐ-CCTHADS ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số: 66/QĐ-CTHADS ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Quyết định cưỡng thi hành án số 08/QĐ-CTHADS ngày 28 tháng 02 năm 2024 của Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Do đương sự không thoả thuận được về giá và không thoả thuận được việc lựa chọn tổ chức thẩm định giá, Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên, địa chỉ: 405 đường Lê Duẩn, phường 7, thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên, cần lựa chọn tổ chức thẩm định giá các tài sản đã kê biên để bảo đảm thi hành án, như sau:

**1. Các công trình xây dựng gắn liền với quyền sử dụng đất:**

| ST<br>T | Hạng<br>mục<br>công<br>trình | Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật  | Số lượng                                   |  |
|---------|------------------------------|--|--|--|
|         |                              |  | Theo BC<br>thẩm<br>định giá<br>trị tài sản | Theo hiện trạng đo đạc ngày<br>17/10/2023 thay đổi, bổ sung<br>thêm so với BC thẩm định giá trị<br>tài sản |
| 1       | San lấp<br>mặt bằng<br>5 ha  | - Đào xúc đất cấp III từ nơi có nền<br>cao, vận chuyển đến đắp nền thấp<br>bằng tổ hợp máy đào và ô tô tự đổ.<br>- San đất bằng máy ủi và đầm bằng | 5 ha                                       | - GCN QSD đất số: AB 100210<br>cấp ngày 13/6/2005.   |

|   |                    |   |     |  |
|---|--------------------|---|-----|--|
|   |                    | <p>máy đầm 16 tấn, hệ số đầm chắc K90, hệ số bù cấp 1,13; cự ly vận chuyển trung bình 500m.</p> <p>- Vận chuyển đất đào thừa đổ đi nơi khác cự ly trung bình 1km.</p> <p>- Diện tích san nền 50.000 m<sup>2</sup>; khối lượng san nền: Đất đào: 69.020 m<sup>3</sup>; Đất đắp: 67.283 m<sup>3</sup>; khối lượng đất đào thừa: 1.737 m<sup>3</sup></p>   |     |  |
| 2 | Nhà tháp chung cát | <p>- Cấu trúc: Nhà kiểu tháp.</p> <p>- Kích thước xây dựng (D x R) = (12 x 9) m.</p> <p>- Năm xây dựng hoàn thành 2005.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Hệ thống móng cột (móng băng) BTCT, chiều sâu móng 4,55 m, liên kết trụ thép bằng 12 bu lông đuôi cá M27x700 định vị sẵn trong bê tông, đà kiềng BTCT tiết diện (25x45) cm, liên kết trụ móng tạo khung toàn khối.</p> <p>+ Nền bê tông 2 lớp đá (4x6) và đá (1x2) dày 20 cm, mặt nền cắt khe co giãn nhiệt.</p> <p>+ Tường một mặt phần tiếp giáp nhà sản xuất chính xây gạch dày 15 cm, cao 10,28 m, trát vữa xi măng, quét vôi, trên khung sườn thanh ngang thép C150 và C125, thanh đứng thép hộp □40, vách tôn sóng vuông mạ màu, toàn bộ khối nhà cao 29,27m.</p> <p>+ Trụ thép hình I450; giằng chéo trụ thép hình V63x6 liên kết bằng bản mã + đường hàn h 16 mm</p> <p>+ Sàn công tác ở cos 5,0m và cos 20m: Dầm giằng thép hình I350, I200, liên kết với trụ thép bằng bu lông cường độ cao; mặt sàn dùng</p> | 1HT | <p>- Cấu trúc: Nhà xưởng, khung zamil, kiểu tháp, mái lợp tôn.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, nền bị bong tróc vài nơi, khung sườn thép bị rỉ sét vài nơi, mái hư hỏng không còn công năng sử dụng.</p> |

|   |                        |   |                     |   |
|---|------------------------|---|---------------------|---|
|   |                        | <p>thép gờ nhám dày 3 mm.</p> <p>+ Cầu thang rộng 95cm: Dầm 2 bên dùng thép hình C200, bậc lên xuống dùng thép tấm gờ nhám, hàn liên kết với dầm.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Công trình xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2005, kết cấu ổn định, nền bị bong tróc vài nơi, khung sườn thép bị rỉ sét vài nơi.</p>   |                     |   |
| 3 | Nhà xưởng sản xuất cồn | <p>- Cấu trúc: Nhà xưởng. kích thước (D x R) = (48 x 38) m.</p> <p>- Thời điểm xây dựng năm 2005.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Hệ thống móng cột BTCT, chiều sâu chôn móng 2,1 m, liên kết trụ thép bằng 4 bu lông M36 định vị sẵn trong bê tông, móng tường xây đá chẻ, giằng móng BTCT tiết diện (20x30) cm.</p> <p>+ Nền bê tông 2 lớp đá (1x2) và đá (4x6) dày 20 cm, mặt nền cắt khe co giãn nhiệt.</p> <p>+ Tường 2 mặt phần dưới xây gạch dày 15cm, cao 1,8m, trát vữa xi măng, quét vôi, trên khung thép L40x4, găng lưới B40, một mặt mượn tường nhà làm việc xưởng cồn, một mặt không tường.</p> <p>+ Hệ thống khung kèo thép hình I(300÷700) tổ hợp hàn (kiểu Zamin Steel), khẩu độ 22m, khoảng cách khung kèo 6m, cột trời thép hình I200 liên kết khung kèo bằng bu lông.</p> <p>+ Chái mái hai bên, mỗi bên rộng 8m: Trụ biên ngoài thép hình I200, liên kết móng bằng bu lông; vì kèo I(200÷300) liên kết trụ bằng bu lông,</p> | 1824 m <sup>2</sup> | <p>- Cấu trúc: Nhà xưởng khung kèo thép Zamil; bước trụ 6m x 14 nhịp, cột thép tổ hợp hàn được chế tạo bằng thép tấm CT3, tổ hợp lại bằng liên kết hàn.</p> <p>- Diện tích xây dựng: 2039,53 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Móng tường xây đá chẻ sâu 1,7m, lót móng bằng đá (4x6) dày 0,1m, giằng móng BTCT tiết diện (20x30) cm.</p> <p>+ Nền bê tông 2 lớp đá (4x6) dày 10cm và đá (1x2) dày 20cm, kê ron từng ô (4x5)m.</p> <p>+ Tường bao xây gạch, trát vữa xi măng + quét vôi, đỉnh tường giằng BTCT, cụ thể:</p> <p>* Mặt phía đông tiếp giáp đường đi nội bộ và phía nam tiếp giáp Xưởng tiện gia công chia làm ba đoạn: một đoạn tường xây dày 20cm, cao 7 m, dài 63,58m, một đoạn tường xây dày 15cm, cao 8 m, dài 22,33m, một đoạn tường dựng tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0.45mm cao 8m, dài 20,98m.</p> <p>* Mặt tường còn lại xây gạch dày 15cm, cao 1,8m, trát vữa xi măng,</p> |

|   |                 |   |                   |  |
|---|-----------------|---|-------------------|--|
|   |                 | <p>khoảng cách 6m.</p> <p>+ Hệ giằng: Giằng đỉnh trụ thép hình I250, giằng chéo trụ thép tròn <math>\Phi 16</math> + tăng đơ 18 tấn, giằng vì thép tròn <math>\Phi 16</math> + tăng đơ 18 tấn, giằng xà gồ thép tròn <math>\Phi 14</math> liên kết Ecu.</p> <p>+ Hệ thống xà gồ thép hình C150, mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0.45mm.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, nền bong tróc, tường thấm ố.</p>  |                   | <p>quét vôi, trên khung thép L40x4, găng lưới B40, dài 75,75m.</p> <p>+ Mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0.45mm, Xà gồ thép C175 – C200 đỡ mái, giằng chống bảo hai đầu tấm lợp bằng lập là 30x3.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, nền bong tróc, tường thấm ố, mái thủng vài nơi và gỉ sét nhiều.</p>   |
| 4 | Nhà bảo vệ số 1 | <p>- Cấu trúc: Nhà cấp 4, kích thước (D x R) = (4 x 4) m.</p> <p>- Thời điểm xây dựng năm 2005.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Móng tường xây đá chẻ, chiều sâu chôn móng 45 cm; giằng móng BTCT tiết diện (15x15) cm.</p> <p>+ Nền lát gạch ceramic (30x30) cm.</p> <p>+ Tường xây gạch dày 15 cm, trát vữa xi măng, quét vôi;</p> <p>+ Trần nhựa phẳng; sê nô thoát nước mái BTCT, trát vữa xi măng, quét vôi.</p> <p>+ Cửa đi dưới panô sắt, trên lồng kính, 1 cánh; cửa sổ khung sắt, trong lồng kính, 2 cánh mở trượt ngang, hoa văn bảo vệ thép hộp 10, sơn chống rỉ.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Các kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường bị rạn nứt và thấm ố.</p> | 16 m <sup>2</sup> | <p>- Cấu trúc: Nhà cấp 4; mái tôn; cao 3 m; kích thước (D x R) – (4,20 x 3,26) m = 13,69 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Sê nô thoát nước mái BTCT, diện tích: 10,16 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Cửa đi:</p> <p>+ Kích thước: (0,88 x 2,67) m = 2,35 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Cửa sổ:</p> <p>+ Kích thước: (1,88 x 1,28) m = 2,40 m<sup>2</sup>.<br/>(1,88 x 2,28) m = 4,29 m<sup>2</sup>.<br/>(1,88 x 2,48) m = 4,66 m<sup>2</sup>.<br/>(1,40 x 1,84) m = 2,58 m<sup>2</sup>.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Các kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường bị rạn nứt và thấm ố, nền bị bong tróc vài nơi.</p> |
| 5 | Nhà sinh vệ     | <p>- Cấu trúc: Hàm tự hoại.</p> <p>- Thời điểm xây dựng năm 2007.</p> <p>- Gồm hai dãy, mỗi dãy 4 gian, kích thước mỗi gian (DxR) = (1,5 x 1,2) m.</p>  | 1HT               | <p>- Cấu trúc: Nhà cấp 4; Hàm tự hoại; kích thước móng (D x R) = (6,10 x 3,48) m = 21,23 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Sàn mái BTCT: kích thước sàn (D x R) = (7,10 x 4,48) m = 31,81 m<sup>2</sup>.</p>   |

|   |               |  |                       |   |
|---|---------------|--|-----------------------|---|
|   |               | <p>- Kết cấu và vật liệu:</p> <p>+ Nền lát vỉa xi măng; tường bao, tường ngăn xây gạch dày 10cm, trát vỉa xi măng, quét vôi; tường mặt trong phần dưới ốp gạch ceramic (20x25)cm, cao 1,25m.</p> <p>+ Sàn mái BTCT, đỡ bể chứa nước xây bằng gạch dày 10cm, cao 0,8m, trát vỉa xi măng, quét nước xi măng chống thấm.</p> <p>+ Cửa đi panô tôn, 1 cánh; thiết bị vệ sinh xí xổm.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường bị thấm ố đóng rêu mốc.</p>  |                       | <p>- Cửa đi: khung sắt, tôn phẳng, kích thước: 1,9 x 0,7 x 4 khung = 5,32 m<sup>2</sup>.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường bị thấm ố đóng rêu mốc.</p>   |
| 6 | Nhà văn phòng | <p>Cấu trúc: Nhà 2 tầng, trệt + 1 lầu.</p> <p>- Thời điểm xây dựng năm 2007.</p> <p>- Diện tích xây dựng: Tầng trệt: 204,41 m<sup>2</sup>; lầu 1: 210,65 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Hệ thống móng trụ, trụ, dầm sàn, sàn mái BTCT toàn khối, móng tường xây đá chẻ; giằng móng BTCT.</p> <p>+ Nền tôn cao 30 cm; bậc cấp lên xuống xây gạch đặc, mặt bậc ốp đá granite màu đỏ.</p> <p>+ Tường bao, tường ngăn xây gạch dày 15 cm, trát vỉa xi măng, bả matic + sơn nước.</p> <p>+ Cầu thang BTCT bản dầm, bậc xây gạch, mặt bậc ốp đá granite màu xám, lan can tay vịn gỗ tiện phun PU.</p> <p>+ Hệ thống điện nước đầy đủ được lắp đặc âm tường; mặt tiền một phần ốp gạch Norco màu vàng nhạt trang trí, một phần bả matic + sơn nước,</p> | 415,06 m <sup>2</sup> | <p>- Diện tích xây dựng:</p> <p>+ Tầng trệt: cao: 3,8 m; diện tích nền: 256,45 m<sup>2</sup>.</p> <p>+ Sê nô thoát nước mái BTCT tầng trệt: 10,84 m<sup>2</sup>.</p> <p>+ Lầu 1: cao: 3,4 m; diện tích sàn: 268,58 m<sup>2</sup>.</p> <p>+ Sê nô thoát nước mái BTCT lầu 1: 11,41 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Lan can tay vịn cầu thang gỗ tiện phun PU: cao 0,8 m; dài 8,4 m.</p> <p>- Hành lan bao quanh nhà và lối đi nội bộ:</p> <p>+ Nền lát gạch ceramic hỗn hợp (40x40) cm và (35x35) cm.</p> <p>+ Móng xây gạch; diện tích nền: 243,03 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Bậc cấp lên xuống: diện tích nền: 30,61 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>● <b>Tầng trệt:</b></p> <p>+ Nền lát gạch ceramic (45x45) cm.</p> |

|  |   |  |
|--|---|--|
|  | <p>tường mặt ngoài hai mặt bên và phía sau sơn chống thấm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>● <b>Tầng trệt:</b> Gồm phòng khách, phòng làm việc và phòng vệ sinh chung.</li> <li>- Phòng khách: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nền lát đá granite (40x40) cm màu xám.</li> <li>+ Trần BTCT, dưới ốp thạch cao + gắn đèn chùm và đèn mắt ếch trang trí các loại.</li> <li>+ Cửa đi khung ngoại gỗ, cánh panô gỗ + kính, loại 2 cánh mở bản lề; cổ cửa khung ngoại gỗ, trong lồng kính; cửa sổ khung nhôm sơn tĩnh điện, trong lồng kính, loại 4 cánh mở bản lề.</li> </ul> </li> <li>- Phòng làm việc: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nền lát đá granite (40x40) cm màu xám.</li> <li>+ Trần BTCT, trát vữa xi măng, bả matic + sơn nước.</li> <li>+ Đỉnh tường gắn máy điều hòa nhiệt độ loại 2 cục công suất 12.000 BTU/h.</li> <li>+ Cửa đi khung ngoại gỗ, cánh panô gỗ + kính, loại 2 cánh mở bản lề; cổ cửa khung ngoại gỗ, trong lồng kính; cửa sổ khung nhôm sơn tĩnh điện, trong lồng kính, loại 4 cánh mở bản lề.</li> </ul> </li> <li>+ Phòng vệ sinh riêng trong phòng: <ul style="list-style-type: none"> <li>Nền lát gạch ceramic (25x25) cm, nhám chống trượt; tường ốp gạch ceramic (25x40) cm, cao 1,6 m; trần BTCT, trát vữa xi măng bả matic + sơn nước; cửa đi lambri nhôm, trên lồng kính mờ, 1 cánh; thiết bị vệ sinh</li> </ul> </li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ <b>Cửa đi:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Chất liệu gỗ: <ul style="list-style-type: none"> <li><math>(3,75 \times 3,14) \times 1 \text{ khung} = 11,775 \text{ m}^2</math>.</li> <li><math>(1,28 \times 2,62) \times 2 \text{ khung} = 6,707 \text{ m}^2</math>.</li> <li><math>(0,85 \times 1,85) \times 1 \text{ khung} = 1,572 \text{ m}^2</math>.</li> <li><math>(1,30 \times 2,70) \times 1 \text{ khung} = 3,510 \text{ m}^2</math>.</li> </ul> </li> <li>* Chất liệu nhôm: <ul style="list-style-type: none"> <li><math>(2,68 \times 1,18) \times 1 \text{ khung} = 3,162 \text{ m}^2</math>.</li> <li><math>(2,68 \times 0,88) \times 1 \text{ khung} = 2,358 \text{ m}^2</math>.</li> <li><math>(2,72 \times 0,90) \times 1 \text{ khung} = 2,448 \text{ m}^2</math>.</li> </ul> </li> </ul> </li> <li>+ <b>Cửa sổ:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Chất liệu gỗ: <ul style="list-style-type: none"> <li><math>(0,68 \times 1,82) \times 2 \text{ khung} = 2,475 \text{ m}^2</math>.</li> <li><math>(2,38 \times 1,88) \times 5 \text{ khung} = 22,372 \text{ m}^2</math>.</li> </ul> </li> <li>* Chất liệu nhôm: <ul style="list-style-type: none"> <li><math>(2,76 \times 1,83) \times 5 \text{ khung} = 25,254 \text{ m}^2</math>.</li> </ul> </li> </ul> </li> <li>+ <b>Vách ngăn phòng làm việc:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Chất liệu nhôm, cửa trượt ngang toàn khối, diện tích 10,400 m<sup>2</sup>.</li> </ul> </li> <li>● <b>Lầu 1:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nền lát gạch ceramic (45x45) cm.</li> <li>+ <b>Cửa đi:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Chất liệu gỗ: <ul style="list-style-type: none"> <li><math>(2,73 \times 1,13) \times 2 \text{ khung} = 6,170 \text{ m}^2</math>.</li> <li><math>(2,18 \times 0,98) \times 4 \text{ khung} = 8,546 \text{ m}^2</math>.</li> <li><math>(2,65 \times 0,85) \times 1 \text{ khung} = 2,252 \text{ m}^2</math>.</li> <li><math>(2,18 \times 0,88) \times 2 \text{ khung} = 3,837 \text{ m}^2</math>.</li> </ul> </li> <li>* Chất liệu nhôm: <ul style="list-style-type: none"> <li><math>(2,25 \times 0,9) \times 3 \text{ khung} = 6,075 \text{ m}^2</math>.</li> </ul> </li> </ul> </li> <li>+ <b>Cửa sổ:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Chất liệu gỗ: <ul style="list-style-type: none"> <li><math>(0,60 \times 1,88) \times 4 \text{ khung} = 4,512 \text{ m}^2</math>.</li> <li><math>(2,38 \times 1,88) \times 7 \text{ khung} = 31,321 \text{ m}^2</math>.</li> </ul> </li> </ul> </li> </ul> </li> </ul> |
|--|---|--|

|  |   |  |
|--|---|--|
|  | <p>lavabô, xí bệt.</p> <p>- Phòng vệ sinh chung: Tương tự phòng vệ sinh riêng trong phòng làm việc.</p> <p>• <b>Lầu 1:</b> Gồm phòng hội trường và phòng nghỉ nhân viên.</p> <p>- Phòng hội trường:</p> <p>+ Sàn lát đá granite (40x40) cm màu xám.</p> <p>+ Trần BTCT, trát vữa xi măng, bả matic + sơn nước, gắn đèn mắt ếch trang trí.</p> <p>+ Cửa đi khung ngoại gỗ, cánh panô gỗ + kính, loại 4 cánh mở bản lề; cỗ cửa khung ngoại gỗ, trong lồng kính; cửa sổ khung nhôm sơn tĩnh điện, trong lồng kính, loại 4 cánh mở bản lề.</p> <p>- Phòng nghỉ nhân viên: Gồm 4 phòng nghỉ có kết cấu tương tự nhau.</p> <p>+ Sàn lát đá granite (40x40) cm màu xám.</p> <p>+ Trần BTCT trát vữa xi măng, bả matic + sơn nước, đỉnh tường gắn máy điều hòa nhiệt độ loại 2 cục, công suất 9.000 BTU/h.</p> <p>+ Cửa đi khung ngoại gỗ, cánh panô gỗ + kính, loại 4 cánh mở bản lề; cửa sổ khung ngoại gỗ, cánh khung gỗ, trong lồng kính, loại 4 cánh mở bản lề, cửa đi và cửa sổ đều có cỗ cửa khung ngoại gỗ, trong lồng kính, toàn bộ cửa đi và cửa sổ đều phun PU.</p> <p>+ Phòng vệ sinh riêng trong phòng: Nền lát gạch ceramic (25x25) cm, nhám chống trượt; tường ốp gạch ceramic (25x40) cm, cao 1,8 m; trần</p> | <p><math>(1,78 \times 1,83) \times 2 \text{ khung} = 6,515 \text{ m}^2</math>.</p> <p><math>(1,50 \times 1,83) \times 1 \text{ khung} = 2,745 \text{ m}^2</math>.</p> <p>* Chất liệu nhôm:</p> <p><math>(1,20 \times 0,63) \times 4 \text{ khung} = 3,024 \text{ m}^2</math>.</p> <p><math>(2,70 \times 0,63) \times 1 \text{ khung} = 1,701 \text{ m}^2</math>.</p> <p><math>(2,76 \times 1,83) \times 4 \text{ khung} = 20,203 \text{ m}^2</math>.</p> |
|--|---|--|

|   |                         |   |                      |  |
|---|-------------------------|---|----------------------|--|
|   |                         | <p>BTCT, trát vữa xi măng bả matic + sơn nước; cửa đi lambri nhôm, trên lồng kính mờ, 1 cánh; thiết bị vệ sinh lavabô, xí bệt.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, nhà trang trí nội thất đẹp.</p>   |                      |  |
| 7 | Nhà nghỉ công nhân      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: Nhà cấp 4</li> <li>- Gồm 2 dãy liên kế nhau, mỗi dãy gồm 8 phòng có kết cấu và vật liệu tương tự nhau.</li> <li>- Đặc điểm chung: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Móng xây đá chẻ, chiều sâu chôn móng 0,9m; giằng móng BTCT tiết diện (10x20)cm.</li> <li>+ Nền tôn cao 45cm so với mặt sân, mặt nền lát gạch ceramic (30x30)cm.</li> <li>+ Tường bao, tường ngăn xây gạch dày 15cm, trát vữa xi măng, quét vôi.</li> </ul> </li> <li>+ Hệ thống xà gồ thép hình C100; mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông.</li> <li>+ Cửa đi panô sắt + kính, 1 cánh; cửa sổ khung sắt trong lồng kính, 2 cánh; hệ thống điện được lắp đặt nổi.</li> <li>+ Mỗi phòng nghỉ đều có phòng vệ sinh riêng trong phòng: Nền lát gạch ceramic (25x25)cm nhám, chống trượt; tường ốp gạch ceramic (25x40)cm, cao 1,6m; cửa đi panô nhựa, 1 cánh; thiết bị vệ sinh xí bệt.</li> </ul> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường bị thấm ố, đóng rêu mốc, nhà cũ xuống cấp.</p> | 377,6 m <sup>2</sup> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: Nhà cấp 4; mái tôn; cao 3,4 m; kích thước (D x R) = (32,00 x 15,00) m = 480,00 m<sup>2</sup>.</li> <li>- Đặc điểm chung: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ <b>Cửa đi:</b> 16 khung<br/>(2,88 x 0,98) x 16 khung = 45,158 m<sup>2</sup>.</li> <li>+ <b>Cửa sổ:</b> 20 khung<br/>(2,13 x 2,08) x 20 khung = 88,608 m<sup>2</sup>.</li> </ul> </li> </ul> |
| 8 | Nhà làm việc xưởng cùn. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: Nhà 2 tầng, trệt + 1 lầu.</li> <li>- Kết cấu nhà:</li> <li>+ Trụ và móng trụ BTCT, tiết</li> </ul>   | 633,6 m <sup>2</sup> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích xây dựng:</li> <li>+ Tầng trệt: cao: 3,8 m; diện tích nền: 334,0 m<sup>2</sup>.</li> <li>+ Mái thái tầng trệt: BTCT, lợp</li> </ul>   |



|  |   |  |
|--|---|--|
|  | <p>diện trụ (20x20)cm, bước trụ trung bình 4m.</p> <p>+ Móng đá chẻ.</p> <p>+ Nền lát gạch ceramic (40x40)cm.</p> <p>+ Tường xây gạch 20cm, 15cm sơn nước + bả matic.</p> <p>+ Trần nhựa đóng phẳng.</p> <p>+ Mái xà gỗ thép lợp tôn sóng vuông mạ kẽm. Sê nô máng thượng BTCT.</p> <p>+ Hệ thống cửa pano thép lồng kính.</p> <p>- Hệ thống điện nước: Hoàn thiện.</p> <p>- Nhà vệ sinh: Nền lát gạch chống trượt, tường xây gạch dày 15 cm chân tường phía trong ốp ceramic cao 1,8m, cửa nhựa cánh loại bản lề. Thiết bị vệ sinh: Xí xỏm men sứ.</p> <p>● <b>Tầng trệt:</b></p> <p>+ Sàn lát gạch ceramic (40x40)cm.</p> <p>+ Trần tôn phẳng; cửa đi khung sắt, dưới panô sắt, trên lồng kính màu, loại 2 cánh mở bản lề; cửa sổ khung sắt trong lồng kính màu, loại 4 cánh mở bản lề, hoa văn bảo vệ sắt hộp □10, sơn chống rỉ; toàn bộ cửa đi và cửa sổ đều có ổ cửa khung sắt, trong lồng kính màu dày 5 mm.</p> <p>- Hành lang + tiền sảnh:</p> <p>+ Nền lát gạch ceramic (40x40) cm; trần BTCT, găng đèn neon vòng Φ250 trang trí.</p> <p>+ Trụ hành lang: Trụ tròn BTCT, tiết diện Φ250, trát vữa xi măng, bả matic + sơn nước.</p> <p>+ Lan can dựng trụ sứ, cao 0,8 m,</p> | <p>ngói, diện tích 34,9 m<sup>2</sup>.</p> <p>+ Lầu 1: cao: 3,4 m; diện tích sàn: 334,0 m<sup>2</sup>.</p> <p>+ Mái thái lầu 1: BTCT, lợp ngói, diện tích BTCT: 34,9 m<sup>2</sup>.</p> <p>+ Trần hành lang trước + tiền sảnh lầu 1: BTCT, diện tích trần: 97,0 m<sup>2</sup>.</p> <p>+ Lan can hành lang tiền sảnh lầu 1: Inox tròn, cao 0,7m; dài 45,20 m.</p> <p>- Lan can tay vịn cầu thang bộ: Inox tròn, cao 0,9m; dài 16,4 m.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>● <b>Tầng trệt:</b></p> <p>+ <b>Cửa đi:</b> khung sắt, trên lồng kính màu.</p> <p>(1,18 x 2,71) x 6 khung = 19,187 m<sup>2</sup>.</p> <p>(2,38 x 3,25) x 1 khung = 7,735 m<sup>2</sup>.</p> <p>(0,88 x 2,71) x 1 khung = 2,385 m<sup>2</sup>.</p> <p>+ <b>Cửa sổ:</b> khung sắt, trên lồng kính màu.</p> <p>(1,58 x 1,78) x 6 khung = 16,874 m<sup>2</sup>.</p> <p>(2,38 x 1,78) x 4 khung = 16,946 m<sup>2</sup>.</p> <p>(0,50 x 0,50) x 2 khung = 0,500 m<sup>2</sup>.</p> <p>+ <b>Vách ngăn phòng vệ sinh chung:</b> Chất liệu nhôm toàn khối; cao 1,80; dài 7,82m, diện tích 14,076 m<sup>2</sup>.</p> <p>● <b>Lầu 1:</b></p> <p>+ <b>Cửa đi:</b> khung sắt, trên lồng kính màu.</p> <p>(1,18 x 2,71) x 7 khung = 22,385 m<sup>2</sup>.</p> <p>(0,88 x 2,71) x 1 khung = 2,385 m<sup>2</sup>.</p> <p>+ <b>Cửa sổ:</b> khung sắt, trên lồng kính</p> |
|--|---|--|

|  |  |  |
|--|--|--|
|  | <p>trên giăng BTCT tiết diện (5x20) cm, mặt ốp gạch ceramic (20x25) cm.</p> <p>- Phòng vệ sinh chung:</p> <p>+ Nền lát gạch ceramic (25x25) cm nhám, chống trượt.</p> <p>+ Chân tường ốp gạch ceramic (25x40) cm, cao 1,6 m, trên bả matic + sơn nước.</p> <p>+ Trần BTCT; cửa đi panô sắt + kính mờ, loại 1 cánh; thiết bị vệ sinh: Lavabô, xí bệt.</p> <p>● <b>Lầu 1:</b> Gồm 4 phòng nghỉ nhân viên, phòng hội trường và phòng vệ sinh chung.</p> <p>- Phòng nghỉ nhân viên: Gồm 4 phòng có kết cấu và vật liệu tương tự nhau.</p> <p>+ Sàn lát gạch ceramic (40x40)cm.</p> <p>+ Trần tôn phẳng; cửa đi khung sắt, dưới panô sắt, trên lồng kính màu, loại 2 cánh mở bản lề; cửa sổ khung sắt trong lồng kính màu, loại 4 cánh mở bản lề, hoa văn bảo vệ sắt hộp □10, sơn chống rỉ; toàn bộ cửa đi và cửa sổ đều có cổ cửa khung sắt, trong lồng kính màu.</p> <p>+ Phòng vệ sinh riêng trong phòng: Sàn lát gạch ceramic (25x25)cm; trần tôn phẳng; cửa đi panô nhựa, 1 cánh; thiết bị vệ sinh xí bệt.</p> <p>- Phòng hội trường:</p> <p>+ Sàn lát gạch ceramic (40x40)cm.</p> <p>+ Trần tôn phẳng; cửa đi khung sắt, dưới panô sắt, trên lồng kính màu, loại 2 cánh mở bản lề; cửa sổ khung sắt trong lồng kính màu, loại 4 cánh mở bản lề, hoa văn bảo vệ sắt hộp □10, sơn chống rỉ; toàn bộ cửa đi và</p> | <p>màu.</p> <p><math>(1,58 \times 1,78) \times 7 \text{ khung} = 19,687 \text{ m}^2</math>.</p> <p><math>(2,38 \times 1,78) \times 2 \text{ khung} = 8,473 \text{ m}^2</math>.</p> <p><math>(0,50 \times 0,50) \times 1 \text{ khung} = 0,250 \text{ m}^2</math>.</p> <p><math>(2,08 \times 1,85) \times 1 \text{ khung} = 3,848 \text{ m}^2</math>.</p> <p><b>Ghi chú:</b> lầu 1 không có nhà vệ sinh riêng trong phòng nghỉ nhân viên.</p> |
|--|--|--|

|    |             |   |                      |  |
|----|-------------|---|----------------------|--|
|    |             | <p>cửa sổ đều có cửa khung sắt, trong lồng kính màu.</p> <p>- Phòng vệ sinh chung: Tương tự phòng vệ sinh chung tầng trệt.</p> <p>- Hành lang trước + tiền sảnh:</p> <p>+ Nền lát gạch ceramic (40x40) cm; trần BTCT, gắn đèn neon vòng <math>\Phi 250</math> trang trí.</p> <p>+ Trụ hành lang: Trụ tròn BTCT, tiết diện <math>\Phi 250</math>, trát vữa xi măng, bả matic + sơn nước; Lan can song Inox, Cao 0,8m.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường bị thấm ở vài nơi.</p>  |                      |  |
| 9  | Nhà căn tin | <p>- Cấu trúc: Nhà cấp 4,</p> <p>- Kích thước xây dựng (D x R) = (15 x 11,5) m, thời điểm xây dựng năm 2006.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Móng trụ BTCT, móng tường xây đá chẻ; giằng móng BTCT.</p> <p>+ Nền tôn cao 30 cm, mặt nền lát gạch ceramic (30x30) cm.</p> <p>+ Tường bao xây gạch dày 15 cm, trát vữa xi măng, sơn vôi.</p> <p>+ Trần nhựa phẳng; xà gồ thép hình C; mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông.</p> <p>+ Cửa đi panô sắt + kính, 2 cánh; cửa sổ khung sắt trong lồng kính, 2 cánh; hoa văn bảo vệ sắt hộp 10, sơn chống rỉ.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường bị thấm ở.</p> | 172,5 m <sup>2</sup> | <p>- Cấu trúc: Nhà cấp 4, mái lợp tôn, trần la phong, tường cao 4,50 m.</p> <p>- Kích thước xây dựng (D x R) = (15,42 x 11,66) m = 179,80 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Sê nô máng thượng BTCT; diện tích: (15,42 x 0,60) m = 9,25 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ <b>Cửa sổ:</b> khung sắt, trong lồng kính màu.<br/>(1,26 x 1,86) x 8 khung = 18,75 m<sup>2</sup>.<br/>(1,93 x 1,46) x 1 khung = 2,82 m<sup>2</sup>.<br/>(1,85 x 1,27) x 1 khung = 2,35 m<sup>2</sup>.</p> <p>+ <b>Cửa đi:</b> khung sắt, trên lồng kính màu.<br/>(1,36 x 2,62) x 2 khung = 7,13 m<sup>2</sup>.</p> <p>(0,89 x 2,26) x 2 khung = 4,02 m<sup>2</sup>.<br/>(2,58 x 0,90) x 2 khung = 5,04 m<sup>2</sup>.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Các kết cấu ổn định, hiện trạng cửa hư hỏng, nền có dấu hiệu sụp lún.</p> |
| 10 | Tường       | Tường rào mặt bên:  | 569,5 m              | ◆ <b>Hiện trạng:</b> Một số đoạn lưới  |

|    |                      |  |         |   |
|----|----------------------|--|---------|---|
|    | rào mặt bên          | + Trụ rào: Lõi trụ BTCT, ngoài bìa gạch tiết diện (25x25)cm, cao 2,2 m, khoảng cách trụ 3 m.<br>+ Hàng rào lưới B40, cao 2,2m.   |         | B40 bị bung, ngã đổ, rỉ sét.  |
| 11 | Tường rào phía sau   | Tường rào phía sau:<br>+ Trụ rào: Lõi trụ BTCT, ngoài bìa gạch tiết diện (20x25)cm, cao 2 m, khoảng cách trụ 3 m.<br>+ Tường rào xây gạch kín dày 15 cm, cao 2,2 m, trát vữa xi măng, quét vôi.<br>♦ <b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường rào bị thâm ố nhiều.   | 207,0 m | ♦ <b>Hiện trạng:</b> Một số đoạn tường bị ngã đổ, hư hỏng.  |
| 12 | Tường rào mặt trước  | + Móng xây đá chẻ; giằng móng BTCT.<br>+ Trụ lõi trụ BTCT, ngoài bìa gạch tiết diện (30x30)cm, cao 2,3m, đỉnh trụ trát chỉ phào trang trí, bước trụ trung bình 3,1m.<br>+ Tường rào phần dưới xây gạch dày 15cm, cao 40cm, trên hàng rào song sắt hộp □16, cao 1,4m.<br>♦ <b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, trụ thâm ố, tường rào song sắt bị rỉ sét. | 184,0 m | - Tường rào phần dưới xây gạch dày 15cm, cao 50cm, trên hàng rào song sắt hộp □16, găng hoa văn, đỉnh chụp bảo vệ hình mũi tên, cao 1,55m.<br>- Tổng chiều dài: 142,17 m.   |
| 13 | Cổng chính, bảng tên | - Cổng chính: Kích thước cổng (R x C) = (6,4 x 2) m.<br>+ Trụ cổng lõi trụ BTCT, ngoài bìa gạch, tiết diện (80x80)cm, cao 3,3m, mặt ngoài ốp gạch ceramic (40x40)cm đỉnh trụ găng đèn hộp vuông 250.<br>+ Cánh cổng khung thép hộp 50, dưới panô tôn cao 60 cm, trên song sắt hộp 16, cao 1,4 m, loại 1 cánh trượt ngang trên 2 ray.<br>-Bảng tên: Kích thước (R x C) = (7,7           | 1HT     | - Cổng chính số 1:<br>+ Cổng đi bộ, các phương tiện xe 2 bánh: khung sắt hộp dạng 1 cánh, mở bản lề, kích thước cổng (R x C) = (2,00 x 1,90) m.<br>+ Cổng đi phương tiện xe ô tô: khung sắt hộp loại 1 cánh trượt ngang trên 2 ray, kích thước cổng (R x C) = (6,40 x 1,90) m.<br>- Cổng chính số 2:<br>+ Cổng đi bộ, các phương tiện xe 2 bánh: khung sắt hộp dạng 1 cánh, |

|    |                            |  |                      |  |
|----|----------------------------|--|----------------------|--|
|    |                            | <p>x 1,54) m.<br/>         + Tường xây gạch dày trung bình 30 cm, mặt ngoài ốp đá granite màu đỏ.</p>  |                      | <p>mở bản lề, kích thước cổng (R x C) = (1,50 x 1,90) m.<br/>         + Cổng đi phương tiện xe ô tô: khung sắt hộp loại 1 cánh trượt ngang trên 2 ray, kích thước cổng (R x C) = (7,30 x 1,90) m.<br/>         - Bảng tên: Đá tấm granit khác chữ chìm, quét sơn nước.</p> |
| 14 | Cống thoát nước phía trước | <p>- Chiều dài cống: L = 180 m.<br/>         - Ống thoát nước chính ống cống bê tông ly tâm D800-8.<br/>         - Hồ ga thu gom nước kích thước (3x3) m: Đáy bê tông đá (4x6) dày 10 cm; thành hồ ga xây đá chẻ dày 25 cm, cao 2,5 m, trên đây tấm đan BTCT dày 8 cm.</p>   | 180,0 m              |  |
| 15 | Hệ thống thoát nước mặt    | <p>- Thời điểm xây dựng năm 2006.<br/>         - Kết cấu và vật liệu:<br/>         + Hệ thống thoát nước mặt đặt âm dưới đất kết cấu bằng ống bê tông ly tâm D600, D800.<br/>         + Dọc theo chiều dài bố trí các hồ ga thu gom nước, xây bằng đá chẻ, trên đây nắp tấm đan và được đấu nối với cống thoát ra ngoài khu vực nhà máy.</p>   | 1HT                  | <p>- Thành mương xây đá chẻ dày 40cm, mặt trong trát vữa, đáy mương bê tông đá 1x2 dày 10cm, tấm đan BTCT dày 15cm.<br/>         - Tổng chiều dài: 28 m;</p>   |
| 16 | Nhà lò hơi 5 tấn - số 1    | <p>- Kích thước xây dựng (DxR) = (16x11,9) m.<br/>         - Năm xây dựng hoàn thành 2006.<br/>         - Đặc điểm chung:<br/>         + Móng trụ BTCT, móng tường xây đá chẻ, giằng móng BTCT.<br/>         + Nền bê tông đá (1x2) và đá (4x6) dày 20 cm.<br/>         + Khung kèo thép hình I300, liên kết móng bằng bu lông.<br/>         + Tường bao xây gạch dày 15 cm, trát vữa xi măng, quét vôi.</p> | 190,4 m <sup>2</sup> | <p>- Kích thước xây dựng (D x R) = (15,72 x 13,51) m = 212,38 m<sup>2</sup>.<br/>         ♦<b>Hiện trạng:</b> công trình đã xuống cấp, không còn khả năng sử dụng, kết cấu sắt bị rỉ sét, tường thấm ố, nền bong tróc.</p>   |

|    |   |   |                   |   |
|----|---|---|-------------------|---|
|    |   | <p>+ Xà gồ thép hình C150; mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường thấm ố, nền bong tróc.</p>  |                   |   |
| 17 | Nhà lò hơi 5 tấn - số 2                     | <p>- Kích thước xây dựng (DxR) = (15x6) m.</p> <p>- Năm xây dựng hoàn thành 2007</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Móng trụ BTCT, móng tường xây đá chẻ, giằng móng BTCT.</p> <p>+ Nền bê tông đá (1x2) và đá (4x6) dày 20 cm.</p> <p>+ Khung kèo thép hình I300, liên kết móng bằng bu lông.</p> <p>+ Tường bao xây gạch dày 15 cm, trát vữa xi măng, quét vôi.</p> <p>+ Xà gồ thép hình C150; mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường thấm ố, nền bong tróc.</p> | 90 m <sup>2</sup> | <p>- Kích thước xây dựng (D x R) = (18,37 x 15,72) m = 288,78 m<sup>2</sup>.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> công trình đã xuống cấp, không còn khả năng sử dụng, kết cấu sắt bị rỉ sét, tường thấm ố, nền bong tróc.</p>  |
| 18 | Đường ống trạm bơm cấp 1                    | <p>- Thời điểm xây dựng năm 2006</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Đường ống dẫn nước từ trạm bơm đến nhà máy sử dụng loại ống bê tông ly tâm đường kính D600-6, tổng chiều dài 2.100 m.</p> <p>+ Mỗi ống dài 4 m, liên kết giảm xả, ống được đặt trên lớp cát thô dày khoảng 10 cm.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> đang sử dụng bình thường.</p>   | 2.100 m           | <p>- Đặc điểm chung: đường ống dẫn nước từ trạm bơm đến nhà máy sử dụng loại ống sắt D360, tổng chiều dài khoảng 1050m.</p> <p>- Một số đoạn đường ống bị xuống cấp, hư hỏng nên mới sửa chữa thay lại 544m đường ống bằng loại ống HDPE D300.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> đang sử dụng bình thường.</p> |
| 19 | Bể cấp nước sản xuất còn 240 m <sup>3</sup> | <p>- Cấu trúc: Bể đào, kích thước (D x R x S) = (18,2 x 8 x 2) m.</p> <p>- Thời điểm xây dựng năm 2006.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p>  | 1 bể              | <p>- Cấu trúc: Bể đào, gồm 2 bể</p> <p>● <b>BỂ nước sạch:</b> kích thước (D x R) = (12,97 x 11,61) m = 150,58 m<sup>2</sup>.</p>  |

|    |                                      |  |      |  |
|----|--------------------------------------|--|------|--|
|    |                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đáy bể 2 lớp: Bê tông lót đá (4x6) dày 10 cm, trên BTCT đá (1x2) dày 20 cm.</li> <li>+ Thành bể BTCT đá (1x2) dày 20 cm.</li> <li>+ Hệ giằng: Giằng dọc bể; giằng ngang BTCT đá (1x2).</li> </ul> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường.</p>   |      | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xung quanh bể xây tường bảo vệ, mái lợp tôn.</li> <li>● <b>Bể nước sông:</b> kích thước trung bình (D x R) = (14,09x 12,97) m = 182,75 m<sup>2</sup>.</li> <li>+ Bể để trống, lộ thiên.</li> <li>◆<b>Hiện trạng:</b> đang sử dụng bình thường.</li> </ul>   |
| 20 | Bể chứa 500m <sup>3</sup> (PH1)      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời điểm xây dựng năm 2006.</li> <li>- Đặc điểm chung:</li> <li>- Kích thước (D x R x C) = (18,2 x 9,2 x 2,8) m</li> <li>+ Đáy và thành bể BTCT M200 đá (1x2) dày 20cm.</li> </ul> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường.</p>   | 1 bể | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước trung bình (D x R) = (41 x 20) m = 820 m<sup>2</sup>.</li> <li>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường, mái bể mới tu bổ lại, đáy bể cỏ dại mọc nhiều.</li> </ul>  |
| 21 | Bể hiếu khí 1.500 m <sup>3</sup>     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời điểm xây dựng năm 2006.</li> <li>- Đặc điểm chung:</li> <li>- Kích thước tổng thể (DxRx C) = (24 x 22 x 3,3) m.</li> <li>- Gồm 6 bể liên kế nhau, kích thước mỗi bể (12 x 7,3 x 3,3) m.</li> <li>+ Đáy bể bê tông đá (2x4) dày 10cm; thành bể xây gạch dày 20cm, trát vữa xi măng, quét nước xi măng chống thấm.</li> <li>+ Trụ bể + hệ giằng BTCT M200 đá (1x2) tiết diện (20x20)cm.</li> </ul> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường.</p> | 1 bể | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: Bể đào gồm 1 bể; đổ bê tông toàn khối.</li> <li>+ Đáy và thành bể BTCT M200 đá (1x2) dày 20cm.</li> <li>- Kích thước trung bình (D x R) = (31,65 x 17,93) m = 567,55 m<sup>2</sup>.</li> <li>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường, mái bể mới tu bổ lại, đáy bể cỏ dại mọc nhiều.</li> </ul> |
| 22 | Móng bồn biogaz 3.636 m <sup>3</sup> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường kính móng D22,5m.</li> <li>- Chân móng xung quanh BTCT dày 20 cm, cao 0,8 m.</li> <li>- Đế móng bồn: Trên lớp bê tông nhựa nóng dày 10 cm, dưới đệm lớp cát hạt trung tưới nước đầm chặt.</li> <li>- Gờ móng xung quanh xây gạch thể</li> </ul>   | 1HT  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Móng BTCT toàn khối được bố trí trên diện tích 397,6 m<sup>2</sup>.</li> <li>- Cọc BTCT M250 tiết diện 25x25(cm) dài 7m, mũi cọc dài 20cm, khả năng chịu lực 37 tấn, đóng phân bố đều trên mặt bằng móng hình tròn có đường kính</li> </ul>   |

|    |  |   |                   |   |
|----|--|---|-------------------|---|
|    |  | dày 10 cm, rộng 70 cm.<br>◆ <b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường.   |                   | 22,5m.<br>+ Lớp cát vàng đầm chặt $K=0,9$ dày 1m, lớp bê tông lót đá 2x4 M150 dày 10cm, lớp bê tông cốt thép đá 2x4 mác 200 dày 20cm. trên cùng là lớp bê tông nhựa nóng đá 0,5x0,5 dày 10cm.<br>◆ <b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.   |
| 23 | Bể lắng lọc năng suất - Bể tuần hoàn - Bể xử lý nước thải. | <ul style="list-style-type: none"> <li>● Bể lắng lọc năng suất: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước (DxRxH)= (37,6x23,9x3,5) m</li> <li>- Chân đáy bể xung quanh xây đá chẻ dày 50 cm, cao 80 cm.</li> <li>- Đáy lớp đất sét tự nhiên.</li> <li>- Mái bể xung quanh bê tông lưới thép B40 dày 12 cm.</li> <li>- Gờ bể xung quanh bê tông lưới thép B40, rộng 80 cm.</li> </ul> </li> <li>● Bể tuần hoàn: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước (DxRxH) = (29,6x25,9x3,5)m</li> <li>- Có kết cấu và vật liệu tương tự bể lọc năng suất.</li> </ul> </li> <li>● Bể tuần hoàn: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước (DxRxH) = (27,6x26,9x3,5)m</li> <li>- Có kết cấu và vật liệu tương tự bể lọc năng suất.</li> </ul> </li> </ul> ◆ <b>Hiện trạng:</b> Mái bể xung quanh bê tông bị rạn nứt. | 1HT               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: Bể đào gồm 1 bể chia ngăn bằng thành xây đá chẻ dày 50cm, cao 80cm.</li> <li>+ Đáy và thành bể BTCT M200 đá (1x2) dày 20cm.</li> <li>- Kích thước trung bình toàn khối (D x R) = (26,94 x 21,06) m = 567,46 m<sup>2</sup>.</li> </ul> ◆ <b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường, mái bể mới tu bổ lại, đáy bể cỏ dại mọc nhiều. |
| 24 | Nhà điều hành xử lý nước thải số 1.                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: Nhà cấp 4, kích thước (D x R) = (12 x 3 ) m.</li> <li>- Thời điểm xây dựng năm 2007.</li> <li>- Đặc điểm chung: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Móng xây đá chẻ; giằng móng BTCT.</li> <li>+ Nền lát gạch ceramic (30x30)cm;</li> </ul> </li> </ul>   | 36 m <sup>2</sup> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: Nhà cấp 4; nền xi măng; cao 3,50 m; kích thước (D x R) = (6,31 x 4,44) m = 28,02 m<sup>2</sup>.</li> <li>- Sê nô thoát nước mái BTCT, diện tích: 14,34 m<sup>2</sup>.</li> <li>- Cửa đi, cửa sổ hư hỏng không còn khả năng sử dụng.</li> </ul>   |



|    |               |   |                      |  |
|----|---------------|---|----------------------|--|
|    |               | <p>tường xây gạch dày 15cm, trát vữa xi măng, quét vôi.</p> <p>+ Xà gồ thép hình C100; mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông.</p> <p>+ Cửa đi panô thép + kính, 2 cánh; cửa sổ khung thép, trong lồng kính, 2 cánh.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường thấm ố.</p>   |                      | <p>◆<b>Hiện trạng:</b> không còn sử dụng, nhà xuống cấp nhiều.</p>   |
| 25 | Nhà chế luyện | <p>- Cấu trúc: Nhà xưởng 3 tầng.</p> <p>- Kích thước xây dựng tầng trệt (D x R) = (43 x 20) m + (10 x 5) m.</p> <p>- Thời điểm xây dựng năm 2005.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Móng trụ, cột, dầm, sàn BTCT toàn khối, móng tường xây đá chẻ; giằng móng BTCT.</p> <p>+ Nền tầng trệt một phần móng máy, một phần nền bê tông đá (1x2) và đá (4x6) dày 20cm.</p> <p>+ Tường bao xây gạch dày 20 cm, trát vữa xi măng, quét vôi.</p> <p>+ Hệ thống vì kèo thép hình I500 liên kết đầu trụ bằng bu lông.</p> <p>+ Hệ thống xà gồ thép hình C150; mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0,45 mm; giằng vì kèo thép tròn <math>\Phi 16</math> + tăng đơ 18 tấn</p> <p>+ Cầu thang lên xuống BTCT bàn dầm, bậc xây gạch, lan can, tay vịn song sắt.</p> <p>+ Cửa đi khung sắt, trong panô sắt, loại 2 cánh trượt ngang; cửa sổ khung sắt, trong lồng kính, loại 2 cánh cửa lật.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường,</p> | 2.730 m <sup>2</sup> | <p>- Cấu trúc: Nhà xưởng 3 tầng, cầu thang lên xuống lát gạch ceramic (0,25x0,25)cm, tổng chiều cao nhà xưởng là 10 m.</p> <p>- Tổng diện tích xây dựng: 2477,6 m<sup>2</sup>. Trong đó:</p> <p>+ Kích thước xây dựng tầng trệt (D x R) = (42,96 x 20) m – 100m<sup>2</sup> (Chân nồi nấu đường 35m<sup>3</sup>) = 759,2 m<sup>2</sup>.</p> <p>+ Kích thước xây dựng tầng 1 và 2 (D x R) x 2 tầng = (42,96 x 20) m x 2 = 1718,4 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Cửa đi chính: khung sắt, tôn phẳng, loại 2 cánh trượt ngang (hiện trạng 01 cửa không còn tồn tại, 01 cửa chỉ còn 1 cánh, kích thước: 2,1 x 3,5 = 7,35 m<sup>2</sup>).</p> <p>- Cửa đi phụ: loại panô sắt, gương, loại 1 cánh mở bản lề</p> <p>+ Kích thước: 1 x 2,8 = 2,8 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Cửa sổ: khung sắt, trong lồng kính, loại 6 cánh lật và 3 cánh lật</p> <p>+ Kích thước:</p> <p>1,9 x 2,2 x 12 khung = 50,16 m<sup>2</sup>.</p> <p>1,9 x 1,1 x 3 khung = 6,27 m<sup>2</sup> (hiện trạng 3 khung này không có kính, bị hư hỏng, rỉ sét)</p> |

|    |            |  |                      |   |
|----|------------|--|----------------------|---|
|    |            | tường thấm ố, nền bong tróc.   |                      | <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, nền bong tróc, mái có dấu hiệu rỉ sét, tường thấm ố nhiều, có dấu hiệu rạn nứt nhẹ.</p>  |
| 26 | Nhà mía ép | <p>- Cấu trúc: Nhà xưởng, kích thước (DxR) = (41,4x16,5) m.<br/>         - Thời điểm xây dựng năm 2006.<br/>         - Đặc điểm chung:<br/>         + Móng trụ BTCT, móng tường xây đá chẻ; giằng móng BTCT.<br/>         + Tường bao xây gạch dày 20 cm, trát vữa xi măng, quét vôi.<br/>         + Nền bê tông đá (1x2) và đá (4x6) dày 25 cm, mặt nền cắt khe co giãn nhiệt.<br/>         + Hệ thống trụ thép hình I450; hệ thống vì kèo thép hình I(500-250) liên kết trụ thép bằng bu lông.<br/>         + Hệ thống xà gồ thép hình C; mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông.<br/>         + Cửa đi khung thép, trong panô tôn, loại 2 cánh trượt ngang.<br/>         ◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường thấm ố, nền bong tróc.</p> | 683.1 m <sup>2</sup> | <p>- Cấu trúc: Nhà xưởng, tường xây gạch dày 15cm, giằng tường 2 lớp bằng BTCT, nền bê tông chịu lực, mái khung kèo thép hình xà gồ C150x5x20x2 lợp tôn sóng vuông mạ màu dày 0,45mm, cao thông thủy 10 m.<br/>         - Tổng diện tích xây dựng: (DxR) = (40,23x13,88) m = 558,39 m<sup>2</sup>.<br/>         - Sân thoát nước mái BTCT, diện tích: (DxR) = (40,23x2,14) m = 86,09 m<sup>2</sup>.<br/>         ◆<b>Hiện trạng:</b> khung kèo và mái có dấu hiệu rỉ sét.</p> |
| 27 | Nhà vôi lò | <p>- Cấu trúc: Nhà cấp 4, kích thước (DxR) = (15x6,5) m.<br/>         - Thời điểm xây dựng năm 2006.<br/>         - Đặc điểm chung:<br/>         + Móng trụ BTCT, móng tường xây đá chẻ, giằng móng BTCT.<br/>         + Nền bê tông đá (1x2) dày khoảng 15 cm, mặt nền cắt khe co giãn.<br/>         + Tường bao xây gạch dày 15 cm, trát vữa xi măng, quét vôi.<br/>         + Xà gồ thép hình C; mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông.</p>  | 97,5 cm              | <p>- Cấu trúc: Nhà xưởng 3 tầng, cao 12 m.<br/>         - Tổng diện tích xây dựng: (D x R) = (10,16x5) m x 3 = 152,4 m<sup>2</sup>.<br/>         - Đặc điểm chung:<br/>         + Móng, trụ cột, dầm, sàn BTCT toàn khối, móng tường xây đá chẻ; giằng móng BTCT.<br/>         + Nền tầng trệt bê tông đá (1x2) và đá (4x6) dày 20cm.<br/>         + Tường bao xây gạch dày 20 cm, trát vữa xi măng, quét vôi.<br/>         + Hệ thống xà gồ thép hình C150;</p>              |

|    |                        |   |                       |  |
|----|------------------------|---|-----------------------|--|
|    |                        | <p>+ Cửa đi panô sắt, loại 2 cánh trượt ngang trên ray.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường thấm ố, nền bong tróc.</p>   |                       | <p>mái lợp tôn sóng vuông mạ màu dày 0,45mm; giằng vì kèo thép tròn <math>\Phi 16</math>.</p> <p>+ Cầu thang lên xuống BTCT bàn dầm, bậc xây gạch, lan can, tay vịn song sắt.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường thấm ố, nền bong tróc.</p>  |
| 28 | Móng máy ép mía.       | <p>- Cấu trúc: Móng chịu lực, móng băng BTCT toàn khối.</p> <p>- Thời điểm xây dựng năm 2007.</p> <p>- Kích thước móng (DxRxS) = (13,765x4,15x2,5) m.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p>  | IHT                   | <p>◆<b>Hiện trạng:</b> đã được nâng cấp chung với móng máy ép mía 610 (STT: 58), khối lượng được tính chung cho móng máy ép mía 610.</p>   |
| 29 | Nhà hơi ép mía 20 tấn. | <p>- Cấu trúc: Nhà xưởng, kích thước (DxR)=(20,1x13,8) m.</p> <p>- Thời điểm xây dựng năm 2006.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Móng trụ BTCT, móng tường xây đá chẻ, giằng móng BTCT.</p> <p>+ Nền bê tông đá (1x2) và đá (4x6) dày 20 cm.</p> <p>+ Tường 3 mặt xây gạch dày 20 cm, trát vữa xi măng, quét vôi.</p> <p>+ Hệ thống vì kèo thép hình I350, liên kết trụ bằng bu lông</p> <p>+ Hệ thống xà gò thép hình C; mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông, chiều cao toàn nhà 18 m.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường thấm ố, nền bong tróc.</p> | 139,38 m <sup>2</sup> | <p>- Cấu trúc: Nhà xưởng, cao thông thủy 10 m.</p> <p>- Tổng diện tích nền: (D x R) = (20,48x14,60) m = 299 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Sân thoát nước mái BTCT, diện tích: (DxR) = (20,48x1,85) m = 37,89 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Hệ thống móng, trụ BTCT toàn khối.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường thấm ố, nền bong tróc, mái tôn rỉ sét.</p> |
| 30 | Nhà kho đường.         | <p>- Cấu trúc: Nhà xưởng, kích thước (DxR) = (29,75x12,87) m.</p> <p>- Thời điểm xây dựng năm 2006.</p>   | 382,88 m <sup>2</sup> | <p>- Cấu trúc: Nhà xưởng, khung zamil trụ thép I425x160x6x8 liên kết với hệ thống móng đà</p>  |

|    |                |  |                       |   |
|----|----------------|--|-----------------------|---|
|    |                | <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Móng trụ BTCT, móng tường xây đá chẻ; giằng móng BTCT.</p> <p>+ Nền bê tông đá (1x2) và đá (4x6) dày 20 cm.</p> <p>+ Trụ thép hình tổ hợp hàn I400, liên kết móng bằng bu lông.</p> <p>+ Hệ thống vì kèo thép hình I(400-250) liên kết trụ thép bằng bu lông.</p> <p>+ Hệ thống xà gồ thép hình C; mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông.</p> <p>+ Cửa đi dưới panô sắt, trên lưới B40, loại 2 cánh trượt ngang trên ray.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường thấm ố, nền bong tróc.</p>   |                       | <p>kiềng BTCT bằng bu lông định vị sẵn cao thông thủy 8,41 m.</p> <p>- Tổng diện tích nền: <math>(D \times R) = (37,78 \times 16,31) \text{ m} = 616,19 \text{ m}^2</math>.</p> <p>- Tường xung quanh dựng tôn sóng vuông mạ màu dày 0,45mm toàn khối.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, sắt bị rỉ sét.</p>  |
| 31 | Nhà phát điện. | <p>- Cấu trúc: Nhà xưởng, kích thước xây dựng <math>(D \times R) = (16,5 \times 9,9) \text{ m}</math></p> <p>- Thời điểm xây dựng năm 2006.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Móng trụ BTCT, móng tường xây đá chẻ; giằng móng BTCT.</p> <p>+ Nền bê tông đá (1x2) và đá (4x6) dày 20 cm.</p> <p>+ Tường xây gạch dày 15 cm, trát vữa xi măng, quét vôi; chiều cao toàn nhà 7,5 m; sàn ở cos 4.0 m BTCT.</p> <p>+ Hệ thống cột BTCT; hệ thống vì kèo thép hình 1400, liên kết trụ bằng bu lông.</p> <p>+ Hệ thống xà gồ thép hình C150; mái lợp tôn sóng vuông.</p> <p>+ Cửa đi panô sắt, loại 2 cánh trượt ngang; cửa sổ khung sắt trong lồng kính, loại cửa lật, 8 cánh.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định,</p> | 163,35 m <sup>2</sup> | <p>- Cấu trúc: Nhà đúc, 2 tầng, sàn mái đúc BTCT, tường xây gạch dày 20cm, trát vữa xi măng, quét vôi; Nền bê tông đá (1x2) và đá (4x6) dày 20 cm, chiều cao toàn nhà 15 m.</p> <p>- Tổng diện tích nền: <math>(D \times R) = (13,5 \times 13,88) \text{ m} = 187,38 \text{ m}^2</math>.</p> <p>- Tổng diện tích sàn: <math>(D \times R) = (13,5 \times 13,88) \text{ m} \times 2 = 374,76 \text{ m}^2</math>.</p> <p>- Sê nô thoát nước mái BTCT, diện tích: <math>(D \times R) = (13,5 \times 2,14) \text{ m} \times 2 = 57,78 \text{ m}^2</math>.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường thấm ố, nền bong tróc; cửa đi rỉ sét.</p> |

|    |                              |  |                   |  |
|----|------------------------------|--|-------------------|--|
|    |                              | <p>công năng sử dụng bình thường, tường thấm ố, nền bong tróc; cửa đi rỉ sét.</p>  |                   |  |
| 32 | Móng trạm cân 60 tấn.        | <p>- Thời điểm xây dựng năm 2006.<br/>- Kết cấu và vật liệu:<br/>+ Móng đỡ: Gồm 6 móng, kích thước mỗi móng (60x80) cm, chiều cao móng 90 cm, kết cấu bằng BTCT.<br/>+ Đà dầm BTCT tiết diện (20x40) cm, liên kết với móng tạo khung toàn khối.<br/>♦<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p>  | 1HT               | <p>- Cấu trúc: nền, móng đúc BTCT toàn khối, cao 90 cm.<br/>- Mặt bàn cân bằng sắt, diện tích chiếm nền: (DxR) = (12,02x2,96) m = 35,78 m<sup>2</sup>.<br/>- Tổng diện tích nền: (DxR) = (25,68x3,80) m – diện tích mặt bàn cân = 62 m<sup>2</sup>.<br/>♦<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, Chưa thấy dấu hiệu hư hỏng.</p>                        |
| 33 | Móng trạm cân 40 tấn.        | <p>Thời điểm xây dựng năm 2006.<br/>- Kết cấu và vật liệu:<br/>Nhà trạm điều hành trạm cân.<br/>+ Móng đỡ: Gồm 6 móng, kích thước mỗi móng (60x80) cm, chiều cao móng 90 cm, kết cấu bằng BTCT.<br/>+ Đà dầm BTCT tiết diện (20x40) cm, liên kết với móng tạo khung toàn khối.<br/>♦<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p>                                     | 1HT               | <p>- Cấu trúc: nền, móng đúc BTCT toàn khối, cao 90 cm.<br/>- Mặt bàn cân bằng sắt, diện tích chiếm nền: (DxR) = (17,87x2,96) m = 52,89 m<sup>2</sup>.<br/>- Tổng diện tích nền: (DxR) = (28,28x3,98) m – diện tích mặt bàn cân = 59,66 m<sup>2</sup>.<br/>♦<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, Chưa thấy dấu hiệu hư hỏng.</p>                     |
| 34 | Nhà trạm điều hành trạm cân. | <p>- Cấu trúc: Nhà cấp 4, kích thước (DxR) = (4x3) m.<br/>- Thời điểm xây dựng năm 2006.<br/>- Kết cấu và vật liệu:<br/>Móng trụ BTCT, móng tường xây đá chẻ; giằng móng BTCT.<br/>+ Nền tôn cao 20 cm so với mặt sân, mặt nền lát gạch ceramic (30x30) cm.<br/>+ Tường xây gạch dày 15 cm, trát vữa xi măng, quét vôi.<br/>+ Trần nhựa phẳng; xà gỗ thép hình C100; mái lợp tôn tráng kẽm</p> | 12 m <sup>2</sup> | <p>- Cấu trúc: Nhà cấp 4; mái tôn; nền bê tông dày 10 cm, trần la phong nhựa, tường cao 3,70 m; kích thước nền (D x R) = (4,20 x 3,30) m = 13,86 m<sup>2</sup>.<br/>- Sê nô thoát nước mái BTCT, diện tích: 14,56 m<sup>2</sup>.<br/>- Cửa sổ: khung sắt<br/>+ Kích thước:<br/>(1,27 x 1,88) x 2 khung = 4,78 m<sup>2</sup>.<br/>(1,39 x 1,80) x 2 khung = 5,00 m<sup>2</sup>.</p> |

|    |                     |  |                    |  |
|----|---------------------|--|--------------------|--|
|    |                     | <p>sóng vuông mạ màu; sê nô thoát nước mái BTCT, trát vữa xi măng, quét vôi.</p> <p>+ Cửa đi dưới panô sắt, trên lồng kính, 2 cánh; cửa sổ khung sắt, trong lồng kính, 2 cánh, hoa văn bảo vệ sắt hộp □10, sơn chống rỉ.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường thấm ố.</p>  |                    | <p>- Cửa đi: khung sắt</p> <p>+ Kích thước:<br/>(0,8 x 2,66) x 1 khung = 2,12 m<sup>2</sup>.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường thấm ố, nền bong tróc, mái tôn rỉ sét.</p> |
| 35 | Nhà trạm bom cấp 2. | <p>- Kích thước (DxR) = (8x4) m.</p> <p>- Thời điểm xây dựng năm 2006.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Móng trụ bê tông; nền bê tông dày khoảng 10 cm.</p> <p>+ Trụ ống thép tròn 90, liên kết móng bằng bu lông.</p> <p>+ Tường vách tôn 3 mặt.</p> <p>+ Xà gồ thép hình C; mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, vách tôn bị rỉ sét, hư hỏng một phần, nền bong tróc.</p> | 32 m <sup>2</sup>  | <p>- Kích thước (DxR) = (8,96x5,96) m + (5,64x4,96) m = 81,37 m<sup>2</sup>.</p>   |
| 36 | Đường nội bộ.       | <p>- Thời điểm xây dựng năm 2006.</p> <p>- Toàn tuyến trong khu vực dài 300 m, chiều rộng mặt đường 8m.</p> <p>- Kết cấu nền đường:</p> <p>+ Móng lớp thứ nhất: Đá loca dày 20 cm; lớp thứ hai đá cấp phối dày 10 cm, trên cùng mặt đường bê tông đá (1x2) dày 20 cm.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, đoạn đường bị lún, nứt gãy cục bộ một vài nơi.</p>  | 2400m <sup>2</sup> | <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, một số đoạn đường bị lún, nứt gãy cục bộ một vài nơi và biến dạng.</p>  |
| 37 | Nhà bảo vệ số 2.    | <p>- Cấu trúc: Nhà cấp 4, kích thước xây dựng (DxR) = (4x3) m.</p> <p>- Thời điểm xây dựng năm 2006.</p> <p>Kết cấu, vật liệu và hiện trạng</p>  | 12m <sup>2</sup>   | <p>- Cấu trúc: Nhà cấp 4; nền trát xi măng, mái tôn giả ngói; tường xây gạch dày 15cm sơn nước + bả</p>  |

|    |   |   |                      |   |
|----|---|---|----------------------|---|
|    |   | trong tự nhà bảo vệ số 1.   |                      | <p>matic, cao 2,5 m; kích thước (D x R) = (4,37 x 3,29) m = 14,38 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Sê nô thoát nước mái BTCT, diện tích: 12,68 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Cửa đi:<br/>+ Kích thước:<br/>(0,88 x 2,67) m = 2,35 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Cửa sổ:<br/>+ Kích thước:<br/>(1,88 x 1,28) m = 2,40 m<sup>2</sup>.<br/>(1,88 x 2,28) m = 4,29 m<sup>2</sup>.<br/>(1,88 x 2,48) m = 4,66 m<sup>2</sup>.<br/>(1,40 x 1,84) m = 2,58 m<sup>2</sup>.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Các kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường bị rạn nứt và thấm ố, nền bị bong tróc vài nơi.</p> |
| 38 | San nền 4,1 ha - Giai đoạn II.          | <p>- Thời điểm san nền năm 2006.</p> <p>- Diện tích san nền: 41.000 m<sup>2</sup></p> <p>- Đào xúc đất CPĐ từ bãi vật liệu, vận chuyển đến đắp nền bằng tổ hợp máy đào và ô tô tự đổ, đầm đất bằng máy đầm, hệ số đầm chặt K=0,9.</p> <p>Khối lượng san nền: Đất đắp: 97.999 m<sup>3</sup>.</p> | 97,999m <sup>3</sup> | - GCN QSD đất số: BQ 562916 cấp ngày 24/9/2015  |
| 39 | Móng bê chứa mật 75m <sup>3</sup> số 1. | <p>- Đường kính móng D4,54 m.</p> <p>- Chân móng xung quanh BTCT dày 20 cm, cao 0,2 m.</p> <p>- Đế móng bồn: Trên lớp bê tông nhựa nóng dày 10 cm, dưới đệm lớp cát hạt trung tưới nước đầm chặt.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p>                | 1HT                  | <p>- Kết cấu móng bê: BTCT toàn khối, Kích thước (DxR) = (8x6) m = 48 m<sup>2</sup>, mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0.45mm, Xà gỗ thép C175 – C200 đỡ mái.</p> <p>- Đặc điểm chung:<br/>+ Cọc bê tông cốt thép mác 250 tiết diện 25x25(cm) dài 7m, mũi cọc dài 20cm, đóng phân bố đều trên mặt bằng móng hình tròn có đường kính 4,2m.</p>  |

|    |                                |  |     |  |
|----|--------------------------------|--|-----|--|
|    |                                |  |     | <p>+ Chân móng xung quanh BTCT dày 20 cm, cao 0,2 m.</p> <p>+ Đế móng bồn: Lớp cát vàng đầm chặt <math>K=0,9</math> dày 1m, lớp bê tông lót đá 2x4 mác 150 dày 10cm, lớp bê tông cốt thép đá 2x4 mác 200 dày 20cm, trên cùng là lớp bê tông nhựa nóng đá 0,5x0,5 dày 10cm.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Công năng sử dụng bình thường.</p>   |
| 40 | Móng bê chứa mật $75m^3$ số 2. | <p>- Đường kính móng D4,54 m.</p> <p>- Chân móng xung quanh BTCT dày 20 cm, cao 0,2 m.</p> <p>- Đế móng bồn: Trên lớp bê tông nhựa nóng dày 10 cm, dưới đệm lớp cát hạt trung tưới nước đầm chặt.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p> | 1HT | <p>- Kết cấu móng bể: BTCT toàn khối, Kích thước (DxR) = <math>(8 \times 6) \text{ m} = 48 \text{ m}^2</math>, mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0.45mm, Xà gỗ thép C175 – C200 đỡ mái.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Cọc bê tông cốt thép mác 250 tiết diện 25x25(cm) dài 7m, mũi cọc dài 20cm, đóng phân bố đều trên mặt bằng móng hình tròn có đường kính 4,2m.</p> <p>+ Chân móng xung quanh BTCT dày 20 cm, cao 0,2 m.</p> <p>+ Đế móng bồn: Lớp cát vàng đầm chặt <math>K=0,9</math> dày 1m, lớp bê tông lót đá 2x4 mác 150 dày 10cm, lớp bê tông cốt thép đá 2x4 mác 200 dày 20cm, trên cùng là lớp bê tông nhựa nóng đá 0,5x0,5 dày 10cm.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Công năng sử dụng bình thường.</p> |
| 41 | Móng bồn chứa mật $40m^3$ .    | <p>- Đường kính móng D3,87 m.</p> <p>- Chân móng xung quanh BTCT dày 15 cm, cao 0,2 m.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p>  | 1HT | <p>- Kết cấu móng bồn: BTCT toàn khối, Kích thước (DxR) = <math>(10 \times 8,48) \text{ m} = 84,8 \text{ m}^2</math>, mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0.45mm, Xà gỗ thép C175 – C200 đỡ mái.</p>  |



|    |                                      |  |     |  |
|----|--------------------------------------|--|-----|--|
|    |                                      |  |     | <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Cọc bê tông cốt thép mác 250 tiết diện 25x25(cm) dài 7m, mũi cọc dài 20cm, đóng phân bố đều trên mặt bằng móng hình tròn có đường kính 4m.</p> <p>+ Chân móng xung quanh BTCT dày 15 cm, cao 0,2 m.</p> <p>+ Đế móng bồn: Lớp cát vàng đầm chặt K=0,9 dày 1m, lớp bê tông lót đá 2x4 mác 150 dày 10cm, lớp bê tông cốt thép đá 2x4 mác 200 dày 20cm.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Công năng sử dụng bình thường.</p>   |
| 42 | Móng bồn chứa mật 20m <sup>3</sup> . | <p>- Đường kính móng D2,8 m.</p> <p>- Chân móng xung quanh BTCT dày 15 cm, cao 0,2 m.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p> | 1HT | <p>- Kết cấu móng bồn: BTCT toàn khối, Kích thước (DxR) = (8,48x8) m = 67,84 m<sup>2</sup>, mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0.45mm, Xà gỗ thép C175 – C200 đỡ mái.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Cọc bê tông cốt thép mác 250 tiết diện 25x25(cm) dài 7m, mũi cọc dài 20cm, đóng phân bố đều trên mặt bằng móng hình tròn có đường kính 3m.</p> <p>+ Chân móng xung quanh BTCT dày 15 cm, cao 0,2 m.</p> <p>+ Đế móng bồn: Lớp cát vàng đầm chặt K=0,9 dày 1m, lớp bê tông lót đá 2x4 mác 150 dày 10cm, lớp bê tông cốt thép đá 2x4 mác 200 dày 20cm.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Công năng sử dụng bình thường.</p> |
| 43 | Móng bồn chứa                        | <p>- Đường kính móng D1,9 m.</p> <p>- Chân móng xung quanh BTCT</p>  | 1HT | <p>- Kết cấu móng bồn: BTCT toàn khối, Kích thước (DxR) =</p>  |

|    |                              |  |                      |  |
|----|------------------------------|--|----------------------|--|
|    | mặt<br>10m <sup>3</sup> .    | dày 15 cm, cao 0,2 m.<br>◆ <b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.  |                      | (6x4) m = 24 m <sup>2</sup> , mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0.45mm, Xà gồ thép C175 – C200 đỡ mái.<br>- Đặc điểm chung:<br>+ Cọc bê tông cốt thép mác 250 tiết diện 25x25(cm) dài 7m, mũi cọc dài 20cm, đóng phân bố đều trên mặt bằng có diện tích (DxR) = (5,1x2,4) m = 12,24 m <sup>2</sup> .<br>+ Chân móng xung quanh BTCT dày 20 cm, cao 0,2 m.<br>+ Đế móng bồn: Lớp cát vàng đầm chặt K=0,9 dày 1m, lớp bê tông lót đá 2x4 mác 150 dày 10cm, lớp bê tông cốt thép đá 2x4 mác 200 dày 20cm, trên cùng là lớp bê tông nhựa nóng đá 0,5x0,5 dày 10cm.<br>◆ <b>Hiện trạng:</b> Công năng sử dụng bình thường. |
| 44 | Móng thiết bị Cooling Tower. | - Kích thước đế móng (DxR) = (6,8x2,1) m.<br>- Nền móng bê tông dưới bê tông lót dày 10 cm, trên bê tông M200 dày 15 cm.<br>- Dầm ngang bê tông M200, tiết diện (20x25) cm, dài 6,8 m (gồm 5 dầm).<br>◆ <b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường. | 1HT                  | - Cấu trúc: nền, móng đúc BTCT toàn khối M200, dày 15cm, lót bê tông đá (4x6) dày 10cm.<br>- Dầm ngang bê tông M200, tiết diện (20x25) cm, dài 25,68m (gồm 5 dầm).<br>- Kích thước đế móng Cooling Tower, diện tích chiếm nền: (DxR) = (8,66x5,36) m + (17,02x5,36) m = 137,64 m <sup>2</sup> .<br>- Tổng diện tích nền: (DxR) = (38,50x6,53) m – diện tích đế móng Cooling Tower = 113,76 m <sup>2</sup> .<br>◆ <b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.  |
| 45 | Nhà chứa bã                  | - Kích thước (DxR)=(20,1x14,4)m.<br>- Thời điểm xây dựng năm 2007.   | 289,44m <sup>2</sup> | - Cấu trúc: nhà thép tiền chế, cao 10 m, mái lợp tôn sóng vuông.<br>- Kích thước móng: (DxR) =   |

|    |                         |   |                    |  |
|----|-------------------------|---|--------------------|--|
|    |                         | <p>- Hệ thống móng BTCT, chiều sâu chôn móng 1,5 m, móng tường xây đá chẻ, giằng móng BTCT, (gồm 18 móng BTCT).</p> <p>- CIVS chỉ tính phần móng, phần thân chưa xây dựng không tính trong kết quả này.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Công trình đã xây dựng phần móng, phần thân chưa thi công.</p>   |                    | <p>(25,25x24,27) m + (22,69x12,49 m = 896,22 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Một phần nhà dựa vào nhà máy ép mía 710. Nhà khung zamil, nền bê tông 02 lớp, đá 4x6 dày 10cm và đá 1x2 dày 10cm, cột thép I300x150x6x8 liên kết với hệ thống móng và đà kiềng BTCT bằng buloong định vị sẵn.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> khung kèo ri sét mái thủng vài nơi.</p>  |
| 46 | Nhà điều hành bàn lũa.  | <p>- Kích thước xây dựng (DxR) = (2.8x2,3).</p> <p>- Thời điểm xây dựng năm 2007.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Móng trụ BTCT, móng tường xây đá chẻ; giằng móng BTCT.</p> <p>+ Nền láng vữa xi măng; tường xây gạch dày 15 cm, trát vữa xi măng.</p> <p>+ Xà gỗ thép hình C; mái lợp tôn.</p> <p>+ Cửa đi panô sắt, trên kính (hư hỏng) 1 cánh.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, cửa đi hư hỏng, tường thấm ố.</p> | 6,44m <sup>2</sup> | <p>- Cấu trúc: nhà cấp 4, móng tường dùng chung với móng cầu trục 610, tường xây gạch dày 15cm, trát vữa xi măng, quét vôi, xà gỗ thép hình C, mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0,45mm, gác lửng bằng sắt, cầu thang lên xuống bằng sắt, cao 5m.</p> <p>- Kích thước xây dựng (DxR) = (3.1x2,7) m = 8,37 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Cửa đi: khung sắt, dưới tôn lán, trên lưới B40, loại 1 cánh mở bản lề kích thước: 2,30 x 0,9 = 2,07 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Cửa sổ: khung sắt, loại cánh lật lắp gương (hiện trạng không còn gương), kích thước: 0,56 x 0,6 x 8 khung = 2,69 m<sup>2</sup>.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường thấm ố, sắt ri sét, mái bong tróc.</p> |
| 47 | Hồ nước lọc tro 20 tấn. | <p>- Thời điểm xây dựng năm 2006.</p> <p>- Cấu trúc: Bể chứa, gồm 2 bể liên kế nhau, kích thước mỗi bể. (DxRxR) = (5,89x5,82x2,6m)</p>  | 1HT                | <p>◆<b>Hiện trạng:</b> nằm ngoài khu vực nhà máy, đã sang lấp trồng mía không còn tồn tại.</p>   |

|    |                           |  |                     |   |
|----|---------------------------|--|---------------------|---|
|    |                           | <p>- Dung tích chứa: <math>89 \text{ m}^3 \times 2 = 178 \text{ m}^3</math>.</p> <p>+ Đáy bể bê tông đá (1x2) dày 20 cm.</p> <p>+ Thành bể xây đá chẻ dày 24 cm, trát vữa xi măng; đỉnh giếng BTCT tiết diện (20x20) cm.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường.</p>   |                     |   |
| 48 | Hồ nước trạm bơm II.      | <p>- Thời điểm xây dựng năm 2006.</p> <p>- Kích thước (DxRx C) = (25,5x11x1,8) m</p> <p>- Đáy bể bê tông cốt thép lưới B40 M200 dày 10 cm</p> <p>- Mái bể xung quanh bê tông lưới thép B40 dày 12 cm.</p> <p>- Gờ bể xung quanh bê tông lưới thép B40, rộng 65 cm.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường.</p>   | 1 hồ                | - Diện tích hồ: 422,15 m <sup>2</sup> .   |
| 49 | Nhà chứa cấp xưởng đường. | <p>- Cấu trúc: Nhà cấp 4, kích thước (DxR) (3,8x3,3) m.</p> <p>- Thời điểm xây dựng năm 2007.</p> <p>Đặc điểm chung:</p> <p>+Móng xây đá chẻ, giếng móng BTCT.</p> <p>+ Nền láng vữa xi măng; tường bao xây gạch dày 15 cm, trát vữa xi măng, quét vôi.</p> <p>Xà gồ gỗ (40x80); mái lợp tôn mạ màu.</p> <p>+ Cửa đi dưới panô sắt, trên kính, 2 cánh; cửa sổ khung sắt trong kính, 2 cánh.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường, nền bong tróc, tường thấm ố.</p> | 12,54m <sup>2</sup> | <p>- Cấu trúc: Nhà cấp 4, mái tôn.</p> <p>- Kích thước xây dựng phần nhà cấp 4: (DxR) = (4,81x3,4) m = 16,35 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Kích thước xây dựng phần mái tôn: (DxR) = (3,4x2,95) m + (7,76x3,46) m = 36,88 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Kết cấu: Móng xây đá chẻ, giếng móng đà kiềng BTCT tiết diện (20x20)cm, tường xây gạch dày 15cm trát vữa, nền láng vữa xi măng đánh màu, mái lợp tôn sóng vuông mạ kẽm, Xà gồ gỗ (40x80)</p> <p>- Cửa đi: khung sắt, tôn phẳng</p> <p>+ Kích thước: (1,28 x 2,22) x 1 khung = 2,84 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Cửa sổ: không có</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường,</p> |

|    |                        |   |      |  |
|----|------------------------|---|------|--|
|    |                        |   |      | nền bong tróc, tường thấm ó.   |
| 50 | Bể ổn định.            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: Bể đào</li> <li>- Kích thước (DxRxR) = (18x16x3) m</li> <li>- Chân đáy bể xung quanh xây đá chẻ dày 40 cm, cao 80 cm.</li> <li>- Đáy lớp đất sét tự nhiên; trên bê tông lót M100 đá (4x6) dày 10 cm, trên cùng lớp bê tông M200 đá (1x2) dày 10 cm.</li> <li>- Mái bể xung quanh bê tông lưới thép B40 dày 10 cm; hệ số mái m=1.0</li> <li>- Gờ bể xung quanh bê tông lưới thép B40, rộng 50 cm.</li> </ul> <p>♦<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định cộng năng sử dụng bình thường, mái bể bị rạn nứt và lún cục bộ một vài nơi.</p> | 1 bể | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước trung bình (D x R) = (24,73 x 21,50) m = 531,70 m<sup>2</sup>.</li> <li>♦<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định cộng năng sử dụng bình thường, mái bể mới tu bổ lại, đáy bể cỏ dại mọc nhiều.</li> </ul> |
| 51 | Bể khử trùng - khử màu | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: Bể đào, kích thước (DxRxS) = (4x2,5x3) m.</li> <li>- Thời điểm xây dựng năm 2008.</li> <li>- Đặc điểm chung:</li> <li>+ Đáy bể 2 lớp: Bê tông lót đá (4x6) dày 10 cm, trên BTCT đá (1x2) dày 20 cm.</li> <li>+ Thành bể BTCT đá (1x2) dày 20 cm.</li> <li>+ Hệ giằng: Giằng dọc bể; giằng ngang BTCT đá (1x2).</li> </ul> <p>♦<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định cộng năng sử dụng bình thường.</p>  | 1 bể | <p>♦<b>Hiện trạng:</b> đã sang lấp không còn tồn tại.</p>  |
| 52 | Hồ đối chứng.          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: Bể đào</li> <li>- Kích thước (DxRxR) = (13x7x2,5) m</li> <li>- Chân đáy bể xung quanh xây đá chẻ dày 40 cm, cao 80 cm.</li> <li>- Đáy lớp đất sét tự nhiên; trên bê tông lót M100 đá (4x6) dày 10 cm, trên cùng lớp bê tông M200</li> </ul>  | 1 hồ | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước trung bình (D x R) = (19,93 x 15,60) m = 310,89 m<sup>2</sup>.</li> <li>♦<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định cộng năng sử dụng bình thường, mái bể mới tu bổ lại, đáy bể cỏ dại mọc nhiều.</li> </ul> |

|    |                   |  |     |  |
|----|-------------------|--|-----|--|
|    |                   | <p>đá (1x2) dày 10 cm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mái bê xung quanh bê tông lưới thép B40 dày 10 cm; hệ số mái m=1.0</li> <li>- Gờ bê xung quanh bê tông lưới thép B40, rộng 50 cm.</li> </ul> <p>♦<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường, mái bê bị rạn nứt vài nơi.</p>  |     |  |
| 53 | Móng bồn lên men. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước móng (DxR) = (23,5x14,4) m.</li> <li>- Thời điểm xây dựng năm 2006.</li> <li>- Móng đỡ cho 8 bồn lên men, đường kính mỗi bồn D-3,9 m.</li> <li>- Đặc điểm chung:</li> <li>+ Biên móng xung quanh xây đá chẻ dày 40 cm, cao 1,8 m.</li> <li>+ Đáy móng bê tông đá (4x6) và đá (1x2) dày 20 cm.</li> <li>+ Bên trong đáy có các rãnh thu nước tiết diện (1x1) m, đáy mương bê tông đá (4x6) dày 10 cm, thành mương xây đá chẻ dày 20 cm, mặt trong trát vữa xi măng.</li> <li>+ Cuối mương thu nước có hố ga thu gom nước xây đá chẻ.</li> </ul> <p>♦<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường.</p> | 1HT | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết cấu móng bồn: BTCT toàn khối, Kích thước (DxR) = (20x12) m = 240 m<sup>2</sup>, mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0.45mm, Xà gồ thép C175 – C200 đỡ mái.</li> <li>- Đặc điểm chung:</li> <li>+ Cọc bê tông cốt thép mác 250 tiết diện 25x25(cm) dài 7m, mũi cọc dài 20cm, đóng phân bố đều trên mặt bằng có diện tích (DxR) = (20x12) m = 240 m<sup>2</sup>.</li> <li>+ Chân móng xung quanh BTCT dày 40 cm, cao 1,8 m.</li> <li>+ Đáy móng bê tông đá (4x6) và đá (1x2) dày 20 cm.</li> <li>+ Bên trong đáy có các rãnh thu nước tiết diện (1x1) m, đáy mương bê tông đá (4x6) dày 10 cm, thành mương xây đá chẻ dày 20 cm, mặt trong trát vữa xi măng.</li> <li>+ Cuối mương thu nước có hố ga thu gom nước xây đá chẻ.</li> </ul> <p>♦<b>Hiện trạng:</b> Công năng sử dụng bình thường.</p> |
| 54 | Móng bồn ủ men.   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước móng (DxR) (22,7 10,1) m.</li> <li>- Thời điểm xây dựng năm 2006.</li> <li>- Móng đỡ cho 8 bồn ủ men,</li> </ul>   | 1HT | <p>♦<b>Hiện trạng:</b> đã sang lấp không còn tồn tại.</p>  |

|    |                               |  |       |   |
|----|-------------------------------|--|-------|---|
|    |                               | <p>đường kính mỗi bồn (6,3x4,1) m</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Biên móng xung quanh xây đá chẻ dày 40 cm, cao 1,8 m.</p> <p>+ Đáy móng bê tông đá (4x6) và đá (1x2) dày 20 cm.</p> <p>+ Bên trong đáy có các rãnh tụ nước tiết diện (1x1) m, đáy mương bê tông đá (4x6) dày 10 cm, thành mương xây đá chẻ dày 20 cm, mặt trong trát vữa xi măng.</p> <p>+ Cuối mương thu nước có hố ga thu gồm nước xây đá chẻ.</p> <p>♦<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường.</p> |       |   |
| 55 | Móng băng tải mía             | <p>- Thời điểm xây dựng năm 2005.</p> <p>- Gồm móng chân đỡ băng tải và 3 hệ thống bộ móng.</p> <p>- Móng chân đỡ băng tải: Kích thước (DxRxC) = (2,132x2x0,45) m; kết cấu bằng bê tông đá (1x2).</p> <p>- Hệ thống bộ móng: Gồm 3 hệ thống, kết cấu bằng bê tông cốt thép, kích thước trung bình (DxRxC) = (17,05x2x3,97) m, được đặt âm đất một phần.</p> <p>♦<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường.</p>  | 1HT   | <p>- Móng BTCT toàn khối, một phần móng dùng chung với móng cầu trục 610, phần còn lại có diện tích 5,53 m<sup>2</sup>.</p> <p>♦<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường.</p> |
| 56 | Hệ thống phòng cháy chữa cháy | <p>- Thời điểm xây dựng năm 2006.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Hệ thống được bố trí chữa cháy cho toàn khu nhà máy.</p> <p>+ Ống dẫn nước từ bể ống sắt tráng kẽm 60, chiều dài 681m.</p> <p>+ Cuộn vòi + béc phun (8AT) dài 240 m.</p> <p>♦<b>Hiện trạng:</b> Công năng sử dụng bình thường.</p>   | 1HT   |   |
| 57 | Móng bồn chứa                 | <p>Thời điểm xây dựng năm 2009.</p>  | 1 cái | <p>- Móng BTCT toàn khối được bố trí trên diện tích 397,6</p>   |

|    |                                     |  |     |  |
|----|-------------------------------------|--|-----|--|
|    | <p>mật<br/>3.636 m<sup>3</sup>.</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường kính móng D22,5 m.</li> <li>- Chân móng xung quanh BTCT dày 20 cm, cao 0,8 m.</li> <li>- Đế móng bồn: Trên lớp bê tông nhựa nóng dày 10 cm, dưới đệm lớp cát hạt trung tưới nước đầm chặt.</li> <li>- Gờ móng xung quanh xây gạch thẻ dày 10 cm, rộng 70 cm.</li> </ul> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p>                            |     | <p>m2.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết cấu móng bê:</li> <li>+ Cọc bê tông cốt thép mác 250 tiết diện 25x25(cm) dài 7m, mũi cọc dài 20cm, khả năng chịu lực 37 tấn, đóng phân bố đều trên mặt bằng móng hình tròn có đường kính 22,50m.</li> <li>+ Lớp cát vàng đầm chặt K=0,9 dày 1m, lớp bê tông lót đá 2x4 mác 150 dày 10cm, lớp bê tông cốt thép đá 2x4 mác 200 dày 20cm, trên cùng là lớp bê tông nhựa nóng đá 0,5x0,5 dày 10cm.</li> </ul> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p> |
| 58 | <p>Móng máy ép mía 610.</p>         | <p>Thời điểm xây dựng năm 2010.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước móng tổng thể (DxR) = (9,1x4) m.</li> <li>- Đặc điểm chung:</li> <li>+ Gồm hệ móng BTCT toàn khối.</li> <li>+ Đế móng (phần âm đất) sâu 1 m.; bệ đỡ móng phần trên cao 1,4m, 2,21m; 2,26m.</li> </ul> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p>   | 1HT | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: toàn bộ móng nằm trong nhà ép mía, loại móng chịu lực, móng băng BTCT toàn khối.</li> <li>- Kích thước móng (DxR) = (58,08x4,15) m = 241 m<sup>2</sup>.</li> <li>- Phần đế móng âm sâu xuống đất là: 1m, lót đáy 0,1m</li> <li>- Phần đế móng trên mặt đất cao trung bình là: 1,825 m.</li> </ul> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Các kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p>  |
| 59 | <p>Móng máy ép mía 710</p>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời điểm xây dựng năm 2010.</li> <li>- Gồm 2 dãy móng liên kế nhau, kích thước tổng thể mỗi dãy (DxR) = (28,6x3) m và (28,6x6,42) m.</li> <li>- Đặc điểm chung:</li> <li>+ Gồm hệ móng BTCT toàn khối.</li> <li>+ Đế móng (phần âm đất) sâu 1 m; bệ đỡ móng phần trên cho trung bình 1,72 m.</li> </ul> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p> | 1HT | <p><b>1/ Nhà ép mía 710:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: Nhà xưởng, tường xây gạch dày 15cm, giằng tường 2 lớp bằng BTCT, nền bê tông chịu lực, mái khung kèo thép hình xà gồ C150x5x20x2 lợp tôn sóng vuông mạ màu dày 0,45mm, cao thông thủy 10 m.</li> <li>- Tổng diện tích xây dựng: (DxR) = (42,57x17,79) m = 757,32 m<sup>2</sup> (bao gồm cả phần đế móng máy ép mía 710.</li> </ul> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> khung kèo và mái</p>   |



|    |                               |  |                   |  |
|----|-------------------------------|--|-------------------|--|
|    |                               |  |                   | <p>bị rỉ sét, nền bong tróc, tường thấm ố.</p> <p>2/ <b>Móng máy ép mía 710:</b> BTCT toàn khối, toàn bộ phần đế móng nằm trong khối nhà ép mía 710.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần bệ đỡ móng nằm trên nền nhà ép mía 710 cao trung bình 1,72m.</li> <li>- Diện tích phần bệ đỡ là: <math>(D \times R) = (28,6 \times 9,42) \text{ m} = 269,412 \text{ m}^2</math>.</li> </ul> <p>♦ <b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p>   |
| 60 | Móng ống khói lò hơi 18 tấn/h | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời điểm xây dựng năm 2010.</li> <li>- Đặc điểm chung: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đế móng kích thước <math>(D \times R) = (5 \times 5) \text{ m}</math>; cổ móng tiết diện <math>\Phi 200</math>.</li> <li>+ Kết cấu BTCT toàn khối.</li> </ul> </li> </ul> <p>♦ <b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p>  | 1HT               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc điểm chung: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đế móng tiết diện tròn <math>D = 7 \text{ m}</math>, cao 4,7m, phần âm dưới mặt đất.</li> <li>+ Cổ móng tiết diện tròn <math>D = 2 \text{ m}</math>, cao 0,5m, phần nổi trên mặt đất.</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Đế móng và cổ móng BTCT toàn khối.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Ống khói bằng sắt <math>D = 1,50 \text{ m}</math>, cao 20m, liên kết với cổ móng bằng bu lông định vị thiết bị M36x1700 được chôn trong cổ móng.</li> </ul> <p>♦ <b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p> |
| 61 | Nhà lò hơi KĐ (14+12)x 24m.   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: Nhà xưởng, kích thước <math>(D \times R) = (26 \times 24) \text{ m}</math>.</li> <li>- Thời điểm xây dựng năm 2010.</li> <li>- Đặc điểm chung: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Móng trụ BTCT, móng tường xây đá chẻ, giằng móng BTCT.</li> <li>+ Nền bê tông đá <math>(4 \times 6)</math> và <math>(1 \times 2)</math> dày 20 cm.</li> <li>+ Tường bao phần dưới xây gạch dày 15 cm, cao 1,2 m, trên khung sườn sắt hình I, C; vách tôn, chiều cao toàn nhà 24,9 m.</li> </ul> </li> </ul> | 624m <sup>2</sup> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích xây dựng: <math>(D \times R) = (28,32 \times 21,79) \text{ m} = 617,09 \text{ m}^2</math>.</li> <li>- Nền bê tông đá <math>(4 \times 6)</math> và <math>(1 \times 2)</math> dày 20 cm, diện tích: <math>617,09 \text{ m}^2 - 79,33 \text{ m}^2</math> (Móng lò hơi 35 tấn/h) - <math>25 \text{ m}^2</math> (Lò cấp nhiệt) = <math>512,76 \text{ m}^2</math>.</li> </ul> <p>♦ <b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường thấm ố, nền bong tróc, khung kèo và mái bị rỉ sét.</p>  |

|    |                                     |   |     |   |
|----|-------------------------------------|---|-----|---|
|    |                                     | <p>+ Trụ thép hình đúc I450, liên kết trụ thép bằng bu lông; vì kèo thép hình đúc I350, liên kết trụ bằng bu lông.</p> <p>+ Hệ giằng: Giằng giữa + đỉnh trụ thép hình đúc I250.</p> <p>+ Hệ thống xà gồ thép hình C; mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p> |     |   |
| 62 | Chân nồi nấu đường 35m <sup>3</sup> | <p>- Thời điểm xây dựng năm 2010.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Gồm 4 móng, riêng biệt.</p> <p>+ Kích thước mỗi móng (DxR) = (2,5 x 2,5) m.</p> <p>+ Đế móng sâu 40 cm, cổ móng tiết diện (70x70) cm, cao 40 cm, toàn bộ BTCT toàn khối.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p>           | 1HT | <p>- Cấu trúc: Nằm chung trong nhà chế luyện, gồm 2 khối, kích thước móng mỗi khối là (DxR) = (10 x 5) m x 2 = 100 m<sup>2</sup>, chiều cao thông thủy là 20,65 m, tại độ cao 10m tường xung quanh dựng tôn sóng vuông mạ màu dày 0,45mm toàn khối, khung zamil trụ thép I425x160x6x8.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p>         |
| 63 | Móng lò hơi 35 tấn/h.               | <p>- Thời điểm xây dựng năm 2010.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Đế móng kích thước tổng thể (DxR) = (13,4x5,92) m</p> <p>+ Đế móng và cổ móng BTCT toàn khối, chiều sâu ngấp đất 1,8 m.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p>  | 1HT | <p>- Móng lò hơi 35tấn/h: hệ thống móng BTCT toàn khối, kích thước (DxR) = (13,4x5,92)m = 79,33m<sup>2</sup>, cao 1,8m, bu lông định vị thiết bị M18x600 được chôn trong móng.</p> <p>- Lò cấp nhiệt: Thân lò xây gạch chịu lửa dày 60cm, kích thước (DxR) = (5x5)m = 25m<sup>2</sup>, cao 4m.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p> |
| 64 | Móng lò hơi 18 tấn/h.               | <p>- Cấu trúc: Móng băng, kích thước (DxR) = (8,35x5,3) m.</p> <p>- Thời điểm xây dựng năm 2010.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+Móng BTCT toàn khối, chiều sâu móng 1,2 m.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định,</p>  | 1HT | <p>- Móng lò hơi 18tấn/h: hệ thống móng BTCT toàn khối, kích thước (DxR) = (8,35x5,3)m = 44,26 m<sup>2</sup>, cao 1,8m, bu lông định vị thiết bị M18x600 được chôn trong móng.</p> <p>- Nhà lò hơi 18tấn:</p> <p>+ Cấu trúc: Nhà xưởng, kích</p>  |

|    |  |   |                            |  |
|----|--|---|----------------------------|--|
|    |  | <p>công năng sử dụng bình thường.</p>   |                            | <p>thước (DxR) = (12,37x8,33) m = 103,04 m<sup>2</sup>, cao trung bình 10m, mái, tường lợp tôn sóng vuông mạ màu dày 0,45mm.</p> <p>+ Móng trụ BTCT, trụ thép hình I450, liên kết trụ thép bằng bu lông; vì kèo thép hình I350, liên kết trụ bằng bu lông.</p> <p>+ Hệ giằng: Giằng giữa + đỉnh trụ thép hình I250, xà gồ thép hình C150.</p> <p>+ Nền bê tông đá (4x6) và (1x2) dày 20 cm, diện tích: 103,04 m<sup>2</sup> - 44,26m<sup>2</sup> (Móng lò hơi 18tấn/l) = 58,78 m<sup>2</sup>.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p>   |
| 65 | <p>Nhà phát điện KĐ (19,77x13,7)m.</p> | <p>- Cấu trúc: Nhà xưởng, kích thước (DxR) = (19,77x13,7) m.</p> <p>-Thời điểm xây dựng năm 2010.</p> <p>Đặc điểm chung:</p> <p>+ Móng trụ BTCT, móng tường xây đá chẻ, giằng móng BTCT.</p> <p>+ Nền bê tông đá (4x6) và (1x2) dày 20 cm.</p> <p>+ Tường bao phần dưới xây gạch dày 15 cm, chiều cao toàn nhà 11,69 m.</p> <p>+ Trụ thép hình đúc I450, liên kết trụ thép bằng bu lông; vì kèo thép hình đúc I350, liên kết trụ bằng bu lông.</p> <p>+ Hệ giằng: Giằng giữa + đỉnh trụ thép hình đúc I250.</p> <p>+ Hệ thống xà gồ thép hình C; mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p> | <p>270,84m<sup>2</sup></p> | <p>- Cấu trúc: Nhà xưởng 2 tầng, sàn đúc BTCT, mái lợp tôn sóng vuông mạ màu dày 0,45mm, nền bê tông đá (4x6) và (1x2) dày 20 cm.</p> <p>- Tổng diện tích xây dựng: 595,66 m<sup>2</sup>. Trong đó:</p> <p>+ Kích thước xây dựng tầng trệt: (D x R) = (20,54 x 14,50) m = 297,83 m<sup>2</sup> (riêng BTCT phần nền móng được tính cho hạng mục Móng máy phát điện 3MW+1, 5MW).</p> <p>+ Kích thước xây dựng tầng 1: (D x R) = (20,54 x 14,50) m = 297,83 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Cửa đi, cửa sổ: để trống</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, mái có dấu hiệu rỉ sét, tường thấm ố nhiều, có dấu hiệu rạn nứt nhẹ.</p> |
| 66 | Móng                                   | - Thời điểm xây dựng năm 2010.  | 1HT                        | - Kết cấu BTCT toàn khối, chiều  |

|    |                                     |  |                    |  |
|----|-------------------------------------|--|--------------------|--|
|    | máy phát điện<br>3MW+1,<br>5MW.     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đế móng kích thước (DxR) = (11,6x7,6) m, chiều sâu 1 m.</li> <li>- Móng số 1: Kích thước (DxR) = (7,6x4,25) m.</li> <li>- Móng số 2: Kích thước (DxR) = (7,6x4,6) m.</li> <li>- Kết cấu BTCT toàn khối,</li> <li>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</li> </ul>   |                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>sâu 1m.</li> <li>- Đế móng kích thước: (DxR) = (20,54 x 14,50) m = 297,83 m<sup>2</sup>.</li> <li>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</li> </ul>  |
| 67 | Nhà điều hành xử lý nước thải số 2. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: Nhà cấp 4, kích thước (DxR) = (12x3,8) m.</li> <li>- Thời điểm xây dựng năm 2010.</li> <li>- Đặc điểm chung: <ul style="list-style-type: none"> <li>↓ Móng xây đá chẻ; giằng móng BTCT.</li> <li>+ Nền lát gạch ceramic (30x30) cm; tường xây gạch dày 15 cm, trát vữa xi măng, quét vôi.</li> <li>+ Xà gỗ thép hình C100; mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông. + Cửa đi panô thép + kính, 2 cánh; cửa sổ khung thép, trong lồng kính, 2 cánh.</li> </ul> </li> <li>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường thấm vài nơi.</li> </ul> | 45,6m <sup>2</sup> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: Nhà cấp 4, cao trung bình 3,4m, móng xây đá chẻ; giằng móng BTCT, tường xây gạch dày 10cm, trát vữa xi măng, quét vôi, mái lợp tôn sóng vuông mạ màu dày 0,45mm, xà gỗ thép hình C100, nền trát xi măng đánh màu.</li> <li>- Hệ thống cửa đi, cửa sổ bỏ trống chưa lắp dựng.</li> <li>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường thấm vài nơi.</li> </ul>  |
| 68 | Móng ống khói lò hơi 35 tấn/h       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời điểm xây dựng năm 2010.</li> <li>- Đặc điểm chung <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đế móng kích thước (DxR) = (5x5) m; cổ móng tiết diện Φ2000.</li> <li>+ Kết cấu BTCT toàn khối.</li> </ul> </li> <li>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</li> </ul>   | 1HT                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc điểm chung: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đế móng tiết diện tròn D = 7m, cao 4,7m, phần âm dưới mặt đất.</li> <li>+ Cổ móng tiết diện tròn D = 4m, cao 0,5m, phần nổi trên mặt đất.</li> </ul> </li> <li><i>Đế móng và cổ móng BTCT toàn khối.</i></li> <li>+ Ống khói bằng sắt D = 3,50m, cao 20m, liên kết với cổ móng bằng bu lông định vị thiết bị M36x1700 được chôn trong cổ móng.</li> <li>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</li> </ul> |

**Phần hạng mục xây dựng không có trong báo cáo thẩm định giá trị tài sản số 01/2011 – QHKH  
2/P.GD QHKH**

|    |  |  |   |
|----|--|--|---|
| 6A | Nhà chòi lục giác                          |  | <p>- Cấu trúc: hình lục giác, mái hình chóp lợp ngói xi măng màu đỏ, cạnh lục giác dài 2,65 m.</p> <p>- Khối nhà bằng khung sắt, trụ sắt tròn, lan can tay vịn bằng sắt cao 1,0 m.</p> <p>- Nền móng hình tròn, đường kính 2,40 m, tráng xi măng nhám, diện tích 18,11 m<sup>2</sup>.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p>  |
| 7A | Bồn chứa nước sinh hoạt nhà nghỉ công nhân |  | <p>- Cấu trúc: Bồn kim loại sắt, hình thoi dạng nằm ngang, dung tích 3 m<sup>3</sup>. Đặt trên khung trụ BTCT, cao 3m.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Trụ đỡ: Gồm 6 trụ, kích thước mỗi trụ (30 x 30) cm, chiều cao 3m, kết cấu bằng BTCT, khoảng cách trụ 2m, rộng 3,20m</p> <p>+ Đà dầm BTCT tiết diện (30x30) cm, liên kết với trụ tạo khung toàn khối đỡ bồn chứa nước.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, hiện tại không còn sử dụng, bồn chứa hiện tại bị rỉ sét.</p> |
| 9A | Nhà ăn tập thể                             |  | <p>- Cấu trúc: Nhà tiền chế, trụ sắt tròn, mái lợp tôn, xung quanh để trống, mặt nền lát gạch ceramic (30x30) cm, cao 4,00 m.</p> <p>- Kích thước xây dựng (D x R) = (15,50 x 9,88) m = 153,14 m<sup>2</sup>.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Các kết cấu ổn định, hiện tại đang sử dụng bình thường.</p>  |
| 9B | Nhà bếp                                    |  | <p>- Cấu trúc: Nhà cấp 4, trần la phong</p>   |

|    |                     |  |   |
|----|---------------------|--|---|
|    |                     |  | <p>nhựa; xà gồ thép hình C; mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông, tường cao 4,00 m.</p> <p>- Kích thước xây dựng (D x R) = (9,46 x 4,11) m + (8,17 x 3,40) m = 66,66 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Móng xây đá chẻ; giằng móng BTCT.</p> <p>+ Nền tôn cao 20 cm, mặt nền lát gạch ceramic (30x30) cm.</p> <p>+ Tường bao xây gạch dày 10 cm, trát vữa xi măng, sơn vôi.</p> <p>+ Cửa đi panô sắt 1 kính, 2 cánh; cửa sổ khung sắt trong lồng kính, 2 cánh; hoa văn bảo vệ sắt hộp 10, sơn chống rỉ.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ <b>Cửa sổ:</b> khung sắt, trong lồng kính màu.<br/> (1,93 x 1,46) x 1 khung = 2,82 m<sup>2</sup>.<br/> (1,85 x 1,27) x 1 khung = 2,35 m<sup>2</sup>.</p> <p>+ <b>Cửa đi:</b> khung sắt, trong lồng kính màu.<br/> (2,58 x 0,90) x 2 khung = 5,04 m<sup>2</sup>.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Các kết cấu ổn định, hiện tại đang sử dụng bình thường.</p> |
| 9C | Nhà vệ sinh căn tin |  | <p>- Cấu trúc: Nhà cấp 4; Hầm tự hoại; kích thước móng (D x R) = (4,17 x 2,06) m + (8,17 x 2,40) m = 28,20 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Sàn mái: xà gồ thép hình C; mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông, tường cao 2,50 m.</p> <p>- Kết cấu và vật liệu:</p> <p>+ Nền láng vữa xi măng; tường bao, tường ngăn xây gạch dày</p>  |

|     |  |  |   |
|-----|--|--|---|
|     |  |  | <p>10cm, trát vữa xi măng, quét vôi; tường mặt trong phần dưới ốp gạch ceramic (20x25)cm, cao 1,25m.</p> <p>+ Cửa đi panô tôn, 1 cánh; thiết bị vệ sinh xí bệt.</p> <p>- Cửa đi, cửa sổ: để trống.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Các kết cấu ổn định, hiện tại đang sử dụng bình thường.</p>   |
| 25A | Nhà chế luyện xây dựng thêm (Khu nấu đường ly tâm) |  | <p>- Cấu trúc: Nhà xưởng 3 tầng, cao 17 m.</p> <p>- Kích thước xây dựng tầng trệt (D x R) = (45,32 x 19,87) m + (20 x 11,36) m – 1127,71 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Tổng diện tích xây dựng: 1127,71 m<sup>2</sup> x 3 tầng = 3383,13 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Móng trụ BTCT.</p> <p>+ Trụ, cột, dầm, sàn bằng sắt toàn khối.</p> <p>+ Nền bê tông đá (1x2) và đá (4x6) dày 20cm.</p> <p>+ Tường bao bằng tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0,45 mm; giằng vì kèo thép tròn Φ16.</p> <p>+ Hệ thống vì kèo thép hình I500 liên kết đầu trụ bằng bu lông.</p> <p>+ Hệ thống xà gồ thép hình C150; mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0,45mm; giằng vì kèo thép tròn Φ16.</p> <p>+ Cầu thang lên xuống bằng sắt toàn khối, lan can, tay vịn song sắt.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, kết cấu sắt bị rỉ sét, nền bong tróc.</p> |
| 69  | Nhà để xe máy                                      |  | <p>- Cấu trúc: Nhà tạm, cao trung bình 3m.</p>  |

|    |                  |  |  |   |
|----|------------------|--|--|---|
|    |                  |  |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước xây dựng (D x R) = (20,78 x 6,39) m = 132,78 m<sup>2</sup>.</li> <li>- Đặc điểm chung:</li> <li>+ Xà gồ thép hình C150; mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0,45mm.</li> <li>+ Trụ, cột sắt tròn, bước trụ 5m.</li> <li>+ Nền bê tông đá (4x6) dày 10cm..</li> <li>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</li> </ul>  |
| 70 | Nhà để ô tô      |  |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: Nhà tạm, cao trung bình 2,5m.</li> <li>- Kích thước xây dựng (D x R) = (10x6) m – 60 m<sup>2</sup>.</li> <li>- Đặc điểm chung:</li> <li>+ Xà gồ thép hình C150; mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0,45mm, một mặt tường dài 10m dựng tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0,45mm.</li> <li>+ Trụ, cột sắt tròn: 4 trụ.</li> <li>+ Nền bê tông đá (4x6) dày 10cm..</li> <li>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</li> </ul>                       |
| 71 | Bể lọc nước số 1 |  |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: Bể chứa, gồm 2 bể liên kế nhau, một bể nổi, một bể đào âm dưới mặt đất, kích thước mỗi bể:</li> <li>+ (DxR) = (3,62x2) m = 7,24 m<sup>2</sup>, cao 1,45m.</li> <li>+ (DxR) = (3,62x3,16) m = 11,44 m<sup>2</sup>, âm sâu 1,5m.</li> <li>+ Đáy bể BTCT dày 20 cm, tráng xi măng chống thấm.</li> <li>+ Thành bể xây gạch dày 20cm, trát vữa xi măng+chống thấm.</li> <li>+ Mái bể âm lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0,45mm, trụ sắt tròn (4 trụ), xà gồ đỡ mái</li> </ul> |



|    |                                 |  |  |
|----|---------------------------------|--|--|
|    |                                 |  | <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường, trụ sắt, xà gỗ, mái tôn bị rỉ sét.</p>   |
| 72 | Nhà để máy bơm bể lọc nước số 1 |  | <p>- Kích thước: (DxR) = (1,26x1,02) m = 1,28 m<sup>2</sup>, cao trung bình 1m.</p> <p>- 4 mặt xây gạch dày 10cm, trát vữa xi măng.</p> <p>- Mái lợp tôn trắng kẽm sóng vuông dày 0,45mm.</p> <p>- Cửa tôn phẳng, kích thước (DxR) = (0,6x0,4) m = 0,24 m<sup>2</sup>.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường, mái và cửa bị rỉ sét.</p>   |
| 73 | Nhà điều hành cân số 2.         |  | <p>- Cấu trúc: Nhà cấp 4, tường xây gạch, mái lợp tôn, cao trung bình 3,9m.</p> <p>- Kích thước xây dựng: (DxR) = (13,22x6,3) m = 83,29 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Kết cấu: Móng xây đá chẻ, giằng móng đà kiềng BTCT tiết diện (20x20)cm, tường xây gạch dày 10cm trát vữa, nền bê tông láng vữa xi măng đánh màu, mái lợp tôn sóng vuông dày 0,45mm, xà gỗ thép hình C.</p> <p>- Cửa đi khung nhôm sơn tĩnh điện, trong lồng kính, loại 2 cánh mở bản lề, cửa đi cánh panô sắt + kính, loại 2 cánh mở bản lề; cửa sổ khung sắt, cánh panô, trong lồng kính, loại 2 cánh mở bản lề.</p> <p>+ Cửa đi:</p> <p>* <b>Chất liệu khung sắt:</b><br/>(2,78 x 1,38) x 1 khung = 3,836 m<sup>2</sup>.</p> |

|    |                  |  |  |
|----|------------------|--|--|
|    |                  |  | <p><math>(2,15 \times 1,35) \times 1 \text{ khung} = 2,902 \text{ m}^2</math>.</p> <p>* <b>Chất liệu khung nhôm:</b><br/> <math>(2 \times 0,7) \times 1 \text{ khung} = 1,400 \text{ m}^2</math>.<br/> + Cửa sổ:</p> <p>* <b>Chất liệu khung sắt:</b><br/> <math>(1,88 \times 1,28) \times 1 \text{ khung} = 2,406 \text{ m}^2</math>.<br/> <math>(2,28 \times 1,27) \times 1 \text{ khung} = 2,896 \text{ m}^2</math>.</p> <p>◆ <b>Hiện trạng:</b> Nguyên bản là nhà điều hành cân số 2, hiện tại đang được cải tạo làm nhà kho. Kết cấu ổn định.</p>   |
| 74 | Bể lọc nước số 2 |  | <p>- Cấu trúc: Bể chứa, gồm 2 bể nối liền kề nhau, kích thước mỗi bể:</p> <p>+ (DxR) = <math>(3,47 \times 1,5) \text{ m} = 5,21 \text{ m}^2</math>, cao 2,6m.</p> <p>+ (DxR) = <math>(3,47 \times 2) \text{ m} = 6,94 \text{ m}^2</math>, cao 1,1m.</p> <p>+ Đáy bể BTCT dày 20 cm, tráng xi măng chống thấm.</p> <p>+ Thành bể xây gạch dày 20cm, trát vữa xi măng+chống thấm.</p> <p>+ Mái bể âm lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0,45mm, trụ sắt tròn (4 trụ), xà gồ đỡ mái, diện tích mái tôn là (DxR) = <math>(3,47 \times 3,8) \text{ m} = 13,186 \text{ m}^2</math></p> <p>◆ <b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường, trụ sắt, xà gồ, mái tôn bị rỉ sét.</p> |
| 75 | Bể chứa nước     |  | <p>- Cấu trúc: Bể chứa, kích thước (DxR) = <math>(6,7 \times 6,4) \text{ m} = 42,88 \text{ m}^2</math>, cao 5m.</p> <p>- Móng bể xây đá chẻ, cao 0,5m, đáy bể BTCT dày 20 cm, tráng xi măng chống thấm.</p>  |

|    |              |  |  |
|----|--------------|--|--|
|    |              |  | <p>- Thành bê xây gạch dày 20cm, trát vữa xi măng+chống thấm.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường.</p>  |
| 76 | Nhà kho số 3 |  | <p>- Cấu trúc: Nhà xưởng khung kèo thép Zamil; cột thép tổ hợp hàn được chế tạo bằng thép tấm CT3, tổ hợp lại bằng liên kết hàn.</p> <p>- Diện tích xây dựng: 1828,72 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Móng tường xây đá chẻ, lót móng bằng đá (4x6) dày 0,1m, giằng móng BTCT tiết diện (20x30) cm.</p> <p>+ Nền bê tông 2 lớp đá (4x6) dày 10cm và đá (1x2) dày 20cm, mặt nền cắt khe co giãn nhiệt.</p> <p>+ Tường phía tây và Nam xây gạch dày 20cm, trát vữa xi măng + quét vôi, chiều dài 147,28m.</p> <p>+ Tường phía bắc (cửa nhà kho) dựng tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0.45mm, trên đỉnh là mặt dựng khung sắt tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0.45mm, cửa lùa khung sắt tôn phẳng, tổng chiều dài mặt cửa nhà kho là 19,57m.</p> <p>+ Mặt tiếp giáp nhà làm việc xưởng còn sử dụng tường chung với tường của nhà làm việc xưởng còn.</p> <p>+ Mặt tường còn lại xây gạch dày 15cm, cao 1,8m, trát vữa xi măng, quét vôi, trên khung thép L40x4, găng lưới B40, dài 133,76m.</p> <p>+ Mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0.45mm, Xà gồ thép C175 – C200 đỡ mái, giằng chống bão hai đầu tấm lợp bằng lập là</p> |

|    |                 |  |   |
|----|-----------------|--|---|
|    |                 |  | 30x3.<br>◆ <b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, nền bong tróc, tường thấm ố, mái thủng vài nơi và gỉ sét nhiều.   |
| 77 | Nhà kho chứa mì |  | <p>- Cấu trúc: Nhà xưởng khung kèo thép Zamil; cột thép tổ hợp hàn được chế tạo bằng thép tấm CT3, tổ hợp lại bằng liên kết hàn.</p> <p>- Diện tích xây dựng: (DxR) = (39x38,48) m + (30x6) m = 1680,72 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Móng tường xây đá chẻ sâu 1,7m, lót móng bằng đá (4x6) dày 0,1m, giằng móng BTCT tiết diện (20x30) cm.</p> <p>+ Nền bê tông 2 lớp đá (4x6) dày 10cm và đá (1x2) dày 20cm, mặt nền cắt khe co giãn nhiệt.</p> <p>+ Tường bao xây gạch, trát vữa xi măng + quét vôi, đỉnh tường giằng BTCT, cụ thể:</p> <p>* + Mặt tiếp giáp nhà làm việc xưởng còn sử dụng tường chung với tường của nhà làm việc xưởng còn.</p> <p>* Mặt phía đông tiếp giáp đường đi nội bộ: tường xây dày 20cm, cao 7 m, dài 45m.</p> <p>* Mặt tường còn lại: một phần sử dụng chung, một phần xây gạch dày 15cm, cao 1,8m, trát vữa xi măng, quét vôi, trên khung thép L40x4, găng lưới B40, dài 14,18m.</p> <p>+ Mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0.45mm, Xà gồ thép C175 – C200 đỡ mái, giằng chống</p> |

|    |                 |  |   |
|----|-----------------|--|---|
|    |                 |  | <p>bảo hai đầu tấm lợp bằng lập là 30x3.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, nền bong tróc, tường thấm ố, mái thủng vài nơi và gỉ sét nhiều.</p>   |
| 78 | Kho vật tư số 1 |  | <p>- Cấu trúc: Nhà xưởng khung kèo thép Zamil; cột thép tổ hợp hàn được chế tạo bằng thép tấm CT3, tổ hợp lại bằng liên kết hàn.</p> <p>- Diện tích xây dựng: (DxR) = (31x8,48) m = 262,88 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>! Móng tường xây đá chẻ sâu 1,7m, lót móng bằng đá (4x6) dày 0,1m, giằng móng BTCT tiết diện (20x30) cm.</p> <p>+ Nền bê tông 2 lớp đá (4x6) dày 10cm và đá (1x2) dày 20cm, mặt nền cắt khe co giãn nhiệt.</p> <p>+ Tường bao xây gạch, trát vữa xi măng + quét vôi, đỉnh tường giằng BTCT, cụ thể:</p> <p>* Tường một phần sử dụng chung, một phần xây gạch dày 15cm, cao 1,8m, trát vữa xi măng, quét vôi, trên khung thép L40x4, giằng lưới B40, dài 28,48m.</p> <p>+ Mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0.45mm, Xà gồ thép C175 – C200 đỡ mái, giằng chống bảo hai đầu tấm lợp bằng lập là 30x3.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, nền bong tróc, tường thấm ố, mái thủng vài nơi và gỉ sét nhiều.</p> |
| 79 | Kho vật         |  | <p>- Cấu trúc: Nhà xưởng khung kèo</p>  |

|    |                     |  |  |
|----|---------------------|--|--|
|    | tư số 2             |  | <p>thép Zamil, cột thép tổ hợp hàn được chế tạo bằng thép tấm CT3, tổ hợp lại bằng liên kết hàn.</p> <p>- Diện tích xây dựng: (DxR) = (45,76x8,48) m = 388,04 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Móng tường xây đá chẻ sâu 1,7m, lót móng bằng đá (4x6) dày 0,1m, giằng móng BTCT tiết diện (20x30) cm.</p> <p>+ Nền bê tông 2 lớp đá (4x6) dày 10cm và đá (1x2) dày 20cm, kẻ ron từng ô (4x5)m.</p> <p>+ Tường bao xây gạch, trát vữa xi măng + quét vôi, đỉnh tường giằng BTCT, cụ thể:</p> <p>* Mặt tường phía nam tiếp giáp Xưởng tiện gia công xây dày 15cm, cao 8 m, dài 22,33m, dài 8,48m.</p> <p>* Mặt tường còn lại xây gạch dày 15cm, cao 1,8m, trát vữa xi măng, quét vôi, trên khung thép L40x4, găng lưới B40, dài 8,48m, phần tường còn lại sử dụng chung.</p> <p>+ Mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0.45mm, Xà gồ thép C175 – C200 đỡ mái, giằng chống bão hai đầu tấm lợp bằng lập là 30x3.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, nền bong tróc, tường thấm ố, mái thủng vài nơi và gỉ sét nhiều.</p> |
| 80 | Xưởng tiện gia công |  | <p>- Cấu trúc; Nhà xưởng, khung zamil trụ thép I425x160x6x8 liên kết với hệ thống móng đà kiềng BTCT bằng bu loong định vị sẵn, cao trung bình 8m, mái</p>   |

|    |                                 |  |  |
|----|---------------------------------|--|--|
|    |                                 |  | <p>lợp tôn sóng vuông mạ màu dày 0,45mm.</p> <p>- Tổng diện tích nền: <math>(D \times R) = (22,05 \times 13,83) \text{ m} + (16,96 \times 9,63) \text{ m} = 468,27 \text{ m}^2</math>.</p> <p>- Tường xung quanh 1 phần dựng tôn sóng vuông mạ màu dày 0,45mm, dài 50,74m, phần còn lại sử dụng chung.</p> <p>+ Nền bê tông đá (1x2) và đá (4x6) dày 20 cm.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, sắt bị rỉ sét.</p>  |
| 81 | Nhà vệ sinh xưởng tiện gia công |  | <p>- Cấu trúc: Hàm tự hoại.</p> <p>- Diện tích xây dựng: <math>(D \times R) = (6,22 \times 2,25) \text{ m} = 13,99 \text{ m}^2</math>, cao trung bình 2,5m.</p> <p>- Kết cấu và vật liệu:</p> <p>+ Nền láng vữa xi măng ốp gạch ceramic (30x30)cm; móng xây đá chẻ, tường bao, tường ngăn xây gạch dày 10cm, trát vữa xi măng, quét vôi, mái lợp tôn sóng vuông mạ màu dày 0,45mm, thiết bị vệ sinh xí bệt.</p> <p>+ Cửa đi khung sắt, tôn phẳng, loại 1 cánh mở bản lề (tổng cộng: 2 cửa).</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường bị thấm ố đóng rêu mốc.</p> |
| 82 | Trạm bơm bồn chứa mật           |  | <p>- Cấu trúc: nhà cấp 4, tường xây gạch dày 10cm, trát vữa xi măng, không vét vôi, cao trung bình 2,25m, mái lợp tôn sóng vuông mạ màu dày 0,45mm, nền bê tông đá (1x2) và đá (4x6) dày 20 cm.</p>  |

|    |   |  |   |
|----|---|--|---|
|    |   |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích xây dựng: (DxR) = (2,97 x 2,78) m = 8,26 m<sup>2</sup>.</li> <li>- Cửa khung sắt hình C150, thanh ngang C150, tôn phẳng.</li> <li>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, sắt bị rỉ sét.</li> </ul>  |
| 83 | Trạm bơm bể hiếu khí 1.500 m <sup>3</sup> |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: nhà tạm, khung sắt, tường xung quanh dựng tôn sóng vuông mạ màu dày 0,45mm toàn khối cao trung bình 2,1m, mái lợp tôn sóng vuông mạ màu dày 0,45mm, nền bê tông đá (1x2) và đá (4x6) dày 20 cm.</li> <li>- Diện tích xây dựng: (DxR) = (4,07 x 1,79) m = 7,28 m<sup>2</sup>.</li> <li>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, sắt bị rỉ sét.</li> </ul>  |
| 84 | Nhà làm việc phân vi sinh                 |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: Nhà cấp 4, mái lợp tôn, tường gạch, cao trung bình 4m.</li> <li>- Kích thước xây dựng (D x R) = (12,43 x 7,72) m = 95,96 m<sup>2</sup>.</li> <li>- Sê nô máng thượng BTCT; diện tích: (12,63 x 2,75) m = 34,73 m<sup>2</sup>.</li> <li>- Đặc điểm chung: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Móng tường xây đá chẻ; giằng móng BTCT.</li> <li>+ Nền tôn cao 30cm, mặt nền lát gạch ceramic (40x40) cm.</li> <li>+ Tường bao xây gạch dày 15 cm, trát vữa xi măng, sơn vôi.</li> <li>+ Trần tôn phẳng; xà gồ thép hình C; mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0,45mm.</li> <li>+ Cửa đi panô sắt + kính, 2 cánh; cửa sổ khung sắt trong lồng kính, 2</li> </ul> </li> </ul> |



|    |                           |  |   |
|----|---------------------------|--|---|
|    |                           |  | <p>cánh; hoa văn bảo vệ sắt hộp 10, sơn chống rỉ, cụ thể:</p> <p>* Cửa đi: <math>(1,35 \times 2,65) \text{ m} \times 2 \text{ khung} = 7,16 \text{ m}^2</math>.</p> <p>* Cửa sổ: <math>(1,28 \times 1,88) \text{ m} \times 3 \text{ khung} = 7,22 \text{ m}^2</math>.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Các kết cấu ổn định, hiện trạng cửa đi, cửa sổ hư hỏng, nền có dấu hiệu sụp lún.</p>   |
| 85 | Cầu trục 710              |  | <p>- Cấu trúc: Nền móng BTCT toàn khối, hệ thống trụ, găng để cầu trục bằng thép hình U200, liên kết móng bằng bu lông, tổng cộng 12 trụ, một phiến băng tải mĩa 710 đặt trên nền móng cầu trục 710.</p> <p>- Kích thước xây dựng <math>(D \times R) = (31,46 \times 20,59) \text{ m} = 647,76 \text{ m}^2</math>.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, thép bị rỉ sét.</p>  |
| 86 | Nhà điều hành bàn lùa 710 |  | <p>- Cấu trúc: nhà thép tiền chế, trụ thép hình I250 (4 trụ), liên kết trụ thép bằng bu lông định vị sẵn (2 trụ găng trên nền cầu trục 710, 2 trụ găng trên trụ BTCT có kích thước <math>(D \times R) = (0,4 \times 0,4) \text{ m} = 0,16 \text{ m}^2</math>, cao 0,5m) xà gồ thép hình C, mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0,45mm, gác lửng bằng sắt, cầu thang lên xuống bằng sắt, cao 5m (đoạn dưới gác lửng cao 2,5m để trống, phần gác lửng cao 2,5m xung quanh lắp tấm nhựa trong suốt).</p> <p>- Kích thước xây dựng <math>(D \times R) = (3,1 \times 2,7) \text{ m} = 8,37 \text{ m}^2</math>.</p> <p>- Cửa đi, cửa sổ: để trống.</p> |

|    |                               |   |  |   |
|----|-------------------------------|---|--|---|
|    |                               |   |  | <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, tường thấm ố, sắt rỉ sét.</p>  |
| 87 | Móng băng tải mía 710         | <p>- Thời điểm xây dựng năm 2005.</p> <p>- Gồm móng chân đỡ băng tải và 3 hệ thống bộ móng.</p> <p>- Móng chân đỡ băng tải: Kích thước (DxRx C) = (2,132x2x0,45) m; kết cấu bằng bê tông đá (1x2).</p> <p>- Hệ thống bộ móng: Gồm 3 hệ thống, kết cấu bằng bê tông cốt thép, kích thước trung bình (DxRx C) = (17,05x2x3,97) m, được đặt âm đất một phần.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường.</p> |  | <p>- Móng BTCT toàn khối, một phần móng dùng chung với móng cầu trục 710, phần còn lại có diện tích 242,16 m<sup>2</sup>.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường.</p>   |
| 88 | Móng thiết bị Cooling Tower 1 |   |  | <p>- Cấu trúc: nền, móng đúc BTCT toàn khối M200, dày 15cm, lót bê tông đá (4x6) dày 10cm, toàn bộ diện tích đế móng Cooling Tower 1 là diện tích nền móng thiết bị.</p> <p>- Dầm ngang bê tông M200, tiết diện (20x25) cm, dài 8,61m (gồm 5 dầm).</p> <p>- Tổng diện tích nền: (DxR) = (8,61x5,54) m = 47,70 m<sup>2</sup>.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p> |
| 89 | Hồ trạm bơm cấp 2             |   |  | <p>- Cấu trúc: Hồ đào, thành hồ xây gạch dày 20cm, cao bằng mặt đất tự nhiên, trát vữa xi măng, đáy hồ 2 lớp: bê tông lót đá (4x6) dày 10 cm, trên bê tông đá (1x2) dày 20 cm.</p> <p>- Tổng diện tích hồ: (DxR) = (10,54x8,98) m = 94,65 m<sup>2</sup>.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p>   |
| 90 | Mương                         |   |  | <p>- Cấu trúc: Hồ đào, thành hồ xây</p>   |

|    |  |  |   |
|----|--|--|---|
|    | dẫn nước trạm bơm cấp 2  |  | <p>gạch dày 20cm, cao bằng mặt đất tự nhiên, trát vữa xi măng, đáy mương 2 lớp: bê tông lót đá (4x6) dày 10 cm, trên bê tông đá (1x2) dày 20 cm, chiều dài trung bình 20,50m.</p> <p>- Tổng diện tích mương: 54,90 m<sup>2</sup>.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p>  |
| 91 | Hồ tuần hoàn I   |  | <p>- Cấu trúc: Hồ đào, thành hồ xung quanh bê tông lưới thép B40 dày 12cm, mái vác 1:1, đáy hồ 2 lớp: bê tông lót đá (4x6) dày 10 cm, trên bê tông đá (1x2) dày 20 cm.</p> <p>- Gờ hồ xung quanh bê tông lưới thép B40, rộng trung bình 80cm, dày 12cm.</p> <p>- Kích thước trung bình: (D x R) = (34,30 x 28,50) m = 977,55 m<sup>2</sup>.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định công năng sử dụng bình thường.</p> |
| 92 | Chốt bảo vệ số 3 (nay được cải tạo thành kho chứa rác thải nguy hại) |  | <p>- Cấu trúc: nhà cấp 4, móng xây đá chẻ, tường xây gạch dày 15cm, trát vữa xi măng, quét vôi, nền xi măng đánh màu, mái lợp tôn trắng kẽm sóng vuông.</p> <p>- Kích thước: (D x R) = (3,39 x 3,25) m = 11,02 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Cửa đi: panô sắt tròn, tôn phẳng, kích thước (DxR) = (2,2x0,85)m = 1,87 m<sup>2</sup>.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> đã bỏ hoang, dùng để chứa rác thải nguy hại.</p>                 |
| 93 | Cầu trục 610   |  | <p>- Cấu trúc: Nền móng BTCT toàn khối, hệ thống trụ, găng đỡ cầu trục bằng thép hình U200, liên kết móng bằng bu lông, tổng cộng 18 trụ, một phần băng tải mía</p>   |

|    |                    |  |   |
|----|--------------------|--|---|
|    |                    |  | <p>610 đặt trên nền móng cầu trục 610.</p> <p>- Kích thước xây dựng (D x R) = (48,72 x 17,47) m = 647,76 m<sup>2</sup>.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, thép bị rỉ sét.</p>   |
| 94 | Nhà hút chân không |  | <p>- Cấu trúc: Nhà xưởng 2 tầng, cao 10 m.</p> <p>- Kích thước xây dựng tầng trệt (D x R) = (13,98 x 10,16) m = 142,04 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Tổng diện tích xây dựng: 142,04 m<sup>2</sup> x 2 tầng = 284,08 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Móng trụ BTCT.</p> <p>+ Trụ, cột, dầm, sàn bằng sắt toàn khối, trụ liên kết với móng bằng bu long định vị sẵn.</p> <p>+ Nền bê tông đá (1x2) và đá (4x6) dày 20cm.</p> <p>+ Tường bao 2 mặt bằng tôn trắng kẽm sóng vuông dày 0,45 mm; giằng vì kèo thép tròn Φ16.</p> <p>+ Hệ thống vì kèo thép hình I500 liên kết đầu trụ bằng bu lông.</p> <p>+ Hệ thống xà gồ thép hình C150; mái lợp tôn trắng kẽm sóng vuông dày 0,45mm; giằng vì kèo thép tròn Φ16.</p> <p>+ Cầu thang lên xuống bằng sắt toàn khối, lan can, tay vịn song sắt.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, kết cấu sắt bị rỉ sét, nền bong tróc.</p> |
| 95 | Nhà bóc hơi        |  | <p>- Cấu trúc: Nhà xưởng 4 tầng, cao 12 m.</p> <p>- Kích thước xây dựng tầng trệt (D x R) = (37,96 x 10,50) m = 398,58</p>  |

|    |                       |  |   |
|----|-----------------------|--|---|
|    |                       |  | <p>m<sup>2</sup>.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng diện tích xây dựng: 398,58 m<sup>2</sup> x 4 tầng = 1594,32 m<sup>2</sup>.</li> <li>- Đặc điểm chung:</li> <li>+ Móng trụ BTCT.</li> <li>+ Trụ, cột, dầm, sàn bằng sắt toàn khối, trụ liên kết với móng bằng bu lông định vị sẵn.</li> <li>+ Nền bê tông đá (1x2) và đá (4x6) dày 20cm.</li> <li>+ Tường bao 3 mặt bằng tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0,45 mm; giằng vì kèo thép tròn Φ16.</li> <li>+ Hệ thống vì kèo thép hình I500 liên kết đầu trụ bằng bu lông.</li> <li>+ Hệ thống xà gồ thép hình C150; mái lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0,45mm; giằng vì kèo thép tròn Φ16.</li> <li>+ Cầu thang lên xuống bằng sắt toàn khối, lan can, tay vịn song sắt.</li> <li>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường, kết cấu sắt bị rỉ sét, nền bong tróc.</li> </ul> |
| 96 | Nhà kho chứa thiết bị |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: nhà thép tiền chế, mái và tường xung quanh lợp tôn tráng kẽm sóng vuông dày 0,45mm.</li> <li>- Kích thước móng: (DxR) = (6,62x5,98) m + (7,37x3,80) m = 67,59 m<sup>2</sup>.</li> <li>- Nhà khung zamil, nền bê tông 02 lớp, đá 4x6 dày 10cm và đá 1x2 dày 10cm, cột sắt tròn liên kết với hệ thống móng và đà kiềng BTCT bằng buloong định vị sẵn.</li> <li>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường,</li> </ul>  |

|     |  |  |  |   |
|-----|--|--|--|---|
|     |  |  |  | kết cấu sắt bị rỉ sét, nền bong tróc.   |
| 97  | Tường rào mặt phía tây (đoạn từ đầu đường QL25 đến nhà điều hành cân số 2) |  |  | <p>- Đặc điểm:</p> <p>+ Móng xây đá chẻ cao 30cm.</p> <p>+ Trụ rào: Lõi trụ BTCT tiết diện (10x10)cm, cao trung bình 3,5 m</p> <p>+ Tường xây gạch dày 10cm, trát vữa xi măng, cao trung bình 1,90m.</p> <p>+ Phần trên tường xây kéo lưới B40, cao 1,4m.</p> <p>- Tổng chiều dài: 56,91m.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> mới xây dựng.</p> |
| 98  | Tường rào mặt phía tây (đoạn từ Nhà điều hành cân số 2 đến Nhà kho số 3)   |  |  | <p>- Đặc điểm:</p> <p>+ Móng xây đá chẻ cao 30cm.</p> <p>+ Trụ rào: Lõi trụ BTCT tiết diện (10x10)cm, cao trung bình 3,5 m</p> <p>+ Tường xây gạch dày 10cm, trát vữa xi măng, cao 2,0m.</p> <p>+ Phần trên tường xây kéo lưới B40, cao 1,4m.</p> <p>- Tổng chiều dài: 16,14m.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> mới xây dựng.</p>             |
| 99  | Bộ tách tro 35 tấn   |  |  | <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Đế móng BTCT, kích thước (DxR) = (10x5)m = 50 m<sup>2</sup>, cao 2m.</p> <p>+ Bộ tách tro gồm 02 ống ( 01 ống bằng BTCT, 01 ống xây tẩm đá chẻ 0,4x0,4), đường kính ống D=4m, dày 0,2m, cao 10m,.</p> <p>◆<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p>                          |
| 100 | Hồ chứa nước sạch  |  |  | <p>- Đặc điểm chung:</p> <p>+ Móng xây đá chẻ, kích thước (DxR) = (8x4,6)m = 36,8 m<sup>2</sup>, cao 1,5m, nền BTCT.</p> <p>+ Hồ chứa nước sạch gồm 02 hồ tròn bằng sắt, đường kính D=3,6m, cao 6m.</p>   |

|     |                               |  |  |  |
|-----|-------------------------------|--|--|--|
|     |                               |  |  | <p>♦<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p>   |
| 101 | Bộ tách tro 20 tấn            |  |  | <p>- Đặc điểm chung:<br/>+ Đế móng BTCT, kích thước (DxR) = (8,5x4,5)m = 38,25 m<sup>2</sup>, cao 2m.<br/>+ Bộ tách tro gồm 02 ống BTCT, đường kính ống D=4m, dày 0,2m, cao 10m,.<br/>♦<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p>  |
| 102 | Móng ống khói lò hơi 20 tấn/h |  |  | <p>- Đặc điểm chung:<br/>+ Đế móng tiết diện tròn D = 7m, cao 4,7m, phần âm dưới mặt đất.<br/>+ Cổ móng tiết diện tròn D = 4m, cao 0,5m, phần nổi trên mặt đất.<br/><i>Đế móng và cổ móng BTCT toàn khối.</i><br/>+ Ống khói bằng sắt D = 3,50m, cao 20m, liên kết với cổ móng bằng bu lông định vị thiết bị M36x1700 được chôn trong cổ móng.<br/>♦<b>Hiện trạng:</b> Kết cấu ổn định, công năng sử dụng bình thường.</p> |

## 2. Các tài sản thế chấp gồm:

| Mục   | Kí hiệu | Danh mục tài sản thế chấp.   | Số lượng (PL đính kèm) | Đơn vị   | Số lượng (thực kiểm) | Tình trạng  |
|---|---------|--|------------------------|----------|----------------------|---|
| <b>I. HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP VÀ BẢO ĐẢM TÀI SẢN SỐ: 02/2011/HĐTC, 22/6/2011.</b>   |         |  |                        |          |                      |   |
| Tài sản thế chấp: Tài sản gắn liền với đất là: Toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất của hệ thống nhà máy sản xuất đường, cồn, rượu, phân vi sinh tổng hợp của Công ty TNHH rượu Vạn Phát tại QSD đất số AB 100120 do UBND tỉnh Phú Yên cấp ngày 13/06/2005, địa chỉ thửa đất: Thôn Mc Hàn, xã Sơn Hà, huyện Sơn Hoà, tỉnh Phú Yên, cụ thể: |         |  |                        |          |                      |   |
| <b>I.1 Dây chuyền chế biến đường</b>  |         |  |                        |          |                      |   |
| I.1.1   |         | Hệ thống cầu trục 05 tấn.<br>(Hệ thống cầu trục 5 tấn)<br>Theo Biên bản định giá | 01                     | Hệ thống | 01/01                | - Đã nâng cấp chiều cao nâng và mở rộng khẩu độ làm việc. |

|       |  |   |    |          |       |   |
|-------|--|---|----|----------|-------|---|
|       |  | <p>tài sản thế chấp: ngày 02/06/2011 giữa Công ty TNHH rượu Vạn Phát và Ngân hàng BIDV – CN Phú Tài ghi nhận:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nước sản xuất: Việt Nam.</li> <li>– Kích thước (10x30x5) m</li> <li>– Chiều cao nâng hạ: 5 (m)</li> <li>– Chiều dài ray trượt: 30 (m)</li> <li>– Công suất mô tơ nâng hạ: 3 (kW)</li> <li>– Công suất mô tơ di chuyển qua lại: 1,5 (kW)</li> <li>– Công suất mô tơ di chuyển cầu trục 3 (kW) có 2 cấp tốc độ, gồm 02 mô tơ.</li> </ul> <p>Dầm đỡ và trụ bằng thép hình I 300 dày 2 (cm).</p> |    |          |       | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Đang hoạt động bình thường.</li> <li>– Đang ở tại nhà xưởng máy ép mía F610.</li> </ul>        |
| I.1.2 |  | <p><b>Cân ô tô điện tử 60 tấn.</b></p> <p>Theo Biên bản định giá tài sản thế chấp: ngày 02/06/2011 giữa Công ty TNHH rượu Vạn Phát và Ngân hàng BIDV – CN Phú Tài ghi nhận:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Xuất xứ: Linh kiện ngoại lắp ráp Việt Nam</li> <li>– Model: <b>TQH</b></li> <li>– Cấp chính xác: Cấp II</li> <li>– Tải trọng chuẩn: <b>60 tấn</b></li> <li>– Quá tải an toàn <b>100 tấn</b></li> <li>– Vạch chia nhỏ nhất <b>10kg.</b></li> <li>– Kích thước bàn cân (3x10)m</li> </ul>  | 01 | Hệ thống | 01/01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Đã qua sử dụng.</li> <li>– Đang hoạt động bình thường.</li> <li>– Không còn etyket.</li> </ul> |



|       |  |   |    |          |       |  |
|-------|--|---|----|----------|-------|--|
|       |  | – Loại cân: nôi – hai dĩa.<br>04 bộ cảm biến (loadcell) hiệu Amcells  |    |          |       |  |
| I.1.3 |  | <b>Cân ô tô điện tử 40 tấn.</b><br>Theo Biên bản định giá tài sản thế chấp: ngày 02/06/2011 giữa Công ty TNHH rượu Vạn Phát và Ngân hàng BIDV – CN Phú Tài ghi nhận:<br><b>Tương tự như mục I.1.2</b>   | 01 | Hệ thống | 0/01  | – Không có   |
| I.1.4 |  | <b>Nồi hơi (lò hơi) 18 tấn/giờ.</b><br>Theo Biên bản định giá tài sản thế chấp: ngày 02/06/2011 giữa Công ty TNHH rượu Vạn Phát và Ngân hàng BIDV – CN Phú Tài ghi nhận:<br>– Nơi chế tạo: Việt Nam<br>– Nhiên liệu bã mía sau ép khô<br>– Loại lò: Lò tầng sôi, buồng đốt tầng sôi, dàn ống sinh hơi, ống đối lưu<br>– Công suất sinh hơi 18 tấn/h<br>– Áp suất làm việc lớn nhất: 20KG/cm <sup>2</sup><br>– Bơm nước cấp cho lò:<br>+ loại bơm pít tông<br>+ <b>Công suất: 10KW</b><br>– Bộ không chế mức nước lò hơi<br>– Tủ điều khiển cho lò<br>Mô tơ và quạt cấp gió lò hơi | 01 | Nồi      | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang tạm ngừng hoạt động.<br>– Đang xuống cấp.<br><b>Thiếu:</b><br>– + Động cơ bơm nước công suất: 10 kW. |
| I.1.5 |  | <b>Nồi hơi (lò hơi) 20 tấn/giờ.</b><br>Theo Biên bản định giá   | 01 | Nồi      | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt   |

|       |  |  |    |      |       |   |
|-------|--|--|----|------|-------|---|
|       |  | tài sản thế chấp: ngày 02/06/2011 giữa Công ty TNHH rượu Vạn Phát và Ngân hàng BIDV – CN Phú Tài ghi nhận:<br><b>Tương tự như mục I.1.4</b>  |    |      |       | động bình thường.   |
| I.1.6 |  | <b>Tua bin máy phát 750 kVA.</b><br>Theo Biên bản định giá tài sản thế chấp: ngày 02/06/2011 giữa Công ty TNHH rượu Vạn Phát và Ngân hàng BIDV – CN Phú Tài ghi nhận:<br>– Nơi chế tạo: Trung Quốc<br>– Dùng áp lực hơi làm tua bin<br>– Áp lực hơi 29 kg/cm <sup>2</sup><br>– Số vòng quay 1.500 vòng/phút<br>Kéo đinamô máy phát 750KVA  | 01 | Máy  | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đã ngừng hoạt động.<br>– Đang để ngoài bãi.  |
| I.1.7 |  | <b>Tháp giải nhiệt 1.</b><br>Theo Biên bản định giá tài sản thế chấp: ngày 02/06/2011 giữa Công ty TNHH rượu Vạn Phát và Ngân hàng BIDV – CN Phú Tài ghi nhận:<br>– Nơi chế tạo: Trung Quốc<br>– Kích thước (5,4x5,4x8) m<br>– Lưu lượng nước 400m <sup>3</sup> /h<br>– Nhiệt độ nước vào 43 <sup>0</sup> C<br>– Nhiệt độ nước ra 32 <sup>0</sup> C<br>Công suất mô tơ làm mát 15KW, gồm 02 mô tơ. | 01 | Tháp | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Motor tạm ngừng hoạt động.<br>– Đang xuống cấp nặng.<br>– Vỏ tháp bị oxi hóa mục, hỏng nặng.<br>– Khung thép bị han gỉ nặng. |
| I.1.8 |  | <b>Tháp giải nhiệt 2.</b>  | 02 | Tháp | 01/01 | – Đã qua sử   |

|        |  |  |    |          |       |  |
|--------|--|--|----|----------|-------|--|
|        |  | <p>Theo Biên bản định giá tài sản thế chấp: ngày 02/06/2011 giữa Công ty TNHH rượu Vạn Phát và Ngân hàng BIDV – CN Phú Tài ghi nhận:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nơi chế tạo: Việt Nam</li> <li>– Kích thước (6x6x16) m</li> <li>– Lưu lượng nước 600m<sup>3</sup>/h</li> <li>– Nhiệt độ nước vào 43<sup>0</sup>C</li> <li>– Nhiệt độ nước ra 32<sup>0</sup>C</li> </ul> <p>Công suất mô tơ làm mát 30KW, gồm 04 mô tơ.</p> |    |          |       | <p>dụng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Quạt làm mát ngừng hoạt động.</li> <li>– Vỏ tháp bị oxi hóa mục, hỏng nặng.</li> <li>– Đang xuống cấp nặng.</li> <li>– Khung thép bị han gỉ nặng.</li> <li>– Chỉ còn 03/04 mô tơ.</li> </ul>   |
| I.1.9  |  | <p><b>Hệ thống bơm nước cấp lò hơi.</b></p> <p>Theo Biên bản định giá tài sản thế chấp: ngày 02/06/2011 giữa Công ty TNHH rượu Vạn Phát và Ngân hàng BIDV – CN Phú Tài ghi nhận:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nơi chế tạo: Trung Quốc</li> <li>– Loại bơm đa cấp</li> <li>– Công suất mô tơ bơm 160 KW/cái, gồm 02 bơm</li> <li>– Đường kính ống Φ 400, dài 150m, vật liệu bằng thép.</li> </ul>                             | 01 | Hệ thống | 01/01 | <p><b>Chỉ có:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– 02 bơm (160kW).</li> </ul> <p><b>Không có:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– 150 m ống (Φ 400).</li> </ul> <p><b>Thực tế:</b> hệ thống đường ống (Φ 114). Các bên đương sự thống nhất kê biên, xử lý tài sản</p> |
| I.1.10 |  | <p><b>Hệ thống bơm nước nấu đường.</b></p> <p>Theo Biên bản định giá tài sản thế chấp: ngày 02/06/2011 giữa Công ty TNHH rượu Vạn Phát và Ngân hàng BIDV – CN Phú Tài ghi nhận:</p>  | 01 | Hệ thống | 01/01 | <p><b>Chỉ có:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– 02 bơm (160 kW) tại nhà máy.</li> </ul> <p><b>Và ghi nhận:</b> Hệ thống 120 m đường ống (Φ 600) đã cải tạo</p>  |

|        |  |   |    |          |       |   |
|--------|--|---|----|----------|-------|---|
|        |  | <p>– Nơi chế tạo: Trung Quốc</p> <p>– Loại bơm đa cấp</p> <p>– Công suất mô tơ bơm 160 KW/cái, gồm 02 bơm</p> <p>Đường kính ống <math>\Phi</math> 600, dài 120m, vật liệu bằng thép.</p>  |    |          |       | <p>và đang hoạt động bình thường.</p> <p>Các bên đưng sự thống nhất kê biên, xử lý tài sản</p>  |
| I.1.11 |  | <p><b>Hệ thống bơm nước làm mát.</b></p> <p>Theo Biên bản định giá tài sản thế chấp: ngày 02/06/2011 giữa Công ty TNHH rượu Vạn Phát và Ngân hàng BIDV – CN Phú Tài ghi nhận:</p> <p>– Nơi chế tạo: Trung Quốc</p> <p>– Loại bơm đa cấp</p> <p>– Công suất mô tơ bơm 25 KW/cái, gồm 04 bơm.</p> <p>Đường kính ống <math>\Phi</math> 400, dài 100m, vật liệu bằng thép</p>   | 01 | Hệ thống | 01/01 | <p><b>Không có:</b></p> <p>– 04 bơm 25 (kW/ Cái).</p> <p>– Hệ thống đường ống <math>\Phi</math> 400, dài 100m.</p> <p><b>Thực tế đã được thay thế thành:</b></p> <p>– 01 bơm (110 kW) và 02 bơm (115 kW).</p> <p>– Hệ thống đường ống <math>\Phi</math> 320 và <math>\Phi</math> 450 đang hoạt động bình thường.</p> <p>Các bên đưng sự thống nhất kê biên, xử lý tài sản</p> |
| I.1.12 |  | <p><b>Hệ thống bơm nước vệ sinh nhà máy.</b></p> <p>Theo Biên bản định giá tài sản thế chấp: ngày 02/06/2011 giữa Công ty TNHH rượu Vạn Phát và Ngân hàng BIDV – CN Phú Tài ghi nhận:</p> <p>– Nơi chế tạo: Trung Quốc</p> <p>– Loại bơm đa cấp</p> <p>– Công suất mô tơ bơm 75 KW/cái, gồm 02 bơm</p> <p>Đường kính ống <math>\Phi</math> 600, dài 120m, vật liệu bằng</p> | 01 | Hệ thống | 01/01 | <p><b>Không có:</b></p> <p>– 02 bơm (75 kW).</p> <p>– 120 m đường ống (<math>\Phi</math> 600).</p> <p><b>Thực tế có:</b></p> <p>– 02 bơm (7.5kW)</p> <p>Đường ống <math>\Phi</math> 168.</p> <p>Các bên đưng sự thống nhất kê biên, xử lý tài sản</p>   |

|                 |  |  |           |  |              |  |
|-----------------|--|--|-----------|--|--------------|--|
|                 |  | <i>thép.</i>   |           |  |              |  |
| <b>I.1.13</b>   |  | <b>Dây chuyền thiết bị hoá chế.</b><br>Theo Biên bản định giá tài sản thế chấp: ngày 02/06/2011 giữa Công ty TNHH rượu Vạn Phát và Ngân hàng BIDV – CN Phú Tài ghi nhận: (Từ: <b>I.1.13.1 đến I.1.13.10</b> )  |           |  |              |  |
| <i>I.1.13.1</i> |  | <b>Thùng chứa nước mía hỗn hợp.</b><br>– Xuất xứ: Việt Nam.<br>– Vật liệu thép CT4, dày 1 (cm).<br>– Dung tích 10 m <sup>3</sup> , gồm 02 thùng.<br>– Công suất bơm 30 (kW) và 35 (kW).<br><b>Hệ thống đường ống dẫn và các thiết bị kèm theo.</b>   | <b>Có</b> |  | <b>Thiếu</b> | <b>Chỉ có:</b><br>– (01/01) bơm (30 kW).<br>– Hệ thống đường ống dẫn và các thiết bị đang hoạt động bình thường.<br><b>Ngoài ra có:</b><br>– 01 thùng (8,88m <sup>3</sup> ).<br>– 01 bơm (45 kW).<br>Các bên đương sự thống nhất kê biên, xử lý tài sản.   |
| <i>I.1.13.2</i> |  | <b>Hệ thống thiết bị gia nhiệt.</b><br>– Xuất xứ: Trung Quốc.<br>– Vật liệu vỏ bao bên ngoài bằng thép CT4, dày 16 (mm).<br>– Kết cấu các ống gia nhiệt bằng bằng inox $\Phi 42$ (mm).<br>– Gồm 03 nồi gia nhiệt 1, mỗi cái diện tích gia nhiệt 60 m <sup>2</sup> .<br>– Gồm 03 nồi gia nhiệt 2, mỗi cái diện tích gia nhiệt 105 m <sup>2</sup> .<br>– Gồm 02 nồi gia nhiệt 3, mỗi cái diện tích gia nhiệt 40 m <sup>2</sup> . | <b>Có</b> |  | <b>Thiếu</b> | <b>Chỉ có:</b><br>– 03 nồi gia nhiệt lần 1 (60 m <sup>2</sup> ).<br>– 02 nồi gia nhiệt lần 1 (40 m <sup>2</sup> ).<br>– 01 thùng lắng (80 m <sup>3</sup> ).<br>– 02 sàng trong.<br>– 02 thùng chứa nước mía sau lọc (đã cải tạo thay thế).<br><b>Còn thiếu:</b><br>– 03 nồi gia nhiệt lần 2 (105 m <sup>2</sup> ).<br>– 04 mô tơ (35kW).<br><b>Thực tế có:</b><br>– 01 mô tơ |

|          |  |   |           |  |              |   |
|----------|--|---|-----------|--|--------------|---|
|          |  |   |           |  |              | (30kW) và 01 mô tơ (45kw)<br>03 nồi gia nhiệt lần 2 (120 m <sup>2</sup> ) đang hoạt động.<br>Các bên đương sự thống nhất kê biên, xử lý tài sản   |
| I.1.13.3 |  | <b>Bình bốc hơi:</b><br>– Xuất xứ: Trung Quốc.<br>– Bình bốc hơi số 1 và số 2 có diện tích truyền nhiệt là 800 m <sup>2</sup> .<br>– Bình bốc hơi số 3 và số 4 có diện tích truyền nhiệt là 300 m <sup>2</sup> .<br>Hệ thống dẫn thoát qua van 3 ngã. | <b>Có</b> |  | <b>Thiếu</b> | <b>Chỉ có:</b> - 02 bình bốc hơi (800 m <sup>2</sup> ).<br>– Hệ thống dẫn thoát qua van 3 ngã.<br><b>Còn thiếu:</b><br>– 02 bình bốc hơi (300 m <sup>2</sup> ).<br><b>Thực tế có:</b><br>– <b>01</b> bình bốc hơi (350 m <sup>2</sup> ).<br>– <b>01</b> bình bốc hơi (510 m <sup>2</sup> ).<br>– Hệ thống bốc hơi đang hoạt động bình thường.<br>Các bên đương sự thống nhất kê biên, xử lý tài sản |
| I.1.13.4 |  | <b>Nồi bốc hơi: 03 nồi</b><br>– Xuất xứ: Trung Quốc<br>– Diện tích truyền nhiệt là 170 m <sup>2</sup> .<br>Trọng lượng nồi 2.390 kg.  | <b>Có</b> |  | <b>Có</b>    | <b>Có đủ:</b><br>– 03 nồi bốc hơi ( S <sub>truyền nhiệt</sub> =170 m <sup>2</sup> )<br>– Thiết bị đang hoạt động bình thường.   |
| I.1.13.5 |  | <b>Hệ thống nấu đường</b><br>– Xuất xứ: Trung Quốc.<br>– Vật liệu vỏ bao bên ngoài bằng thép CT4, dày 16 (mm)<br>– Kết cấu các ống gia  | <b>Có</b> |  | <b>0</b>     | <b>Có đủ:</b><br>– 04 nồi (V=20 m <sup>3</sup> ).<br>– 01 nồi (V=50m <sup>3</sup> ).<br>– 32 van  |

|          |  |   |    |  |       |   |
|----------|--|---|----|--|-------|---|
|          |  | <p>nhiệt từ 90 -120</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gồm 04 nồi có dung tích 20 m<sup>3</sup> và 01 nồi có dung tích 50 m<sup>3</sup></li> <li>Mỗi nồi gồm có 32 van kích thước từ Φ25-Φ350.</li> </ul>   |    |  |       | <p>(Φ25-Φ350).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống đang hoạt động bình thường.</li> </ul>   |
| I.1.13.6 |  | <p><b>Hệ thống chứa dấm</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xuất xứ: Việt Nam.</li> <li>- Vật liệu bằng thép tấm dày 10 (mm).</li> <li>- Dung tích chứa mỗi thùng 10 m<sup>3</sup>, gồm 03 thùng.</li> <li>Mô tơ trục khuấy 5 kW kèm hộp giảm tốc.</li> </ul>                  | Có |  | 0     | <p>Đã san lắp.</p> <p><b>Không có:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 03 thùng (10 m<sup>3</sup>).</li> <li>- 03 mô tơ + hộp giảm tốc (5 kW)</li> </ul>   |
| I.1.13.7 |  | <p><b>Hệ thống thùng chứa nguyên liệu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xuất xứ: Việt Nam.</li> <li>- Vật liệu bằng thép tấm dày 10 (mm)</li> <li>- Tổng dung tích chứa 150 m<sup>3</sup>, gồm 10 thùng.</li> <li>Mô tơ trục khuấy 5 (kW) kèm theo hộp giảm tốc.</li> </ul> | Có |  | 0     | <p>Đã san lắp.</p> <p><b>Không có:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 10 thùng (tổng dung tích 150 m<sup>3</sup>).</li> <li>- 10 mô tơ + hộp giảm tốc (5 kW).</li> </ul>  |
| I.1.13.8 |  | <p><b>Máy ly tâm A: 04 cái</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xuất xứ: Trung Quốc.</li> <li>- Năng suất: 400 kg/mẻ (05 phút)</li> <li>- Công suất mô tơ 40 (kW)</li> <li>- Tốc độ trục khuấy 960 (v/p)</li> <li>Dùng áp lực hơi (5-6) kg/cm<sup>2</sup></li> </ul>            | Có |  | Có    | <p><b>Có đủ:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 04 cái máy ly tâm + mô tơ (40kW).</li> <li>- Đang hoạt động bình thường.</li> </ul>   |
| I.1.13.9 |  | <p><b>Máy ly tâm B: 02 cái</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xuất xứ: Nhật Bản</li> <li>- Đường kính lồng ly tâm Φ560 (mm)</li> <li>- Công suất mô tơ 22 (kW)</li> <li>- Tốc độ trục khuấy 2.600 (v/p)</li> <li>Công suất mô tơ bơm dầu 0,4 (kW).</li> </ul>                 | Có |  | Thiếu | <p><b>Chỉ có:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 01/02 cái máy ly tâm + mô tơ (22kW) xuất xứ: Nhật Bản.</li> <li>- 01/02 cái mô tơ (0,4kW).</li> </ul> <p><b>Còn thiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 01/02 cái</li> </ul> |

|           |  |  |    |     |       |   |
|-----------|--|--|----|-----|-------|---|
|           |  |  |    |     |       | <p>máy ly tâm + mô tơ (22kW)<br/>xuất xứ: Nhật Bản.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 01/02 cái mô tơ (0,4kW).</li> </ul> <p><b>Thực tế có:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 cái máy ly tâm <math>\Phi</math> 1000 + mô tơ (22kW), xuất xứ: Trung Quốc.</li> <li>- Đang hoạt tạm ngừng hoạt động.</li> </ul> <p>Các bên đang sự thống nhất kê biên, xử lý tài sản</p> |
| I.1.13.10 |  | <p><b>Máy ly tâm C: 04 cái.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xuất xứ: Trung Quốc.</li> <li>- Năng suất: 1200 (kg/h)</li> <li>- Công suất mô tơ 30 (kW)</li> <li>- Tốc độ trục khuấy 960 (v/p)</li> <li>- Dùng áp lực hơi (5-6) kg/ cm<sup>2</sup></li> </ul> | Có |     | Có    | <p><b>Có đủ:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 04 cái máy ly tâm + mô tơ (30kW).</li> <li>- Đang hoạt động bình thường.</li> </ul>   |
| I.1.13.11 |  | <b>Hệ thống đóng gói.</b>  | Có |     | Có    | <p>Đã qua sử dụng.<br/>Đang hoạt động bình thường.</p>  |
| I.1.13.12 |  | <b>Hệ thống chứa nước ngưng tụ.</b>  | Có |     | Có    | <p><b>Ghi nhận:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 05 bình nhỏ</li> <li>- 01 bình lớn.</li> <li>- Hệ thống đường ống đi kèm đang hoạt động bình thường.</li> </ul>  |
| I.1.14    |  | <b>Bồn chứa mật.</b><br>Theo Biên bản định giá   | 02 | Bồn | 02/02 | <p>Ghi nhận có:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 02/02 bồn</li> </ul>   |



|        |  |   |    |          |       |   |
|--------|--|---|----|----------|-------|---|
|        |  | <p>tài sản thế chấp: ngày 02/06/2011 giữa Công ty TNHH rượu Vạn Phát và Ngân hàng BIDV – CN Phú Tài ghi nhận:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Xuất xứ: Việt Nam</li> <li>– Vật liệu bằng thép CT4, dày 16mm</li> <li>– Dung tích chứa 3.630 m<sup>3</sup></li> </ul> <p>Hệ thống đường ống + van + bơm kèm theo.</p>                                     |    |          |       | <p>chứa mật (3.630m<sup>3</sup>).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Hệ thống đường ống + van + bơm kèm theo (chỉ còn 01 bơm).</li> <li>– 01/02 bình đang hoạt động bình thường.</li> <li>01/02 bình đang ngừng hoạt động, hạn gỉ.</li> </ul>   |
| I.1.15 |  | <p><b>Trạm điện 400 kVA + đường dây phục vụ sản xuất:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Trạm biến áp 400kVA + 02 trụ bê tông ly tâm.</li> <li>+ 01 Máy biến áp 400 kVA</li> <li>+ 02 áp tô mát loại 300A và 01 áp tô mát loại 500A</li> <li>+ Cụm tụ bù 120kVAr</li> <li>+ Các phụ kiện kèm theo.</li> </ul>   | 01 | Hệ thống | 01/01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Không có trạm điện 400kVA như đã mô tả.</li> </ul> <p><b>Nâng cấp thay thế:</b></p> <p>01 trạm điện 560 kVA đang cấp điện cho nhà máy và đang hoạt động bình thường. Các bên đương sự thống nhất kê biên, xử lý tài sản</p>  |
| I.1.16 |  | <p><b>Trạm 100 kVA + đường dây kéo động cơ bơm nước:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– <b>Trạm biến áp 100KVA</b></li> <li>+ 02 trụ bê tông ly tâm</li> <li>+ 01 máy biến áp 100KVA</li> <li>+ 01 áp tô mát loại 100A</li> <li>+ Các phụ kiện kèm theo</li> <li>– Đường dây kéo từ trạm đến động cơ loại dây đồng CVV(95x3+1x50), dài 50 m.</li> </ul> | 01 | Hệ thống | 01/01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Không có trạm điện 100kVA như đã mô tả.</li> </ul> <p><b>Nâng cấp thay thế:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– 01 trạm điện 160 kVA đang cấp điện cho trạm bơm và đang hoạt động bình thường.</li> </ul> <p>Các bên đương sự thống nhất kê biên, xử lý tài sản</p> |

|   |  |  |    |     |       |  |
|---|--|--|----|-----|-------|--|
|   |  | Công suất mô tơ bơm nước 75 kW, gồm 2 bơm.   |    |     |       |  |
| <b>I.2 Thiết bị sản xuất cồn công suất 5 triệu (lít/ năm)</b> |  |  |    |     |       |  |
| <b>I.2.1 Thiết bị chưng cất</b>                               |  |  |    |     |       |  |
| I.2.1.1   |  | <b>Tháp cất thô A:</b><br>– Vật liệu: <i>Inox AISI 304</i> .<br>– Chiều cao tháp: <i>14.800 mm</i> .<br>– Thân dưới: $\varnothing 1420$ , <i>h=600 mm</i> , gồm 13 khúc.<br>– Thân trên: $\varnothing 1200$ , <i>h=6000 mm</i> , gồm 04 khúc.<br>– Mâm $\varnothing 1420$ mm: 27 cái.<br>– Mâm $\varnothing 1200$ : 12 cái<br>– Chén lọc $\varnothing 150$ , <i>h=70 mm</i> : 801 cái<br>Ống hoàn $\varnothing 200$ , <i>h=370 mm</i> : 74 cái.                      | 01 | Cái | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang tạm ngừng hoạt động. |
| I.2.1.2   |  | <b>Tháp chưng cất B:</b><br>– Vật liệu: <i>Inox AISI 304</i><br>– Chiều cao tháp: <i>16.100 mm</i> .<br>– Thân tháp $\varnothing 1200$ , <i>h=1.200 mm</i> , gồm 12 khúc<br>– Mâm $\varnothing 1200$ , <i>h=1.200</i> gồm: 12 khúc.<br>– Mâm $\varnothing 1200$ : 81 cái.<br>– Chén lọc $\varnothing 100$ , <i>h=50mm</i> : 3.483 cái.<br>– Ống hơi lọc cồn $\varnothing 60$ , <i>h=50 mm</i> : 3483 cái.<br>Ống hoàn $\varnothing 165$ , <i>h=200 mm</i> : 162 cái. | 01 | Cái | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang ngừng hoạt động.     |
| I.2.1.3   |  | <b>Tháp chưng cất C:</b><br>– Vật liệu: <i>Inox AISI</i>   | 01 | Cái | 01/01 | – Đã qua sử dụng.                                |

|         |  |   |    |     |       |  |
|---------|--|---|----|-----|-------|--|
|         |  | <p>304</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiều cao tháp: 13.700 mm.</li> <li>- Thân tháp Ø1200, h=1.200 mm, gồm 10 khúc.</li> <li>- Mâm Ø1200: 61 cái.</li> <li>- Chén lọc Ø100, h=50mm: 2.623 cái.</li> <li>- Ống hơi Ø60, h=200 mm: 2.623 cái.</li> </ul> <p>Ống hoàn Ø165, h=200 mm: 94 cái.</p>  |    |     |       | - Đang ngừng hoạt động.                      |
| I.2.1.4 |  | <p><b>Tháp chung cất D:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Inox AISI 304</li> <li>- Chiều cao tháp: 12.500 mm.</li> <li>- Thân tháp Ø850, h=1.200 mm, gồm 09 khúc</li> <li>- Mâm Ø850: 61 cái.</li> <li>- Chén lọc Ø100, h=50mm: 1.403 cái.</li> <li>- Ống hơi Ø60, h=200 mm: 85 cái.</li> </ul> <p>Ống hoàn Ø165, h=200 mm: 122 cái.</p> | 01 | Cái | 01/01 | - Đã qua sử dụng.<br>- Đang ngừng hoạt động. |
| I.2.1.5 |  | <p><b>Thiết bị ngưng tụ BH1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Inox AISI 304</li> <li>- Đường kính thân Ø750, dài 4.496 mm</li> </ul> <p>Ống ngưng tụ Ø42: 428 m.</p>   | 01 | Cái | 01/01 | - Đã qua sử dụng.<br>- Đang ngừng hoạt động. |
| I.2.1.6 |  | <p><b>Thiết bị gia nhiệt tháp A: AKS</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Inox AISI 304</li> <li>- Đường kính thân Ø900, dài 2.792 mm</li> </ul> <p>Diện tích truyền nhiệt: 61m<sup>2</sup></p>   | 01 | Bộ  | 01/01 | - Đã qua sử dụng.<br>- Đang ngừng hoạt động. |
| I.2.1.7 |  | <p><b>Thiết bị ngưng tụ CH1</b></p>   | 01 | Bộ  | 01/01 | - Đã qua sử dụng.                            |

|                                    |  |  |    |     |       |  |
|------------------------------------|--|--|----|-----|-------|--|
|                                    |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Inox AISI 304</li> <li>- Đường kính thân Ø650, dài 4.496 mm</li> <li>- Ống ngưng tụ Ø42</li> </ul>  |    |     |       | <ul style="list-style-type: none"> <li>dụng.</li> <li>- Đang ngừng hoạt động.</li> </ul>             |
| I.2.1.8                            |  | <b>Thiết bị ngưng tụ AH1, AH1a,AH2-AH2a, BH1-BH2-CH2-DH1-DH2-TC-và TD:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Inox AISI 304</li> <li>- Đường kính thân Ø750, cao 1.800 mm</li> <li>- Ống ngưng tụ Ø35</li> <li>Diện tích truyền nhiệt: 20 m<sup>2</sup></li> </ul> | 01 | Bộ  | 01/01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang ngừng hoạt động.</li> </ul> |
| I.2.1.9                            |  | <b>Thiết bị thu hồi dầu Fusel</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Inox AISI 304</li> <li>- Đường kính thân Ø500, chiều cao 1.800 mm</li> <li>- Loại ống ruột gà.</li> </ul>   | 01 | Bộ  | 01/01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang ngừng hoạt động.</li> </ul> |
| I.2.1.10                           |  | <b>Thiết bị gia nhiệt tháp B, tháp C CBK và CKS</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Inox AISI 304</li> <li>- Đường kính thân Ø700</li> <li>- Ống ngưng tụ Ø35</li> <li>Diện tích truyền nhiệt: 20 m<sup>2</sup>.</li> </ul>                                     | 01 | Bộ  | 01/01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang ngừng hoạt động.</li> </ul> |
| <b>I.2.2 Thiết bị khâu lên men</b> |  |  |    |     |       |  |
| I.2.2.1                            |  | <b>Bồn chứa mật rỉ:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thể tích <math>V = 75m^3</math></li> <li>- Vật liệu: Thép CT3</li> </ul>  | 02 | Cái | 02/02 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang ngừng hoạt động.</li> </ul> |
| I.2.2.2                            |  | <b>Bồn chứa mật rỉ:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thể tích <math>V = 10 m^3</math></li> <li>- Vật liệu: Thép CT3</li> </ul>   | 02 | Cái | 02/02 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang ngừng hoạt động.</li> </ul> |

|                               |  |   |    |          |       |  |
|-------------------------------|--|---|----|----------|-------|--|
| I.2.2.3                       |  | <b>Bồn chứa mật trung gian:</b><br>– Thể tích $V = 04 m^3$<br>– Vật liệu: Thép CT3  | 02 | Cái      | 02/02 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang ngừng hoạt động. |
| I.2.2.4                       |  | <b>Bồn chứa mật pha loãng:</b><br>– Thể tích $V = 20 m^3$<br>– Vật liệu: Thép CT3   | 01 | Cái      | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang ngừng hoạt động. |
| I.2.2.5                       |  | <b>Bồn chứa mật pha loãng:</b><br>– Thể tích $V = 40 m^3$<br>– Vật liệu: Thép CT3   | 01 | Cái      | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang ngừng hoạt động. |
| I.2.2.6                       |  | <b>Bồn ủ men:</b><br>– Thể tích $V = 60 m^3$<br>– Vật liệu: Thép CT3  | 08 | Cái      | 0/08  | – Không có.                                  |
| I.2.2.7                       |  | <b>Bồn lên men:</b><br>– Thể tích $V = 60 m^3$<br>– Vật liệu: Inox  | 08 | Cái      | 08/08 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang ngừng hoạt động. |
| I.2.2.8                       |  | <b>Bồn nhân giống:</b><br>– Vật liệu: Inox<br>– 02 cái $1m^3$ , 01 cái $4m^3$ , 01 cái $7m^3$ , 01 cái $10m^3$ , 01 cái $20m^3$ .   | Có |          | Có    | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang ngừng hoạt động. |
| I.2.2.9                       |  | <b>Bơm các loại:</b><br>– Dùng để bơm mật, men giống, giấm, cồn, nước.  | 08 | Cái      | 08/08 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang ngừng hoạt động. |
| <b>I.2.3 Hệ thống phụ trợ</b> |  |   |    |          |       |  |
| I.2.3.1                       |  | <b>Hệ thống đường ống, van trong xưởng:</b><br>– Các đường ống công nghệ làm bằng thép không rỉ<br>– Các đường ống dẫn nước làm bằng thép tráng kẽm<br>– Các đường ống hơi làm bằng thép đen<br>– Các loại van công nghệ làm bằng thép không rỉ, gang, đồng.<br>– Bảo ôn đường ống. | 01 | Hệ thống | Có    | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang ngừng hoạt động. |
| I.2.3.2                       |  | <b>Lò hơi</b>   | 01 | Cái      | 0/1   | Không có:                                    |

|  |  |   |    |          |       |  |
|--|--|---|----|----------|-------|--|
|  |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xuất xứ: Việt Nam</li> <li>- Năng suất: 15 tấn/h</li> <li>- Nhiên liệu: Vỏ hạt điều, bã mía.</li> <li>- Áp suất: 10bar</li> </ul>                  |    |          |       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lò hơi 15 tấn/ giờ tại nhà máy như đã mô tả.</li> <li><b>Thực tế có:</b></li> <li>- 01 lò hơi 5 tấn/h. Đang xuống cấp và ngừng hoạt động. Cảnh xưởng sản xuất còn.</li> <li>Các bên đương sự thống nhất kê biên, xử lý tài sản</li> </ul> |
| I.2.3.3  |  | <b>Hệ thống lọc tách nước và tạp chất</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 5 bình Inox, dung tích 3m<sup>3</sup>/ cái.</li> <li>- 04 bình Inox, dung tích 500 lít/cái.</li> </ul>   | 01 | Hệ thống | 01/01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang ngừng hoạt động.</li> </ul>   |
| I.2.3.4  |  | <b>Máy nén đa cấp</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xuất xứ: Nga</li> <li>- Công suất: 35 kW</li> </ul>  | 02 | Cái      | 02/02 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang ngừng hoạt động.</li> </ul>   |
| I.2.3.5  |  | <b>Hệ thống thu hồi, chiết nạp CO<sub>2</sub></b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 2 dàn chiết nạp CO<sub>2</sub>, gồm 14 đầu/ dàn.</li> <li>- Chai chứa CO<sub>2</sub>.</li> </ul> | 01 | Hệ thống | 01/01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang ngừng hoạt động.</li> </ul>   |
| I.2.3.6  |  | <b>Máy làm lạnh</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất: 37 kW</li> <li>- Năng suất: 6 tấn gas/ ngày.</li> </ul>   | 03 | Cái      | 03/03 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang ngừng hoạt động.</li> </ul>   |
| I.2.3.7  |  | <b>Bồn chứa CO<sub>2</sub> lỏng</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thể tích V=30 m<sup>3</sup></li> </ul>   | 01 | Cái      | 01/01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang ngừng hoạt động.</li> </ul>   |
| <b>II. HỢP ĐỒNG SỐ: 01/2012/HĐTC, ngày 21/03/2012</b>  |  |   |    |          |       |  |
| <b>Mô tả tài sản thế chấp:</b> Máy móc thiết bị sản xuất đường đã qua sử dụng có nguồn gốc nhập khẩu từ Trung Quốc. Danh mục tài sản: 07 phiếu nhập kho. |  |   |    |          |       |  |
| <b>II.01 Phiếu nhập N01/01, ngày 26/09/2011</b>  |  |   |    |          |       |  |
| II.01.1  |  | Động cơ 480 kW – 8 – 380V   | 01 | Cái      | 01/01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> </ul>  |

|         |  |                           |    |     |       |   |
|---------|--|---------------------------|----|-----|-------|---|
|         |  |                           |    |     |       | – Đang ngừng hoạt động.   |
| II.01.2 |  | Động cơ 420 kW – 8 – 380V | 01 | Cái | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang ngừng hoạt động.  |
| II.01.3 |  | Động cơ 320 kW – 8 – 380V | 01 | Cái | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường<br>(Mô tơ số 5 của mĩa của máy F710.)   |
| II.01.4 |  | Động cơ 245 kW – 8 – 380V | 02 | Cái | 02/02 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường.<br>Thực tế có: - 01 động cơ 245 kW<br>- 01 động cơ mất etyket.<br>Các bên đương sự thống nhất kê biên, xử lý tài sản |
| II.01.5 |  | Động cơ 215 kW – 8 – 380V | 01 | Cái | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường.<br>(Quạt hút gió của lò hơi 20 tấn.)   |
| II.01.6 |  | Nửa bánh răng lớn         | 01 | Cái | 01/01 | – Không có  |
| II.01.7 |  | Trục bánh răng lớn        | 01 | Cái | 01/01 | – Không có  |
| II.01.8 |  | Giảm tốc ZQ 1600          | 01 | Bộ  | 0/01  | Không có:<br>– Giảm tốc ZQ 1600.<br>Thực tế có:<br>– Giảm tốc ZQ 1700.<br>Các bên đương sự thống nhất kê  |

|   |  |                  |    |     |       |   |
|---|--|------------------|----|-----|-------|---|
|   |  |                  |    |     |       | biên, xử lý tài sản   |
| II.01.9   |  | Máy tua bin      | 01 | Máy | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. (Máy phát điện số 1.)        |
| II.01.10  |  | Máy phát điện    | 01 | Máy | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. (Máy phát điện số 1.)        |
| II.01.11  |  | Tủ điện          | 02 | Cái | 02/02 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. (Máy phát điện số 1.)        |
| II.01.12  |  | Van thoát Ø 350  | 02 | Cái | 02/02 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. (thuộc máy phát điện số 1,2) |
| II.01.13  |  | Van chính Ø 150  | 02 | Cái | 02/02 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. (thuộc máy phát điện số 1.)  |
| <b>II.02 Phiếu nhập N01/02, ngày 26/09/2011</b> |  |                  |    |     |       |   |
| II.02.1   |  | Bộ làm nguội dầu | 02 | Cái | 02/02 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường.                              |
| II.02.2   |  | Bộ giãn nở       | 02 | Cái | 02/02 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường.                              |
| II.02.3   |  | Jet ngưng tụ     | 02 | Cái | 02/02 | – Đã qua sử   |



|         |  |                                 |    |     |       |  |
|---------|--|---------------------------------|----|-----|-------|--|
|         |  |                                 |    |     |       | dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường.   |
| II.02.4 |  | Động cơ ViR tay                 | 02 | Bộ  | 02/02 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường.   |
| II.02.5 |  | Trụ tinh 30 m <sup>3</sup> gồm: | 02 | Cái | 02/02 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường.<br>(Tổng số trụ tinh thể chấp: 02/08 cái)         |
| II.02.6 |  | Động cơ ly tâm A                | 01 | Cái | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường.<br>(Tổng số động cơ đã thể chấp 01/07)            |
| II.02.7 |  | Động cơ trụ tinh                | 06 | Cái | 06/06 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường.<br>– (Tổng số động cơ trụ tinh đã thể chấp 06/08) |
| II.02.8 |  | Động cơ ly tâm C                | 03 | Cái | 03/03 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường.<br>– (Tổng số động cơ ly tâm C đã thể chấp 03/10) |
| II.02.9 |  | Van gia nhiệt Ø 200             | 03 | Cái | 03/03 | – Đã qua sử dụng.  |

|  |  |                            |    |     |       |   |
|--|--|----------------------------|----|-----|-------|---|
|  |  |                            |    |     |       | - Đang hoạt động bình thường.   |
| II.02.10   |  | Chân đế chữ A              | 02 | Cái | 02/02 | - Đã qua sử dụng.<br>- Đang hoạt động bình thường.  |
| II.02.11   |  | Thanh nối                  | 03 | Cái | 03/03 | - Đã qua sử dụng.<br>- Đang hoạt động bình thường.  |
| II.02.12   |  | Diston Gió                 | 03 | Cái | 0/03  | Hết, không còn.   |
| <b>II.03 Phiếu nhập N01/03, ngày 26/09/2011.</b> |  |                            |    |     |       |   |
| II.03.1  |  | Khớp nối ly tâm            | 01 | Cái | 01/01 | - Đã qua sử dụng.<br>- Đang hoạt động bình thường.  |
| II.03.2  |  | Bộ ngưng tụ                | 03 | Cái | 03/03 | - Đã qua sử dụng.<br>- Đang hoạt động bình thường.  |
| II.03.3  |  | Ly tâm A Ø 1200            | 03 | Cái | 03/03 | - Đã qua sử dụng.<br>- Đang hoạt động bình thường.  |
| II.03.4  |  | Ly tâm C Ø 1000            | 03 | Cái | 03/03 | - Đã qua sử dụng.   |
| II.03.5  |  | Máy xé 1370                | 01 | Cái | 01/01 | - Đã qua sử dụng.<br>- Đang hoạt động bình thường.  |
| II.03.6  |  | Động cơ: 245 kW – 8 – 380V | 03 | Cái | 03/03 | Tài sản đã được thay thế bằng :<br>- 01 động cơ 210 kW<br>- 01 động cơ 220 kW<br>- 01 động cơ mất etyket. |

|  |  |                                 |    |      |       |  |
|--|--|---------------------------------|----|------|-------|--|
|  |  |                                 |    |      |       | Các bên đưng sự thống nhất kê biên, xử lý tài sản  |
| II.03.7  |  | Động cơ ly tâm A                | 01 | Cái  | 01/01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang hoạt động bình thường.</li> </ul> |
| II.03.8  |  | Giảm tốc ZQ 750                 | 01 | Bộ   | 01/01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đã ngừng hoạt động.</li> </ul>         |
| II.03.9  |  | Trục ép Ø 650                   | 04 | Trục | 04/04 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đã ngừng hoạt động.</li> </ul>         |
| II.03.10   |  | Giảm tốc ZQ 750                 | 01 | Bộ   | 01/01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đã ngừng hoạt động.</li> </ul>         |
| <b>II.04 Phiếu nhập N01/04, ngày 26/09/2011.</b> |  |                                 |    |      |       |  |
| II.04.1  |  | Trợ tinh 30 m <sup>3</sup> gồm: | 02 | Cái  | 02/02 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang hoạt động bình thường.</li> </ul> |
| II.04.2  |  | <i>Bánh vít</i>                 | 02 | Cái  | 02/02 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang hoạt động bình thường.</li> </ul> |
| II.04.3  |  | <i>Chân đế ly tâm A</i>         | 02 | Cái  | 02/02 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang hoạt động bình thường.</li> </ul> |
| II.04.4  |  | <i>Động cơ trợ tinh</i>         | 01 | Cái  | 01/01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang hoạt động bình thường.</li> </ul> |
| II.04.5  |  | Đế máy ép + đế bánh răng        | 06 | Cái  | 06/06 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đã ngừng</li> </ul>                    |

|  |  |                                |    |       |       |  |
|--|--|--------------------------------|----|-------|-------|--|
|  |  |                                |    |       |       | hoạt động.                                 |
| II.04.6  |  | Trục bánh răng sơ cấp          | 01 | Bộ    | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đã ngừng hoạt động. |
| II.04.7  |  | Lược đáy + đỉnh + mặt          | 03 | Cái   | 03/03 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đã ngừng hoạt động. |
| II.04.8  |  | Cầu lược đáy                   | 01 | Cái   | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đã ngừng hoạt động. |
| II.04.9  |  | Trục lướt đỉnh + mặt + dao xĩa | 03 | Cái   | 03/03 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đã ngừng hoạt động. |
| II.04.10   |  | Gối đỡ trục ép dưới + nắp      | 04 | Cái   | 04/04 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đã ngừng hoạt động. |
| <b>II.05 Phiếu nhập N01/05, ngày 26/09/2011.</b> |  |                                |    |       |       |  |
| II.05.1  |  | Bình tích năng                 | 02 | Cái   | 02/02 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đã ngừng hoạt động. |
| II.05.2  |  | Gối đỡ bánh răng lớn           | 02 | Bộ    | 02/02 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đã ngừng hoạt động. |
| II.05.3  |  | Trục trung gian cưỡng bức      | 01 | Bộ    | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đã ngừng hoạt động. |
| II.05.4  |  | Động cơ 480 kW- 8 – 380V       | 01 | Cái   | 0/01  | Không có.                                  |
| II.05.5  |  | Carter bánh răng               | 01 | Cái   | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đã ngừng hoạt động. |
| II.05.6  |  | Động cơ 250 kW – 8 - 380V      | 01 | Cái   | 01/01 | – Đã qua sử dụng.                          |
| II.05.7  |  | Thùng Bonlong ghép             | 01 | Thùng | 01/01 | – Đã đưa vào                               |

|  |  |   |    |     |       |  |
|--|--|---|----|-----|-------|--|
|  |  | bánh răng.  |    |     |       | sử dụng.<br>– Đang nằm trong carter bánh răng.     |
| II.05.8  |  | Khớp nối gang + trục vuông (02 khớp gang +01 trục vuông). | 01 | Bộ  | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đã ngừng hoạt động.         |
| II.05.9  |  | Máy tua bin 1500 kW                                       | 01 | Máy | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. |
| II.05.10   |  | Máy phát điện 1500 kW – 380V – 2700A.                     | 01 | Máy | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. |
| <b>II.06 Phiếu nhập N01/06, ngày 26/09/2011.</b> |  |   |    |     |       |  |
| II.06.1  |  | Bộ làm nguội dầu  | 02 | Bộ  | 02/02 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. |
| II.06.2  |  | Ống hơi Ø 150   | 02 | Ống | 02/02 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. |
| II.06.3  |  | Ống dầu   | 01 | Bộ  | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. |
| II.06.4  |  | Carter tua bin  | 01 | Bộ  | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. |
| II.06.5  |  | Lược hơi  | 02 | Cái | 02/02 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. |

|  |  |                              |    |      |       |  |
|--|--|------------------------------|----|------|-------|--|
| II.06.6  |  | Thùng dầu                    | 02 | Cái  | 02/02 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang hoạt động bình thường.</li> </ul> |
| II.06.7  |  | Giá máy ép gồm:              | 02 | Cái  | 02/02 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang hoạt động bình thường.</li> </ul> |
| II.06.8  |  | Piton nén đỉnh               | 02 | Bộ   | 02/02 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang tạm ngừng hoạt động.</li> </ul>   |
| II.06.9  |  | Bạc đỉnh                     | 02 | Bộ   | 02/02 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang tạm ngừng hoạt động.</li> </ul>   |
| II.06.10   |  | Nêm trục ép dưới             | 02 | Cái  | 02/02 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang tạm ngừng hoạt động.</li> </ul>   |
| II.06.11   |  | Side cap + Boulon tenduer    | 04 | Bộ   | 04/04 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang tạm ngừng hoạt động.</li> </ul>   |
| <b>II.07 Phiếu nhập N01/07, ngày 26/09/2011.</b> |  |                              |    |      |       |  |
| II.07.1  |  | Trục ép: Đỉnh – Trước – Sau. | 03 | Trục | 03/03 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang tạm ngừng hoạt động.</li> </ul>   |
| II.07.2  |  | Trục cưỡng bức 1             | 01 | Trục | 01/01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang tạm ngừng hoạt động.</li> </ul>   |
| II.07.3  |  | Lược đỉnh – mặt răng nhỏ     | 02 | Cái  | 02/02 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang tạm</li> </ul>                    |

|   |  |                               |    |     |       |  |
|---|--|-------------------------------|----|-----|-------|--|
|   |  |                               |    |     |       | ngừng hoạt động.                                   |
| II.07.4   |  | Đế giá máy (ngắn) trung gian. | 01 | Cái | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang tạm ngừng hoạt động.   |
| II.07.5   |  | Trợ tinh 30 m <sup>3</sup>    | 02 | Cái | 02/02 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. |
| II.07.6   |  | Thùng ly tâm A                | 03 | Bộ  | 03/03 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. |
| II.07.7   |  | Động cơ ly tâm A              | 01 | Cái | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. |
| II.07.8   |  | Động cơ trợ tinh              | 01 | Cái | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. |
| II.07.9   |  | Lưới ly tâm C                 | 10 | Bộ  | 10/10 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. |
| II.07.10  |  | Nhựa khởi nổi                 | 75 | Kg  | 0/75  | – Đã hết.<br>Không có.                             |
| <p align="center"><b>III. HỢP ĐỒNG THỂ CHẤP TÀI SẢN SỐ: 02/2012/HĐTC, ngày 31/10/2012</b></p> <p><b>Mô tả về tài sản thể chấp:</b> Máy móc thiết bị sản xuất đường đã qua sử dụng có nguồn gốc nhập khẩu từ Trung Quốc. Cụ thể: <b>01 máy cán ép mía đường Ø950 x 1850, công suất 4.000 (tấn mía/ ngày) và các phụ kiện lắp đặt đồng bộ đi kèm gồm:</b></p> |  |                               |    |     |       |  |
| III.1   |  | Giá máy ép                    | 02 | Bộ  | 02/02 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang ngừng hoạt động.       |
| III.2   |  | Hộp giảm tốc ZQ 1600          | 01 | Bộ  | 0/01  | Không có:<br>– Hộp giảm tốc                        |

|        |  |  |    |       |       |   |
|--------|--|--|----|-------|-------|---|
|        |  |  |    |       |       | ZQ 1600.<br><b>Thực tế có:</b><br>– Hộp giảm tốc ZQ 1700.<br>Các bên đương sự thống nhất kê biên, xử lý tài sản |
| III.3  |  | Động cơ kéo máy ép                       | 02 | Cái   | 02/02 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang ngừng hoạt động.  |
| III.4  |  | Giảm tốc bánh răng sơ và thứ cấp.        | 01 | Bộ    | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang ngừng hoạt động.  |
| III.5  |  | Trục ép                                  | 03 | Trục  | 03/03 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang ngừng hoạt động   |
| III.6  |  | Trục vuông và khớp nối                   | 01 | Cái   | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang ngừng hoạt động   |
| III.7  |  | Khớp nối gang                            | 02 | Cái   | 02/02 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang ngừng hoạt động   |
| III.8  |  | Chân đế máy ép và đế bánh răng           | 01 | Bộ    | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang ngừng hoạt động   |
| III.9  |  | Hộp giảm tốc ZQ 650                      | 01 | Bộ    | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang ngừng hoạt động.  |
| III.10 |  | Thùng chứa nước mía (30 m <sup>3</sup> ) | 02 | Thùng | 02/02 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. Đã chuyển sang chứa nước làm mát cho hệ thống lò hơi.        |
| III.11 |  | Máy ly tâm lọc bã mía                    | 03 | Cái   | 0/03  | Không có.   |



|   |  |   |      |     |           |   |
|---|--|---|------|-----|-----------|---|
|   |  | Ø1000   |      |     |           |   |
| III.12  |  | Máy ly tâm lược bã mía<br>120 m <sup>2</sup>  | 01   | Cái | 0/01      | Không có.   |
| III.13  |  | Nồi bốc hơi nước mía<br>850 m <sup>2</sup>  | 01   | Cái | 01/01     | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang ngừng hoạt động.  |
| III.14  |  | Ống gia nhiệt nước mía<br>Ø42x1,5x3000.   | 8652 | Ống | 1462/8652 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang để trong kho.   |
| III.15  |  | Ống gia nhiệt nước mía<br>Ø210x1,5x6000.  | 224  | Ống | 0/224     | Không có.   |
| III.16  |  | Mặt sàn nồi bốc hơi nước mía  | 04   | Cái | 04/04     | – Đã qua sử dụng.<br>– Gồm 04 nửa mặt sàn nồi bốc hơi nước mía (để thiết kế cho nồi bốc hơi nước mía 1600 m <sup>2</sup> )  |
| III.17  |  | Cột ngưng tụ nước mía<br>Ø 850.   | 01   | Cái | 01/01     | – Đã qua sử dụng.<br>– Thuộc hệ thống bốc hơi nước nấu đường.   |
| <b>IV.HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP SỐ: 02/2013/HĐTC, ngày 02/10/2013.</b>  |  |   |      |     |           |   |
| <b>Mô tả về tài sản thế chấp:</b> Máy móc thiết bị sản xuất đường thuộc dây chuyền 3.000 (tấn mía/ngày) đặt tại nhà máy sản xuất đường của Công ty TNHH rượu Vạn Phát (Xã Sơn Hà, Huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên). Cụ thể: |  |   |      |     |           |   |
| IV.1  |  | Máy móc thiết bị của 02 máy cán mía Ø 910 x 850 (1850).<br>Đặc tính kỹ thuật: Công suất 4.000 tấn mía/ngày. | 02   | Cái | 02/02     | – <b>Không có:</b> Máy cán mía Ø 910 x 850 tại nhà máy.<br>– <b>Thực tế có:</b> Máy móc thiết bị của máy cán mía Ø 910 x 1850. Các bên đương sự thống nhất kê biên, xử lý tài sản |
| IV.1.1  |  | Giá đỡ trục cán   | 04   | Cái | 04/04     | – Đã qua sử dụng.   |

|         |  |   |    |     |       |  |
|---------|--|---|----|-----|-------|--|
|         |  |   |    |     |       | – Không hoạt động.                                 |
| IV.1.2  |  | Bộ nối trung gian   | 02 | Bộ  | 02/02 | – Đã qua sử dụng.<br>– Không hoạt động.            |
| IV.1.3  |  | Khớp bảo vệ răng trục   | 04 | Cái | 04/04 | – Đã qua sử dụng.<br>– Không hoạt động.            |
| IV.1.4  |  | Trục cán gang   | 06 | Cái | 06/06 | – Đã qua sử dụng.<br>– Không hoạt động.            |
| IV.1.5  |  | Thanh truyền nối trục đỉnh  | 02 | Cái | 02/02 | – Đã qua sử dụng.<br>– Không hoạt động.            |
| IV.1.6  |  | Chân đế giá đỡ  | 04 | Cái | 04/04 | – Đã qua sử dụng.<br>– Không hoạt động.            |
| IV.1.7  |  | Bộ lọc bã lần 1: Ø 1000   | 04 | Cái | 0/04  | Không có.  |
| IV.1.8  |  | Bộ lọc bã lần 2: Ø 1000   | 01 | Cái | 0/01  | Không có.  |
| IV.1.9  |  | Bình cô đặc nước mía 550 m <sup>2</sup>                           | 01 | Cái | 01/01 | Đang hoạt động bình thường.                        |
| IV.1.10 |  | Bộ ngưng tụ nước mía Ø 1000 (Bộ ngưng tụ hơi nước Ø 1000)         | 03 | Cái | 03/03 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. |
| IV.2    |  | Nồi nấu đường non A (V = 45 m <sup>3</sup> )                      | 02 | Cái | 02/02 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. |
| IV.3    |  | Nồi nấu đường non C (V = 45 m <sup>3</sup> )                      | 01 | Cái | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. |
| IV.4    |  | Lắng nước mía liên tục V <sub>thể tích</sub> = 320 m <sup>2</sup> | 01 | Cái | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt                   |

|  |  |  |    |          |       |  |
|--|--|--|----|----------|-------|--|
|  |  |  |    |          |       | động bình thường.                                  |
| IV.5   |  | Hệ thống bốc hơi ( $S_{\text{điện tích truyền nhiệt}} = 1600 \text{ m}^3$ )    | 01 | Hệ thống | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. |
| IV.6   |  | Hệ thống bốc hơi ( $S_{\text{truyền nhiệt}} = 850 \text{ m}^3 (\text{m}^2)$ ). | 02 | Cái      | 0/02  | Không có.  |
| IV.7   |  | Lò hơi (35 tấn/h, 2.35 Mpa, $390^{\circ}\text{C}$ )                            | 01 | Lò       | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. |
| IV.8   |  | Máy phát điện (1500 kW – 0.4 kV)   | 01 | Máy      | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang hoạt động bình thường. |
| <b>V. HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP SỐ: 03/2013/HĐ, ngày 13/11/2013.</b>         |  |  |    |          |       |  |
| Mô tả tài sản thế chấp: Máy ép mía 610 và máy ép mía 710 cụ thể gồm: |  |  |    |          |       |  |
| V.1  |  | Máy ép 610 gồm có:   | 01 | Bộ       | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang tạm ngừng hoạt động.   |
| V.1.1  |  | Máy ép ( $D \times L = 610 \times 1200$ )mm.                                   | 04 | Bộ       | 04/04 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang tạm ngừng hoạt động.   |
| V.1.2  |  | Giàn thao tác máy ép (cho 04 máy ép).  | 01 | Bộ       | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang tạm ngừng hoạt động.   |
| V.1.3  |  | Máng Donnelly  | 01 | Bộ       | 01/01 | – Đã qua sử dụng.<br>– Đang tạm ngừng hoạt động.   |

|       |  |   |    |     |       |  |
|-------|--|---|----|-----|-------|--|
| V.1.4 |  | Băng truyền trung gian loại răng cào ( $P_{\text{công suất}}=7,5 \text{ kW}$ ).   | 01 | Bộ  | 01/01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang tạm ngừng hoạt động.</li> </ul>   |
| V.1.5 |  | Hộp giảm tốc ( $I_{\text{tỷ số truyền}}=100$ ).   | 01 | Bộ  | 01/01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang tạm ngừng hoạt động.</li> </ul>   |
| V.1.6 |  | Động cơ điện một chiều (xoay chiều) và bảng điện ( $P_{\text{công suất}}=250 \text{ kW}$ , $V_{\text{iốc đơ}}=600-1400 \text{ vpm}$ ) | 01 | Cái | 01/01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang tạm ngừng hoạt động.</li> </ul>   |
| V.2   |  | <b>Máy ép 710 gồm có:</b>   | 01 | Bộ  | 01/01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang hoạt động bình thường.</li> </ul> |
| V.2.1 |  | Máy ép ( $D \times L=710 \times 1400$ )mm.  | 05 | Bộ  | 05/05 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang hoạt động bình thường.</li> </ul> |
| V.2.2 |  | Giàn thao tác máy ép (cho 05 máy ép)  | 01 | Bộ  | 01/01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang hoạt động bình thường.</li> </ul> |
| V.2.3 |  | Máng Donnelly   | 04 | Bộ  | 04/04 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang hoạt động bình thường.</li> </ul> |
| V.2.4 |  | Băng truyền trung gian loại răng cào ( $P_{\text{công suất}}=7,5 \text{ kW}$ )  | 03 | Bộ  | 03/03 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang hoạt động bình thường.</li> </ul> |

|   |  |   |    |     |       |   |
|---|--|---|----|-----|-------|---|
| V.2.5   |  | Hộp giảm tốc ( $I$ tỷ số truyền =100)   | 04 | Bộ  | 04/04 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang hoạt động bình thường.</li> </ul>  |
| V.2.6   |  | <p>Động cơ điện một chiều và bảng điện</p> <p>(<math>P_{\text{công suất}}=250 \text{ kW}</math>, <math>V_{\text{tốc độ}}=600-1400 \text{ vpm}</math>)</p>   | 04 | Bộ  | 0/04  | <p><b>Không có:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Động cơ điện một chiều và bảng điện (<math>P_{\text{công suất}}=250 \text{ kW}</math>, <math>V_{\text{tốc độ}}=600-1400 \text{ vpm}</math>)</li> </ul> <p><b>Thực tế có: 04 động cơ điện xoay chiều:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 động cơ điện xoay chiều (200 kW).</li> <li>- 01 động cơ điện xoay chiều (220 kW).</li> <li>- 01 động cơ điện xoay chiều (320 kW).</li> <li>- 01 động cơ điện xoay chiều (mất etyket, model).</li> </ul> <p>Các bên đương sự thống nhất kê biên, xử lý tài sản</p> |
| <b>VI.HỢP ĐỒNG THỂ CHẤP TÀI SẢN SỐ: 01/2014/HĐ, NGÀY 22/01/2014</b> |  |   |    |     |       |   |
| Mô tả về tài sản thể chấp:  |  |   |    |     |       |   |
| VI.1  |  | <p><b>Thiết bị trợ tinh:</b></p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thể tích <math>30 \text{ m}^3</math></li> <li>- Tải trọng bản thân kết cấu, hệ số vượt tải <math>N=1.05</math></li> <li>- Độ võng &lt; độ võng giới hạn.</li> <li>- Thép tấm, thép hình có cường độ tính toán:</li> </ul> | 04 | Cái | 04/04 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã qua sử dụng.</li> <li>- Đang hoạt động bình thường.</li> </ul>  |

|      |  |    |          |      |           |
|------|--|----|----------|------|-----------|
|      | <p>+ <math>R_A=2100</math> (kg/cm<sup>2</sup>)<br/>(cường độ tính toán chịu kéo, nén, uốn).</p> <p>+ <math>R_C=1300</math> (kg/cm<sup>2</sup>)<br/>(cường độ tính toán chịu cắt).</p> <p>+ <math>R_{EM}=2100</math> (kg/cm<sup>2</sup>)<br/>(cường độ tính toán chịu ép mặt).</p> <p>– Các đặc trưng cơ lý của thép:</p> <p>+ <math>E=2.1 \times 10^6</math> (kg/cm<sup>2</sup>)<br/>(mô đun đàn hồi)</p> <p>+ <math>G=5.4 \times 10^6</math> (kg/cm<sup>2</sup>)<br/>(mô đun biến dạng trượt)</p> <p>+ <math>M=0.3</math> (hệ số biến dạng ngang)</p> <p>+ <math>\delta=7850</math> (kg/cm<sup>2</sup>)<br/>(trọng lượng thể tích).</p> <p>– Que hàn tay của Công ty TNHH Kim Tín loại GM-70S hoặc tương đương: Cường độ đường hàn đối đầu:</p> <p>+ <math>R_N^H=2100</math> (kg/cm<sup>2</sup>)</p> <p>+ <math>R_E^H=1300</math> (kg/cm<sup>2</sup>)</p> <p>+ <math>R_K^H=2100</math> (kg/cm<sup>2</sup>)</p> <p>Bu lông có đặc tính như sau: Bu lông móng sử dụng bu lông có độ bền lớp 5.6</p> |    |          |      |           |
| VI.2 | <p><b>Hệ thống bốc hơi</b></p> <p>– Diện tích trao đổi nhiệt: <math>S_{\text{diện tích tdn}}=550</math> m<sup>2</sup>.</p> <p>– Vật liệu chế tạo:</p> <p>+ Mặt sàn: Thép CT3, <math>\delta=26</math> (mm).</p> <p>+ Ống truyền nhiệt: 1795 ống <math>\varnothing 42 \times \delta 1,5 \times 3000</math> (Inox 304).</p> <p>+ Thân buồng đốt: Thép</p>   | 01 | Hệ thống | 0/01 | Không có. |

|  |  |  |    |          |       |  |
|--|--|--|----|----------|-------|--|
|  |  | <p>CT3, <math>\delta</math> 16mm.<br/>         + Thân buồng bốc: Thép CT3, <math>\delta</math> 16 mm.<br/>         + Chi tiết khác: Thép CT3, Inox, Thân đỉnh thu hồi <math>\delta</math> 14 mm.<br/>         + Áp lực thiết kế 3,5 (<math>\text{kg}/\text{cm}^2</math>).<br/>         + Áp lực làm việc 1,1 (<math>\text{kg}/\text{cm}^2</math>).<br/>         + Thử kín buồng đốt: Bơm đầy nước sau khi đã đóng kín các van.<br/>         Bảo ôn: Bông thủy tinh cách nhiệt, dày 50 mm, bọc nhôm dày 0.5 mm.</p>   |    |          |       |  |
| <p><b>VII. HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP TÀI SẢN SỐ: 01/2015/3982512/HĐBĐ, NGÀY 31/7/2015</b><br/> <b>Mô tả về tài sản thế chấp:</b></p> |  |  |    |          |       |  |
| VII.1  |  | <p><b>Hệ thống đường ống công nghệ khu lắng – lọc – bóc hơi.</b><br/>         Công trình tự làm<br/>         – Dự toán thiết kế công trình Dự án nâng công suất nhà máy đường vụn phát từ 800 tấn mía/ngày lên 3.000 tấn mía/ngày (giai đoạn 2) hạng mục “Lắp đặt ống công nghệ khu lắng – lọc – bóc hơi.<br/>         – Hồ sơ quyết toán nghiệm thu công trình Dự án nâng công suất nhà máy đường vụn phát từ 800 tấn mía/ngày lên 3.000 tấn mía/ngày (giai đoạn 2) hạng mục “Lắp đặt ống công nghệ khu lắng – lọc – bóc hơi.<br/>         Hóa đơn GTGT kèm</p> | 01 | Hệ thống | Thiếu | <p><b>Thực tế có:</b><br/>         – Hệ thống đường ống hơi cấp cho bóc hơi và gia nhiệt.<br/>         – Hệ thống đường ống dẫn nguyên liệu cho hệ thống bóc hơi.<br/>         – Hệ thống đường ống dẫn nước bùn cho máy lọc bùn.<br/>         – Hệ thống đường ống dẫn dịch lọc trong sau máy lọc bùn.<br/>         – Hệ thống đường ống sữa vôi.<br/>         – Hệ thống đường ống nước mía trung hòa.</p> |

|  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|
|  |  | <p>theo hồ sơ quyết toán từ năm 2011 – 2015 (chi tiết theo biên kê hóa đơn GTGT kèm theo).</p> |  |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường ống dẫn khí hỗn hợp từ bóc hơi ra tháp tạo chân không.</li> <li>- Hệ thống đường ống dẫn siro cho nấu đường.</li> <li>- Hệ thống đường ống nước nóng, nước lạnh cấp cho khu bóc hơi, lắng lọc.</li> <li>- Hệ thống đường ống xả vệ sinh.</li> <li>- Hệ thống đường ống nước giặt vải của máy lọc chân không.</li> </ul> <p><b>Không có:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống đường ống dẫn (thuộc hệ thống Thùng chứa nước mía hỗn hợp).</li> <li>- Hệ thống đường ống + van (thuộc hệ thống bồn chứa mật).</li> <li>- Hệ thống đường ống (Hệ thống chứa nước ngưng tụ).</li> <li>- Hệ thống dẫn thoát qua van 3 ngã (thuộc hệ thống Bình bóc hơi).</li> </ul> <p>Các bên đương sự thống nhất kê biên, xử lý tài sản</p> |
|--|--|--|--|--|--|



**VIII. HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP TÀI SẢN SỐ: 02/2015/3982512/HĐBĐ, NGÀY 17/12/2015**  
**Mô tả về tài sản thế chấp:**

|        |   |    |    |       |   |
|--------|---|----|----|-------|---|
| VIII.1 | <p><b>Thùng gia nhiệt 160 m<sup>2</sup>, các thiết bị hỗ trợ, thiết bị điện kèm với system thiết bị theo hợp đồng HD20102014 do Trung Quốc sản xuất, còn mới 80%.</b></p> <p><b>Giấy tờ gốc:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu điện tử (thông quan)</li> <li>- Hợp đồng thương mại. phiếu đóng gói số 01HG2010214 ngày 18/05/2015.</li> <li>- Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước.</li> <li>- Hợp đồng xếp dỡ hàng hóa số 01/HĐCTB – CVR15 ngày 26/10/2015, hóa đơn GTGT số 0000408.</li> <li>- Hợp đồng vận chuyển số 26/09/2015/HĐVC.VP ngày 26/09/2015, hóa đơn GTGT số 0000058.</li> </ul> | 05 | Bộ | 01/05 | <p><b>Chỉ có:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 01/05 thùng gia nhiệt. Không hoạt động.</li> </ul> |
|--------|---|----|----|-------|---|

Vậy, thông báo để các tổ chức thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên biết, đăng ký.

**Hồ sơ đăng ký bao gồm:**

- Hồ sơ pháp lý của doanh nghiệp
- Hồ sơ năng lực, kinh nghiệm của doanh nghiệp
- Phương án thẩm định giá phù hợp với tài sản cần thẩm định giá
- Thư chào giá dịch vụ thẩm định giá cạnh tranh (đã bao gồm thuế GTGT và các chi phí khác có liên quan) và các tài liệu khác có liên quan...

**Thời gian nộp hồ sơ:** từ ngày 22 tháng 4 năm 2024 đến hết ngày 24 tháng 4 năm 2024 (trong giờ hành chính)

**Hình thức nộp hồ sơ:** Trực tiếp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên

**Địa chỉ nộp hồ sơ:** 405 Lê Duẩn, phường 7, thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên

**Nơi nhận:** ✓

- Trang thông tin điện tử Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSTHA.

**CHẤP HÀNH VIÊN**



**Nguyễn Hoàng Anh**